Anh là ai tôi là ai

CARL GUSTAV JUNG

Bản dịch của Trần Khánh Ly

Một dịch giả của GOPSY

(Tái bản lần 1)

Psychological Types

Hiểu những mô hình tâm lí này, bạn sẽ thấu suốt bất kì ai
Hiểu mình hơn bao giờ hết nhờ những nền tảng bí mật của nhân cách
Tri thức kinh điển giúp bạn nhận diện toàn bộ xã hội

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

ANH LÀ AI, TÔI LÀ AI

Carl Gustav JunG

Bản dịch của *Trần Khánh Ly*

- Một dịch giả của Oopsy -

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ VIỆT NAM

ĐC: 39 Hàng Chuối - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: (024) 3971 0717

Website: www.nxbphunu.com.vn

Email: truyenthongvaprnxbpn@gmail.com

Chi nhánh: 16 Alexandre De Rhodes, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3829 4459

Chịu trách nhiệm xuất bản

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

KHÚC THỊ HOA PHƯỢNG

Biên tập: Nguyễn Ngọc Châm

Biên tập iBooks: Huyền Trang

Sửa bản in: Vĩnh Hằng

Vẽ bìa: Bạch Kim

Trình bày: Ngô Phương Hoa

Đơn vị độc quyền xuất bản và phát hành

iBooks

Thông tin liên hệ:

e-mail: ibooks.contact.vn@gmail.com

Fanpage: facebook.com/ibooks.sachtamli.kinang.vn

Liên kết xuất bản **Công ty CP Sách Bách Việt**

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 9, ngõ 55/9 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Tel: (024) 3776 5580

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: 233 Nguyễn Thượng Hiền, P. 6, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

Tel: (028) 3517 1788

Website: http://www.bachvietbooks.com.vn

http://www.facebook.com/bachvietbooks.com.vn

In 5.000 cuốn, khổ 13.5 x 20 cm tại Công ty CP in và Truyền thông Hợp Phát. Địa chỉ: Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội. Số xác nhận ĐKXB: 1252-2020/CXBIPH/3-26/PN cấp ngày 13 tháng 4 năm 2020. Quyết định xuất bản số: 572/QĐ-PNVN cấp ngày 04 tháng 5 năm 2020. ISBN: 978-604-56-8199-2. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Dẫn nhập
Các mẫu hình tâm lí

Trong các trang sau đây tôi sẽ mô tả tổng quát các mẫu hình tâm lí, và hai dạng người tôi quan tâm trước hết là người *hướng nội* (introverted) và người *hướng ngoại* (extraverted). Ngoài ra, tôi cũng sẽ phác họa đặc điểm nhất định của những mẫu người đặc biệt, ở chỗ chức năng tạo nên sự khác biệt của họ quyết định cách họ thích nghi hay định hướng với cuộc sống. Hai kiểu mẫu đầu tôi gọi là các kiểu thái độ điển hình (general attitude types), vì họ bị thôi đẩy bởi hứng thú và dục năng libido[1]; các mẫu hình sau tôi gọi là các *mẫu hình tâm lí tiêu biểu* (function-types).

[1] *Libido: Dục năng (bản năng tính dục) hay dục tính. Là thuật ngữ được sử dụng trong phân tâm học để mô tả một dạng năng lượng do những đặc tính bản năng sinh dục và sinh tồn tạo ra. Theo Sigmund Freud, dục năng là một phần của bản năng và là động lực thúc đẩy mọi hành vi. Mặc dù thuật ngữ dục năng (tức libido) ngày nay bị người ta công khai bao quát hóa thành tình dục, nhưng đối với Freud, thuật ngữ này thể hiện cho tất cả nguồn năng lượng tinh thần và không chỉ giới hạn ở năng lượng từ quan hệ tình dục (Các chú thích về sau đều của ND).*

Kiểu thái độ điển hình, như tôi đã nhiều lần chỉ ra, được phân biệt qua thái độ cụ thể của con người với đối tượng.

(i) *Thái độ của người hướng nội* với đối tượng là một thái độ chiết tách. Về bản chất, họ luôn phải đối mặt với vấn đề: Làm thế nào để dục năng libido không khởi lên trước đối tượng, nghĩa là phải liên tục chống lại hoặc làm mất tác dụng thôi miên của đối tượng.

(ii) Ngược lại, *người hướng ngoại* duy trì một liên hệ tích cực với đối tượng. Họ coi trọng đối tượng đến mức luôn để nó dẫn dắt và ràng buộc thái độ chủ quan của mình. Đối với họ, đối tượng luôn

có tầm quan trọng tột bậc. Song về bản chất, đối tượng không bao giờ có giá trị đến mức đấy.

Hai mẫu người này về cơ bản là khác nhau, thể hiện sự tương phản rõ ràng. Ngay cả với những người không thông thạo tâm lí học, sự khác nhau đó cũng trở thành một thực tế hiển nhiên. Ai cũng biết rằng, có người ít nói lầm lì, khó hiểu, e dè và nhút nhát. Ngược lại, có người tính cách cởi mở, hòa đồng, sôi nổi, hoặc ít nhất thân thiện và dễ gần. Có người có mối quan hệ tốt với cả thế giới. Ngay cả khi bất đồng với nó, họ và thế giới ngoại tại vẫn giữ một liên hệ tác động qua lại lẫn nhau.

Đương nhiên lúc đầu, người ta có xu hướng coi những khác biệt đó đơn thuần chỉ là những đặc điểm riêng. Nhưng mọi người sẽ sớm phát hiện ra rằng: Sự tương phản sâu rộng như thế không đơn thuần chỉ là trường hợp của vài cá nhân đơn lẻ. Đó là những *mẫu hình thái độ điển hình*, có tầm phổ quát hơn nhiều so với một trải nghiệm tâm lí hạn hẹp.

Trong thực tế, đây là sự đối lập tính cách ở mức cơ bản, đôi khi rõ ràng ở người này, có lúc mơ hồ ở người kia. Nhưng ở các cá nhân có cá tính rõ ràng, sự khác biệt này nổi lên bất cứ khi nào và trên mọi phương diện. Chúng ta có thể bắt gặp họ trong mọi tầng lớp xã hội, từ những người lao động bình thường, cho đến tầng lớp tri thức và các thành viên cao cấp nhất hay nổi bật nhất của một dân tộc. Hơn nữa, hướng nội hay hướng ngoại không phụ thuộc vào giới tính.

Một người bình thường khó có thể lựa chọn thái độ sống một cách có ý thức và có chủ ý với sự thận trọng và tỉnh táo cao độ. Giả định trường hợp rằng, một tầng lớp xã hội nhất định có nền giáo dục và môi trường tương tự nhau, sẽ có sự "đồng thanh tương ứng", do vậy sẽ có cùng một kiểu thái độ chung phổ biến. Nhưng thực tế lại cho thấy điều ngược lại, rằng hướng nội hay hướng ngoại dường như phân bổ rất ngẫu nhiên. Trong cùng một gia đình, đứa con này có tính cách hướng nội và đứa còn lại mang tính cách hướng ngoại.

Việc lựa chọn thái độ sống nào không do ý thức quyết định, mà nhất định bắt nguồn từ bản năng vô thức nào đó. Sự tương phản giữa các mẫu hình tính cách với tư cách một hiện tượng tâm lí phổ quát, do đó kiểu gì cũng có một đặc điểm sinh học báo trước (biological precursor).

Mối liên hệ giữa chủ thể và khách thể (hay đối tượng), xét về mặt

sinh học, luôn là *mối quan hệ thích nghi*. Bởi trong đó bao hàm tác động, điều chỉnh lẫn nhau từ hai phía. Những điều chỉnh này tạo nên sự thích ứng. Các kiểu thái độ điển hình trước một đối tượng do vậy chính là những quá trình thích nghi. Tự nhiên biết rằng, hai khuynh hướng thích nghi khác nhau về căn bản sẽ quyết định sự tồn tại xa dài hơn của sinh vật:

(i) Một khuynh hướng là gia tăng khả năng sinh sản, song khả năng phòng vệ và bảo tồn cá nhân khá yếu (Hướng ngoại);

(ii) Một khuynh hướng là trang bị các cách phòng vệ đa dạng cho cá nhân, tuy nhiên khả năng sinh sản tương đối kém (Hướng nội).

Sự tương phản sinh học này không chỉ đơn thuần tương ứng với hai kiểu mẫu thích nghi về tâm lí (hướng ngoại và hướng nội), mà còn là nền tảng chung phổ biến của chúng. Về điểm này, cần chỉ rõ tính chất riêng của hai kiểu đó:

(i) *Khuynh hướng của người hướng ngoại* là liên tục thôi thúc bản thân tỏa phát và "tiêu pha" nguồn lực nội tại, đồng thời lan truyền chính mình theo mọi cách;

(ii) *Khuynh hướng của người hướng nội* là bảo vệ mình khỏi các đòi hỏi từ đối tượng bên ngoài, hòng bảo trì năng lượng của bản thân, từ đó củng cố vị trí an toàn và bất khả xâm phạm cho mình.

Trực giác của Blake[2] đã đúng khi mô tả hai dạng người này: một bên là "sinh sôi", và một đằng là "phá hủy". Thực tế ví dụ sinh học phổ biến cho thấy, cả hai kiểu người này đều là mẫu hình phổ biến và đều thành công. Điều này cũng đúng với các kiểu thái độ điển hình: một bên thành công nhờ các mối quan hệ đa dạng (hướng ngoại); một bên lại gặt hái thành quả thông qua độc quyền (hướng nội).

[2] William Blake (1757 - 1827) là một nhà thơ, họa sĩ người Anh. Những người đương thời coi ông là điên vì những quan điểm khác biệt của mình. Song các nhà phê bình sau này đánh giá cao về tính biểu cảm và sáng tạo của ông. Nổi tiếng với tác phẩm The Marriage of Heaven and Hell.

Thực tế là trong những năm đầu đời, trẻ em thường thể hiện một thái độ điển hình không thể nhầm lẫn. Chúng ta vì vậy giả định rằng, đấy không phải là do cuộc đấu tranh sinh tồn – cái cấu thành yếu tố xác định một thái độ nào đó trong đứa trẻ – như những gì thường được hiểu. Có ý kiến cho rằng: Ngay cả trẻ sơ sinh còn đang ẵm ngửa đã có sẵn một khả năng thích nghi tâm lí vô thức,

vì tính cách đặc biệt của người mẹ ở chừng mực nào đó ảnh hưởng và dẫn đến các phản ứng cụ thể trong đứa trẻ. Tuy nhiên, tôi không hẳn đồng tình với ý kiến này. Dù viện đến các dữ kiện thực tế không thể chối cãi, lập luận đấy lại khuất phục trước thực tế cũng không thể nào phủ nhận: Hai đứa trẻ cùng một mẹ thể hiện ra là hai mẫu người khác hẳn nhau ngay từ tấm bé, trong khi thái độ của người mẹ với chúng không thay đổi chút nào.

Dù tôi không đánh giá thấp ảnh hưởng vô cùng quan trọng của cha mẹ, song trải nghiệm này buộc tôi kết luận rằng: Yếu tố quyết định kiểu thái độ điển hình phải được tìm kiếm trong thiên hướng tâm tính của đứa trẻ.

Thực tế là, dù điều kiện hay môi trường bên ngoài tương tự nhau, một đứa con thuộc mẫu người này trong khi đứa còn lại là kiểu người kia, tất nhiên suy cho cùng phải quy về thiên hướng tâm tính cá nhân. Khi nói như thế, tôi ám chỉ những trường hợp lớn lên trong điều kiện bình thường.

Dưới các điều kiện bất thường, chẳng hạn như trong trường hợp người mẹ có thái độ cực đoan, thì những đứa con cũng có thể có một thái độ giống như mẹ chúng. Nhưng như thế tức là phạm vào thiên hướng cá nhân của chúng. Với thiên hướng đấy, chúng có lẽ đã trở thành một mẫu người khác nếu không có tác động bất thường và xáo trộn từ bên ngoài kia chen vào. Thường thì, bất cứ cá nhân nào, tâm lí bị bóp méo do tác động bên ngoài, sau này sẽ dễ mắc rối loạn thần kinh chức năng. Cách điều trị chỉ được tìm ra trong khi phát triển thái độ điển hình tương ứng với khuynh hướng tính cách bẩm sinh của cá nhân đó.

Khi nói về thiên hướng tâm tính, tôi chỉ có thể nói rằng: Rõ ràng, có những cá nhân tiềm chứa khả năng thiên về một dạng tâm tính nào đó. Hoặc, thiên hướng đấy giúp họ thích nghi tốt hơn là thiên hướng còn lại.

Xét đến cùng, các nguyên nhân sinh lí học (mà chúng ta không thể tiếp cận ở đây) đóng một vai trò quyết định trong việc tạo nên khuynh hướng tính cách này. Từ góc độ trải nghiệm của mình, tôi cho rằng, việc khuynh hướng nhân cách bị lẫn lộn sẽ rất có hại cho sức khỏe (tâm - sinh lí) của cá nhân, và thường dẫn đến tình trạng suy nhược cấp tính.

CHƯƠNG 1
MẪU NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI

Khám phá kiểu ý thức điển hình của mẫu người hướng ngoại

Để có một trình bày toàn diện và dễ hiểu khi mô tả các mẫu hình tâm lí phổ biến, trước hết chúng ta cần phân biệt kiểu ý thức và cả vô thức điển hình của hai mẫu hướng nội và hướng ngoại này. Trước hết ta hãy để tâm vào *các hiện tượng ý thức* của kiểu người hướng ngoại.

Phải nói rằng, tất cả mọi người đều chịu sự điều hướng của thông tin từ thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, điều đó chỉ tương đối đúng mà thôi.

Chẳng hạn, khi trời lạnh, một người thấy cần mặc áo khoác. Người kia muốn trở nên rắn rỏi, thấy mặc áo là không cần thiết.

Một người ngưỡng mộ nam ca sĩ nọ vì cả thế giới ngưỡng mộ anh ta. Một người khác không hưởng ứng, không phải vì anh không thích ca sĩ kia, mà bởi anh ta cho rằng nam ca sĩ không có gì đáng ngưỡng mộ đến thế.

Một người không phản kháng trước một tình huống, vì kinh nghiệm của anh nói rằng chẳng thể làm gì được nữa. Nhưng một người khác lại tin chắc rằng, dù tình huống đó tái diễn cả nghìn lần theo cùng một cách, thì vào lần thứ một nghìn lẻ một nó cũng sẽ khác.

Những ví dụ trên cho thấy:

(i) Người thứ nhất chịu sự điều hướng của những dữ kiện khách quan;

(ii) Người thứ hai duy trì một quan điểm, quan điểm này xen vào giữa anh ta và thực tế khách quan kia.

Nếu đối tượng và thực tế khách quan chiếm được ưu thế, đến mức mối liên hệ giữa chủ thể và đối tượng – chứ không phải giá trị hay chuẩn mực chủ quan – chi phối những quyết định, những hành động thường xuyên và quan trọng nhất của con người, thì thái độ đấy gọi là *thái độ hướng ngoại.*

Khi phản ứng này trở thành thói quen, con người đấy trở thành *mẫu người hướng ngoại.*

Nếu một người suy nghĩ, cảm nhận và hành động - nói tóm lại là sống - bằng cách phản ứng/hồi đáp trực tiếp các hoàn cảnh và đòi hỏi khách quan, bất kể đòi hỏi và hoàn cảnh khách quan đó là tốt hay xấu, thì đấy đích thị là người hướng ngoại

NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI ĐƯA RA QUYẾT ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG DỰA TRÊN DỮ KIỆN KHÁCH QUAN

Cách mẫu người hướng ngoại sống đã cho thấy rõ ràng rằng: Giá trị khách quan mới là yếu tố có vai trò quyết định lớn hơn trong ý thức của anh ta, chứ không phải giá trị chủ quan.

Người hướng ngoại tất nhiên cũng có các giá trị chủ quan, nhưng sức mạnh quyết định của chúng yếu hơn các yếu tố khách quan bên ngoài. Họ do vậy không bao giờ cho là mình sẽ tìm ra bất kì yếu tố xác quyết tuyệt đối nào trong đời sống nội tâm của mình. Họ thường chỉ biết đến những yếu tố nằm bên ngoài mình.

Giống Epimetheus[3], đời sống nội tại của người hướng ngoại chịu thua trước áp lực, đòi hỏi từ bên ngoài. Tất nhiên trong con người ấy, giữa nội tâm và ngoại giới không phải là không có đấu tranh, giằng xé, nhưng phần thắng quyết định luôn thuộc về yếu tố khách quan.

[3] Trong thần thoại Hi Lạp, Epimetheus (có nghĩa là "afterthinker"- nhận thức muộn màng), là anh trai của Prometheus (hiểu là "forethinker"- tầm nhìn xa). Đây là một cặp Titan "đóng vai trò là đại diện của nhân loại". Trong khi Prometheus được mô tả là khéo léo và thông minh, Epimetheus được mô tả là ngu ngốc. Trong cuốn sách Psychological Types (Các mẫu hình tâm lí, Chương X- "Mô tả chung về các mẫu hình tâm lí"), Carl G. Jung sử dụng hình ảnh Epimetheus (tham chiếu trực tiếp đến Epimetheus của Carl Spitteler) để chỉ các chức năng tâm thần sai lệch, trái ngược với sự lành mạnh và sáng tạo.

Toàn bộ ý thức của người hướng ngoại hướng ra thế giới bên ngoài. Bởi quyết tâm dứt khoát và quyết định quan trọng luôn đến

với họ từ bên ngoài, đó là nơi duy nhất mà họ trông đợi. Mọi đặc điểm tâm lí nổi bật của mẫu người này, nếu không xuất phát từ sự ưu tiên của một chức năng tâm lí nhất định nào đó, hay từ đặc thù cá nhân, thì đều bắt nguồn từ thái độ hướng ngoại như đã nêu trên.

Sự quan tâm chú ý và sự tập trung của mẫu người này đổ dồn vào các sự việc xảy ra bên ngoài, chủ yếu trong môi trường họ tiếp xúc trực tiếp và gần gũi. Không chỉ con người mà sự vật, sự việc cũng thu hút hứng thú của họ. Những hành động của họ do vậy cũng bị ngoại vật, ngoại cảnh chi phối. Chúng ta hoàn toàn có thể giải thích thấu đáo các quyết định và hành động của họ dựa trên mối liên hệ trực tiếp với dữ kiện khách quan này.

Dễ dàng nhận thấy là, hành động của người hướng ngoại có liên hệ với các điều kiện, hoàn cảnh khách quan. Hành động này chừng nào không chỉ đơn thuần là phản ứng trước kích thích môi trường, thì nó vẫn sẽ phù hợp với các tình huống thực tế, và có thể phát huy đầy đủ thích đáng trong phạm vi tình huống khách quan. Hành động của người hướng ngoại không có khuynh hướng vượt quá những ranh giới tình huống khách quan.

Điều này cũng đúng với niềm hứng thú:

Các sự việc khách quan có một sức hấp dẫn gần như vô tận, nên trong điều kiện bình thường, niềm hứng thú của một người hướng ngoại cũng không vượt quá sự việc khách quan

NỖ LỰC THÍCH ỨNG CỦA NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI

Các quy tắc đạo đức chi phối hành động của người hướng ngoại tương ứng với những đòi hỏi của xã hội, nghĩa là: quan điểm đạo đức - phẩm hạnh đó phải được hầu hết mọi người chấp nhận.

Nếu quan điểm đạo đức - phẩm hạnh phổ biến này khác đi, thì kim chỉ nan đạo đức - phẩm hạnh bên trong chủ thể cũng khác theo. Nhưng tâm lí điển hình của họ không hề thay đổi.

Có vẻ như sự định đoạt cứng nhắc của các yếu tố bên ngoài liên quan đến sự thích nghi lí tưởng và trọn vẹn của chủ thể với các hoàn cảnh phổ biến của cuộc sống. Tuy nhiên không hẳn như vậy.

Theo góc nhìn hướng ngoại, tất nhiên, điều chỉnh theo dữ kiện khách quan có vẻ là sự thích nghi trọn vẹn. Vì theo góc nhìn này, chẳng có tiêu chuẩn nào khác tồn tại cả.

Nhưng nhìn từ một góc độ cao hơn, các sự kiện khách quan không phải là cách nhìn chuẩn trong mọi hoàn cảnh. Mỗi hoàn cảnh có thể chỉ là tạm thời, hoặc mang tính cục bộ địa phương. Cá nhân nào đã thích ứng với hoàn cảnh bất thường đó, chắc chắn sẽ phù hợp với kiểu bất thường (nhưng vẫn tuân theo các quy luật phổ quát) của môi trường xung quanh. Giống như hoàn cảnh hay môi trường của mình, họ có một quan điểm bất thường.

Tuy vậy, cá nhân này chỉ có thể nỗ lực trong hoàn cảnh đấy cho đến khi họ cùng với toàn bộ môi trường của mình bị hủy diệt, vì vi phạm các quy luật phổ quát của cuộc sống. Họ bị cuốn trọn vẹn vào vòng xoáy của sự sụp đổ kia, cũng giống như khi họ điều chỉnh bản thân triệt để để phù hợp với tình huống khách quan. Đấy chỉ là điều chỉnh để phù hợp, chứ không phải thích nghi.

Để thích nghi, chủ thể không chỉ tham dự trơn tru, mà còn tạo ra "lực ma sát" với các hoàn cảnh nhất thời của môi trường mà họ tiếp xúc trực tiếp.

Một lần nữa, tôi lại nhắc đến câu chuyện Epimetheus của Spitteler.

Để thật sự thích nghi, cần phải nắm bắt và tuân theo những quy luật phổ quát của cuộc sống, chứ không phải là chỉ thích ứng với các hoàn cảnh hay điều kiện cục bộ, tạm thời. chỉ thuần túy điều chỉnh bản thân theo hoàn cảnh bên ngoài là hạn chế của mẫu người hướng ngoại thông thường

NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI CÓ KHUYNH HƯỚNG COI NHẸ THÂN THỂ MÌNH

Một đằng, người hướng ngoại được coi là bình thường hay hợp tiêu chuẩn xã hội là nhờ vào khả năng hòa nhập dễ dàng vào các hoàn cảnh đang diễn ra. Họ chẳng đòi hỏi gì ngoài đáp ứng những khả năng khách quan sẵn có, chẳng hạn như chuyên tâm vào nhiệm vụ mang đến những triển vọng tốt đẹp trong tình huống thực tế. Họ cố gắng làm hay tạo ra những gì mà môi trường xung quanh họ nhất thời cần và trông đợi từ họ. Họ tránh mọi thay đổi không rõ ràng hoặc không nằm trong mong đợi của những gì quanh mình.

Mặt khác, họ chỉ "bình thường" khi những người khác để ý đến nhu cầu và đòi hỏi chủ quan từ phía họ. Đây là điểm yếu của mẫu người hướng ngoại.

Mẫu người này có khuynh hướng hướng ngoại mạnh mẽ, ngay cả

trước thực tế rõ ràng là tình trạng cơ thể của họ không được để tâm đầy đủ. Vì cơ thể không đủ "khách quan", nó cũng không hoàn toàn thuộc về "bên ngoài", nên việc đáp ứng các yêu cầu cơ bản của thân thể là tuyệt đối cần thiết để có thể trạng khỏe mạnh. Nhưng người hướng ngoại lại không coi trọng việc này. Vì thế trước tiên thân thể họ phải chịu khổ theo tâm ý của họ, chứ chưa nói đến phần linh hồn.

Quả thực người hướng ngoại thường rất ít để tâm đến thân mình. Những người thân trong gia đình thậm chí còn quan tâm tới họ hơn chính họ. Họ chỉ cảm thấy mất cân bằng khi những biểu hiện bất thường trên cơ thể hiển lộ rõ rệt. Khi đó, họ không thể nào phớt lờ thực tế hữu hình này nữa. Đối với họ, chỉ khi tất cả biểu hiện ra ở dạng tồn tại vật chất và khách quan, thì họ mới thừa nhận, vì đó là thứ duy nhất tồn tại trong đầu họ. Trước thứ gì đó không phải vật chất khách quan, họ sẽ lập tức cho đấy là "tưởng tượng".

Một thái độ hướng ngoại cực đoan là bản thân chủ thể có thể chẳng đếm xỉa gì đến thân mình, đến mức hoàn toàn hiến dâng mình cho những đòi hỏi khách quan. Chẳng hạn như nhu cầu liên tục mở rộng kinh doanh, các đơn hàng nằm đó thu hút sự chú ý của họ. Hay trước cơ hội lợi nhuận liên tục xuất hiện, họ phải nắm bắt ngay tức khắc.

Đây là mối nguy hại đến thân mà người hướng ngoại phải đối mặt.

người hướng ngoại bị mắc kẹt trong các đối tượng và sự vật, hoàn toàn đánh mất chính mình trong cái bẫy mà chúng giăng ra

RỐI LOẠN THẦN KINH Ở NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI

Phát sinh từ tình trạng mắc kẹt trong đối tượng vật chất vừa kể trên, rối loạn thần kinh chức năng hay rối loạn thể chất ở người hướng ngoại có *tác dụng bù trừ*. Chúng buộc chủ thể vô thức *tự ước chế mình khỏi tình trạng hướng ngoại thái quá*. Sự hình thành của các triệu chứng rối loạn thần kinh chức năng có thể cho thấy tình trạng tâm lí của chủ thể.

Lấy ví dụ, một ca sĩ rất nổi tiếng, anh ta tiêu hao quá mức năng lượng của mình. Đột nhiên anh ta bị mất giọng hát cao do bệnh *ức chế thần kinh* (nervous inhibition).

Một người đàn ông với khởi đầu khiêm tốn nhanh chóng đạt đến một địa vị xã hội có tầm ảnh hưởng lớn và tiền đồ rộng mở. Đột

nhiên anh ta mắc phải một tình trạng tâm thần với các triệu chứng của bệnh *say độ cao*[4].

[4] Say độ cao hay còn gọi là say núi cấp tính (tiếng Anh: acute mountain sickness - AMS) là ảnh hưởng bệnh lí của độ cao đối với con người, do tiếp xúc đột ngột với môi trường có áp suất thấp ở độ cao lớn, thường là trên 2400 mét (8000 feet). Biểu hiện của say độ cao bao gồm những triệu chứng không đặc hiệu xuất hiện khi lên đến độ cao lớn hoặc khi áp suất không khí thấp, giống như triệu chứng của cúm, ngộ độc khí các-bon mô-nô-xít, hoặc như các triệu chứng sau khi say rượu (đau đầu, chóng mặt, buồn nôn). Tuy nhiên, hầu hết đều mọi người có thể lên đến độ cao 2400 mét mà không gặp trở ngại gì. Say độ cao có thể biến chứng thành phù phổi hoặc phù não do độ cao, dẫn đến tử vong.

Lại nữa, một người đàn ông sắp sửa cưới một người phụ nữ thần tượng có tính đa nghi. Ông ta đánh giá bà quá cao, đến mức vô lí. Đột nhiên ông bị co thắt thực quản, buộc phải có chế độ uống hai cốc sữa một ngày và cần săn sóc ba tiếng một lần. Do vậy, mọi cuộc thăm hỏi vị hôn thê hoàn toàn bị ngưng lại. Ông chẳng còn lựa chọn nào khác ngoài việc tập trung chăm sóc cơ thể mình.

Một người đàn ông bằng sự nỗ lực và táo bạo của mình đã xây dựng nên một công ty lớn. Nhưng rồi gánh nặng công việc quá sức chịu đựng, ông bị các cơn khát hành hạ. Hậu quả là ông nhanh chóng trở thành nạn nhân của *chứng nghiện rượu cuồng loạn*[5].

[5] Bị nghiện rượu do nguyên nhân tâm lí: lo âu, sợ hãi, v.v.

Cuồng loạn[6], theo tôi, đến tận thời điểm này là chứng rối loạn thần kinh chức năng thường hay xảy ra nhất với mẫu người hướng ngoại. Ví dụ cổ điển của chứng cuồng loạn luôn được mô tả qua mối quan hệ hòa hợp bị cường điệu với các thành viên trong vòng tròn quan hệ của bệnh nhân, và sự điều chỉnh bằng cách bắt chước của bệnh nhân để phù hợp với các hoàn cảnh xung quanh.

[6] Chứng cuồng loạn (hysteria) là một trạng thái của tâm thức, có biểu hiện là sự kích động thái quá, không thể điều khiển được các cảm xúc.

Khuynh hướng liên tục khẩn nài được quan tâm chú ý và gây ấn tượng trước môi trường xung quanh là đặc điểm cơ bản của bản tính cuồng loạn.

Bên cạnh khuynh hướng trên, người bị cuồng loạn cũng dễ bị tác động bởi ám thị, dễ bị ảnh hưởng bởi một người khác. Bệnh nhân

cuồng loạn biểu lộ tính hướng ngoại không thể lầm lẫn của mình ở chỗ thích tâm sự trò chuyện với người ngoài. Vì thích tâm sự trò chuyện mà đôi khi anh nói ra những nội dung hoàn toàn tưởng tượng, được gọi là nói dối cuồng loạn.

Cuồng loạn lúc đầu là thái độ bình thường bị cường điệu hóa, sau đó bị phức tạp hóa bằng những phản ứng bù đắp từ vô thức. Nghĩa là, vô thức biểu thị sự chống đối của nó dưới dạng các rối loạn cơ thể trước việc chủ thể hướng ngoại quá mức.

Lời cảnh báo của nó là: ***Hãy thu liễm năng lượng tinh thần của mình vào bên trong.***

Qua cách phản ứng bù đắp của vô thức, một loạt các triệu chứng khác phát sinh, nhưng hướng nội hơn. Những tưởng tượng bệnh hoạn gia tăng chủ yếu thuộc các triệu chứng trên.

Sau khi đã mô tả khái quát thái độ ý thức của mẫu người hướng ngoại, giờ chúng ta chuyển sang mô tả những thay đổi hay điều chỉnh mà các chức năng tâm lí cơ bản phải trải qua như một hậu quả của thái độ này. Nó thuộc về thái độ của vô thức.

Khám phá kiểu vô thức điển hình của mẫu người hướng ngoại

Như đã chỉ ra ở trên, tôi cho rằng vô thức có mối liên hệ theo kiểu bù trừ cho ý thức. Theo quan điểm này, thể vô thức cũng có quyền đòi hỏi có một thái độ như thể ý thức.

Ở phần trước, tôi đã nhấn mạnh khuynh hướng một chiều phiến diện của thái độ hướng ngoại, do sự kiểm soát của yếu tố khách quan trong quá trình diễn biến các sự kiện tinh thần. Mẫu người hướng ngoại liên tục *(i) bị cám dỗ trao đi chính mình cho đối tượng khách quan, và (ii) đồng hóa cái bên trong mình với đối tượng bên ngoài.* Tôi đã đề cập chi tiết những hậu quả tối hậu mà thói cường điệu của thái độ hướng ngoại gây ra, cụ thể là sự dồn nén có hại cho những yếu tố nội tại.

Do vậy chỉ có thể trông mong rằng, yếu tố nội tại sẽ giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bù trừ tinh thần cho thái độ hướng ngoại có ý thức kia. Cụ thể là, chúng ta sẽ cho thấy khuynh hướng tự kỉ trung tâm mạnh mẽ (tự coi mình là trung tâm) trong vô thức của người hướng ngoại. Kinh nghiệm thực tế thực ra có chứng minh điều này. Tôi sẽ không đi vào điều tra đúng sai ở điểm này. Trong các phần kế tiếp, tôi sẽ trình bày thái độ đặc trưng của thể vô thức từ góc độ của những mẫu hình tâm lí tiêu biểu (function-types).

Trong phần này, chúng ta chỉ quan tâm đến cách bù trừ cho thái độ hướng ngoại nói chung, do đó tôi sẽ giới hạn mình chỉ mô tả thái độ chung của vô thức.

Trong vai trò là một phản ứng bù trừ hiệu quả cho thái độ hướng ngoại của ý thức, vô thức ở người hướng ngoại có đặc tính hướng nội rõ ràng. Vô thức dồn tụ dục năng libido vào sâu bên trong. Cụ

thể là, mọi nhu cầu và đòi hỏi sẽ bị kiềm chế hay dồn nén do thái độ hướng ngoại thái quá của ý thức.

TÍNH VỊ KỈ CỦA NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI

Thái độ hướng ngoại có ý thức hoàn toàn gây tổn hại cho những cảm xúc, ý định, nhu cầu và khao khát nội tại, nó cướp mất năng lượng khỏi chúng. Trong khi năng lượng này lại là quyền rất đỗi tự nhiên.

Con người không phải một cái máy có thể chế tạo lại theo yêu cầu của hoàn cảnh, với cách hoạt động và mục đích hoàn toàn khác, và rồi hi vọng cái máy đó vẫn sẽ tiếp tục hoạt động bình thường như trước, nhưng theo một cách khác. Con người mang trong mình một lịch sử lâu đời, trong kết cấu của chúng ta đã ghi khắc lịch sử của loài người.

Yếu tố quá khứ, lịch sử đại diện cho một nhu cầu sống còn mà một hệ thống quản lí nguồn lực khôn ngoan phải đáp ứng. Bằng cách này hay cách khác, quá khứ buộc phải cất tiếng và dự phần vào hiện tại. Khi hoàn toàn hòa nhập vào đối tượng bên ngoài, cá nhân phải chạm trán với sự phản đối của những yếu tố thiểu số bị kìm nén từ quá khứ và đã tồn tại ngay từ ban đầu. Vì vậy, có thể hiểu tại sao các đòi hỏi vô thức của mẫu người hướng ngoại lại có tính *nguyên thủy, trẻ con* và *vị kỉ*.

Khi Freud nói, vô thức *"chỉ có khả năng ước muốn"*, điều đó thực sự ứng với vô thức của mẫu người hướng ngoại.

Việc điều chỉnh và hòa nhập với hoàn cảnh bên ngoài sẽ ngăn cản các xung lực thôi đẩy nội tại chưa đủ mạnh để vươn đến thể ý thức. Các khuynh hướng (ý niệm, ước nguyện, xúc động, nhu cầu, cảm giác, v.v.) thoái lùi về quá khứ (các tầng vô thức) tương ứng với mức độ mà chúng bị dồn nén. Nghĩa là, những thứ càng có tính thơ ấu và cổ xưa thì càng ít được nhận thấy rõ ràng.

Thái độ ý thức lấy mất nguồn năng lượng sẵn có của những khuynh hướng vô thức này, chỉ để lại những năng lượng bản nguyên không thể bị lấy đi. Năng lượng bản nguyên còn lại đó sở hữu uy lực không thể xem thường. Đấy có thể được gọi là những bản năng ban sơ. Không bao giờ có thể nhổ bỏ bản năng đấy khỏi cá nhân một cách tùy tiện. Để thay đổi triệt để từ gốc rễ, đòi hỏi một quá trình chuyển hóa hữu cơ chậm chạp qua nhiều thế hệ. Vì bản năng là biểu hiện năng lượng của một nền tảng hữu cơ nhất định.

Vậy là với mỗi khuynh hướng bị dồn nén, sau cùng vẫn còn lại một năng lượng đáng kể. Năng lượng còn lại này tương ứng với uy lực của bản năng và bảo vệ hiệu quả hoạt động của nó, cho dù quá trình tước đoạt năng lượng của thái độ ý thức khiến cho bản năng trở thành vô thức. Mức độ hướng ngoại trong ý thức gây ra tính trẻ con và vị kỉ trong vô thức ở mức tương đương.

Tính vị kỉ thường là đặc tính vô thức của người hướng ngoại. Kiểu vị kỉ này vượt xa khỏi tính ích kỉ trẻ con đơn thuần. Nó thậm chí gần như độc ác và tàn bạo. Ở đây, chúng ta tìm thấy cái mà Freud mô tả là "mong muốn loạn luân đang trong thời kì nảy nở".

Hiển nhiên, những đặc tính, bản năng hay tính cách này là hoàn toàn vô thức, nằm khuất khỏi con mắt của một nhà quan sát không tinh tường. Chừng nào tính hướng ngoại của ý thức vẫn chưa đạt đến cực độ, thì bản tính nguyên sơ đấy vẫn còn ẩn sâu trong vô thức của chủ thể. Nhưng bất cứ khi nào quan điểm ý thức bị cường điệu hóa, thì vô thức cũng đồng thời xuất hiện dưới dạng những triệu chứng. Cụ thể là, tính vị kỉ, tính trẻ con và cổ xưa trong vô thức đánh mất đi chức năng bù trừ của mình, chúng ít nhiều công khai chống đối thái độ của ý thức.

SỰ HỦY DIỆT CỦA NHỮNG YẾU TỐ VÔ THỨC BỊ DỒN NÉN

Quá trình chống đối này của vô thức bắt đầu khi quan điểm ý thức bị cường điệu đến một mức vô lí, nhằm dồn nén sâu hơn thể vô thức. Nhưng lại thường kết thúc với thái độ ý thức bị bác bỏ bằng phương pháp *reductio* ad *absurdum*. Phương pháp này chứng minh một luận điểm là sai bằng cách cho thấy những hệ quả ngớ ngẩn không thể tránh khỏi của nó, cụ thể là khiến thái độ ý thức sụp đổ.

Thảm họa này có lẽ là một thảm họa ở bên ngoài, vì các mục đích khách quan dần bị chứng minh là vô lí bởi mục đích chủ quan.

Tôi nhớ ra trường hợp một thợ in, bắt đầu chỉ là nhân viên, nỗ lực vất vả xây dựng cơ đồ trong hai mươi năm, cuối cùng trở thành chủ sở hữu một doanh nghiệp rất lớn. Doanh nghiệp càng mở rộng, lại càng "tóm" chặt lấy anh, đến khi mọi sự tập trung, quan tâm khác đều dồn vào nó. Rốt cuộc, anh hoàn toàn bị mắc vào cái bẫy của nó. Ta sẽ sớm thấy thôi, việc anh đầu hàng sau cùng chứng tỏ là anh đã sụp đổ.

Như một kiểu bù trừ cho việc anh chỉ quan tâm đến kinh doanh, những mảnh vụn kí ức thơ ấu trong anh sống dậy. Khi còn bé, anh

rất thích thú vẽ vời. Nhưng thay vì quay trở lại với nó như một sở thích ngoài lề giúp cân bằng tâm trí và cuộc sống, anh lại biến nó thành công việc kinh doanh và bắt đầu tưởng tượng cách trau chuốt các bức tranh của mình.

Những tưởng tượng của anh "không may" đã thành thật: Anh thực sự bắt đầu sản xuất tranh theo thị hiếu thơ ấu và ban sơ của mình. Kết quả là sau một vài năm, việc kinh doanh của anh sụp đổ.

Anh đã làm theo một trong những "lí tưởng văn minh" của chúng ta, lí tưởng đó bắt buộc con người đầy năng lượng phải dồn tụ hết mọi thứ vào một mục đích hay kế hoạch có sẵn trong đầu. Nhưng anh đã đi quá xa. Rốt cuộc, anh trở thành nạn nhân của chính những ham muốn thơ ấu bên trong mình.

Cách giải quyết gây thảm họa đó cũng do nguyên nhân chủ quan là suy nhược thần kinh. Cách giải quyết kiểu như thế luôn xuất hiện do ảnh hưởng "chống đối" của vô thức đối với thái độ thái quá của ý thức, cuối cùng nó làm tê liệt hành động ý thức. Trong trường hợp này, vô thức áp đặt dứt khoát tiếng nói của nó lên ý thức, từ đó tạo nên một phân tách tai hại, biểu hiện ra theo hai hướng:

(i) Hoặc chủ thể không còn biết mình muốn gì và chẳng còn gì hứng thú gì;

(ii) Hoặc muốn quá nhiều cùng một lúc và ham mê những thứ bất khả thi.

Sự kìm nén các ham muốn trẻ con và ban sơ thường cần thiết khi sống trong xã hội văn minh. Nhưng cũng rất dễ gây rối loạn thần kinh chức năng, cũng khiến con người dễ lạm dụng chất kích thích, chẳng hạn như: rượu, morphine, cocain, v.v. Ở những trường hợp cực đoan hơn, sự phân li giữa ý thức và vô thức kia dẫn đến tự tử – chủ thể phủ nhận toàn triệt bản thân mình.

Những khuynh hướng vô thức có một nét kì lạ nổi bật, đó là:

Chừng nào năng lượng của chúng bị tước mất do ý thức không chịu thừa nhận chúng, chừng đó chúng mang một đặc tính hủy diệt tương ứng. ngay khi đặc tính này nổi lên, chức năng bù trừ của vô thức ngừng hoạt động

Vô thức ngừng bù trừ cho thái độ của ý thức ngay khi đạt tới một tầng sâu[7] không tương thích chút nào với tầng văn hóa của chúng

ta. Từ thời khắc này, các khuynh hướng vô thức tạo nên một bức tường chắn, chống đối thái độ ý thức trên mọi phương diện. Bức tường chắn đó nhất định dẫn đến những mâu thuẫn tiềm ẩn, chờ ngày trỗi dậy.

[7] Tham khảo thêm về các địa tầng của vô thức trong Những cảm xúc bị dồn nén của Isador Henry Coriat, iBooks, 2019.

QUÁ TRÌNH CÂN BẰNG TINH THẦN

Nói chung, thái độ bù trừ của vô thức thể hiện ra trong quá trình cân bằng tinh thần. Tất nhiên, ở thái độ hướng ngoại thông thường, cá nhân không phải lúc nào cũng cư xử theo một kiểu mẫu hướng ngoại.

Trong cùng một cá nhân, có rất nhiều diễn biến tâm lí, bao gồm cả cơ chế hướng nội. Một thái độ có thể bị gọi là hướng ngoại chỉ khi nào cơ chế hướng ngoại chiếm ưu thế trong cá nhân đó. Trong trường hợp đấy, chức năng tâm lí nổi trội nhất liên tục được dùng cho mục đích hướng ngoại. Trong khi các chức năng khác phục vụ cho việc hướng nội. Cụ thể là, chức năng càng thuộc về tầm kiểm soát của ý thức và phục vụ cho mục đích có ý thức lại càng được đánh giá cao (được ý thức nhiều hơn). Trong khi, các chức năng ít được ý thức hơn, nói cách khác, các chức năng nằm sâu hơn trong các tầng vô thức sẽ ít phải phục tùng lựa chọn tùy tiện của ý thức.

Chức năng vượt trội hơn luôn là chức năng dùng để biểu lộ tính cách, mục đích, ý chí và thành tựu của tính cách đó một cách có ý thức. Còn các chức năng thứ cấp thuộc về những điều đã xảy đến, những kinh nghiệm của một cá nhân, nó lẩn sâu hoặc dồn tụ sâu hơn vào vô thức. Chức năng thứ cấp không chỉ đơn thuần gây ra những lỗi ngớ ngẩn, chẳng hạn như lứu lưỡi hay viết nhịu, chúng còn có thể nuôi dưỡng một nửa hay ba phần tư quyết định của một người. Vì các chức năng thứ cấp cũng có một mức độ nhỏ ý thức.

Mẫu người Cảm xúc hướng ngoại (Extraverted Feeling Type) là một ví dụ điển hình về tình trạng nêu trên. Họ thích thú thưởng thức mối quan hệ tuyệt vời với người xung quanh, nhưng đôi khi họ lại có những ý kiến hết sức khiếm nhã. Những ý kiến này bắt nguồn từ ý niệm thứ cấp và thuộc về tiềm thức của họ. Loại ý niệm này chỉ chịu kiểm soát một phần bởi đối tượng bên ngoài và có mối liên hệ không trọn vẹn với đối tượng đó. Cho nên nó có thể hoạt động mà gần như không cần cân nhắc đến trách nhiệm với hành vi của chủ thể.

Ở thái độ hướng ngoại, các chức năng thứ cấp luôn thể hiện một quyết tâm nội tại với thói vị kỉ trung tâm mạnh mẽ và thiên vị cá nhân, từ đó cho thấy mối liên hệ chặt chẽ của chúng với vô thức. Thông qua các chức năng thứ cấp này, thể vô thức liên tục xuất hiện. Đừng bao giờ cho rằng các yếu tố vô thức sẽ mãi mãi bị chôn vùi dưới rất nhiều địa tầng và chỉ có thể hé lộ bằng công cuộc khai quật vất vả. Luôn có một dòng chảy vô thức liên tục tràn vào quá trình suy nghĩ của ý thức. Đôi khi nhiều đến mức người quan sát gặp khó khăn khi phân định đặc điểm nhân cách nào thuộc về ý thức, tính cách nào thuộc về vô thức. Vấn đề đấy xảy ra chủ yếu với những người có thói quen biểu lộ quá nhiều. Tất nhiên còn phụ thuộc nhiều vào thái độ của người quan sát, liệu anh có nắm được đặc tính vô thức hay ý thức của một cá nhân hay không.

Nói chung, một người quan sát phê phán hay xét đoán sẽ nắm lấy đặc tính có ý thức, trong khi một người quan sát tinh tế theo lối cảm thụ sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi đặc tính vô thức. Vì phán xét một người chủ yếu là nhìn vào động lực ý thức của người đó. Còn nhận thức lĩnh hội có xu hướng ghi nhận diễn biến đơn thuần. Nhưng trong trường hợp chúng ta áp dụng cả phê phán lẫn nhận thức lĩnh hội ở mức độ ngang nhau, rất dễ có chuyện là: Một tính cách xuất hiện với cả hai đặc tính hướng nội và hướng ngoại, nên chúng ta không thể ngay lập tức xác định được thái độ của các chức năng này thuộc về phần ý thức hay vô thức.

Trong những trường hợp như thế, một cuộc trị liệu phân tâm triệt để các đặc tính chức năng mới có thể giúp ta có được một cái nhìn đúng đắn. Trong khi phân tâm, chúng tôi phải quan sát xem chức năng nào nằm dưới quyền kiểm soát và thôi đẩy của ý thức, còn những chức năng nào có đặc tính ngẫu nhiên. Chức năng bị ý thức kiểm soát, thôi đẩy luôn được phân cấp cao hơn các chức năng ngẫu nhiên. Các chức năng ngẫu nhiên này có nhiều phẩm chất nguyên thủy và trẻ con. Các chức năng được ý thức kiểm soát thường tạo ra một ấn tượng về sự bình thường, trong khi chức năng ngẫu nhiên cho thấy sự bất thường và bệnh hoạn.

Đặc trưng tâm lí cơ bản trong thái độ hướng ngoại và các mẫu người hướng ngoại chính

1. TƯ DUY HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED THINKING)

Như là kết quả của thái độ hướng ngoại nói chung, tư duy hướng ngoại chịu sự điều hướng của đối tượng bên ngoài và dữ kiện khách quan. Cách điều hướng này tạo ra một nét riêng đáng chú ý.

Tư duy nói chung được nuôi dưỡng bởi hai nguồn:

(i) Nguồn thứ nhất là nội tại chủ quan, suy cho cùng thì đó chính là vô thức;

(ii) Nguồn thứ hai là các dữ kiện bên ngoài được nhận thức bằng-giác-quan.

Khi nào một suy nghĩ được gọi là hướng ngoại?

Tư duy hướng ngoại hình thành bởi các yếu tố từ nguồn thứ hai - nguồn bên ngoài nhiều hơn, thay vì nguồn thứ nhất - nguồn nội tại.

Sự xét đoán luôn dựa trên tiêu chí nhất định. Đối với xét đoán mang tính hướng ngoại, tiêu chí quyết định và hợp lệ là tiêu chuẩn lấy từ các hoàn cảnh bên ngoài, bất kể tiêu chuẩn đó nằm ở một thực tế có thể nhận biết khách quan, hay được biểu lộ trong một ý tưởng khách quan. Vì một ý tưởng khách quan, ngay cả khi được thừa nhận ở bên trong, vẫn có nguồn gốc từ bên ngoài.

Do vậy, tư duy hướng ngoại không nhất thiết là một suy nghĩ vật chất cụ thể. Nó cũng có thể là một suy nghĩ kiểu lí tưởng, với điều

kiện: Các ý tưởng đấy vay mượn từ bên ngoài ở một mức độ lớn, chẳng hạn như được truyền vào qua truyền thống, định kiến xã hội và giáo dục.

Do đó để xem liệu một suy nghĩ có hướng ngoại hay không, tùy thuộc vào câu hỏi:

(i) Xét đoán đó dựa trên tiêu chí nào? Tiêu chí đó là từ bên ngoài hay bên trong?

(ii) Hướng kết luận của suy nghĩ là gì? Liệu họ có hướng suy nghĩ ra bên ngoài hay không?

Tâm trí bận rộn nghĩ về các đối tượng vật chất cụ thể, không có nghĩa là nó đang suy nghĩ hướng ngoại.

Ví dụ, tôi có thể đang suy tư về một đối tượng vật chất cụ thể thì (i) hoặc là tôi đang tách suy nghĩ của tôi khỏi nó; (ii) hoặc là tôi đang dùng đối tượng đó để cụ thể hóa suy nghĩ của mình.

Ngay cả khi tôi đang để suy nghĩ của mình dính líu đến một đối tượng vật chất cụ thể bên ngoài, đến một mức có thể gọi là hướng ngoại, thì hướng suy nghĩ của tôi là hướng nào cũng rất đáng ngờ và thuộc về tính tình riêng. Nghĩa là, khi nghĩ xa hơn, hướng suy nghĩ của tôi có quay trở lại với dữ kiện khách quan, thực tế bên ngoài và những ý tưởng được số đông chấp nhận hay không.

Làm thế nào để nhận ra một tư duy là hướng ngoại?

Trong tư duy của nhà buôn, kĩ sư, hay nhà khoa học tự nhiên, suy nghĩ hướng ngoại ngay lập tức thể hiện. Nhưng với nhà triết học, vẫn không thể chắc chắn lối suy nghĩ của ông ta có phải là hướng ngoại hay không.

Trong trường hợp như thế, trước khi quyết định, chúng ta phải tìm hiểu thêm xem:

(i) Các suy nghĩ của ông ta có đơn thuần chỉ là ý niệm trừu tượng đúc rút từ trải nghiệm khách quan? Nếu vậy, chúng sẽ chỉ đơn thuần là tập hợp những khái niệm cao cấp hơn, bao hàm trong đó một tệp các dữ kiện thực tế khách quan.

(ii) Hay chúng được đúc rút từ truyền thống hoặc vay mượn từ môi trường trí thức vào thời đó? Nếu vậy thì những ý niệm đó nhất định cũng thuộc về hạng mục các dữ liệu khách quan. Lối tư duy này có thể gọi là hướng ngoại.

Mặc dù tôi không định trình bày bản chất của tư duy hướng nội ở điểm này (mà để dành cho một phần sau), tuy vậy tôi thấy cần đưa ra một vài lời về kiểu suy nghĩ này trước khi đi xa hơn.

Nếu xem xét nghiêm túc những gì tôi vừa nói về tư duy hướng ngoại, có lẽ sẽ dễ dàng đi đến kết luận rằng: Những điều tôi nói ở trên đã bao hàm hết mọi thứ được số đông gọi là tư duy.

Quả thực có thể lí luận rằng, một lối suy nghĩ có mục đích nhưng không dính líu đến các dữ kiện thực tế khách quan, cũng không dính líu đến các ý tưởng phổ biến hiếm khi đáng được coi là "suy nghĩ".

Tôi hoàn toàn ý thức đến thực tế rằng: Quan niệm của thời đại chúng ta, cũng như những kẻ xuất chúng nhất của chúng ta, chỉ biết đến và thừa nhận duy nhất lối tư duy hướng ngoại. Nguyên nhân một phần cũng là do thực tế: Mọi tư duy bất kể là khoa học, triết học hay ngay cả nghệ thuật đều (i) bắt nguồn trực tiếp từ các đối tượng bên ngoài, hoặc (ii) chảy qua dòng ý tưởng phổ biến của đám đông. Trên một trong hai nền tảng đó, ít nhất tư duy có thể nhận thức được bằng trí óc (dù không phải lúc nào cũng hoàn toàn rõ ràng), do vậy trở nên tương đối hợp lệ. Theo nghĩa này, có thể nói tư duy là hướng ngoại. Tư duy được dữ kiện bên ngoài điều hướng thực sự là loại tư duy duy nhất mà con người nhận ra được.

Phân biệt tư duy hướng ngoại với tư duy hướng nội

Tuy nhiên, sự thực còn có một loại tư duy hoàn toàn khác. Đây là lối tư duy không bị trải nghiệm khách quan trực tiếp điều hướng, hay không có dính líu đến các ý tưởng phổ biển lấy từ bên ngoài.

Tôi hiểu lối tư duy hướng nội này theo cách sau đây: Các ý niệm của tôi liên quan đến một đối tượng vật chất cụ thể hay ý tưởng phổ biến, sau cùng quá trình suy nghĩ của tôi lại đưa tôi quay trở lại đối tượng đó. Quy trình suy nghĩ này không phải là hoạt động tinh thần duy nhất xảy ra trong tôi ở thời điểm đó. Tôi sẽ tạm chưa nhắc đến những cảm xúc và cảm giác, đấy là những thứ kèm theo ít nhiều gây gián đoạn dòng suy nghĩ của tôi. Tôi chỉ đơn thuần nhấn mạnh thực tế rằng, bắt đầu từ một dữ liệu khách quan và hoạt động tư duy hướng trở lại đến đối tượng. Lối suy nghĩ này còn có mối liên hệ bất biến với người nghĩ. Liên hệ này là một điều kiện cốt yếu, nếu không có nó, bất kể lối suy nghĩ nào cũng không thể diễn ra.

Ngay cả khi quá trình suy nghĩ của tôi hướng ra dữ kiện khách quan, thì nó vẫn là lối suy nghĩ chủ quan bên trong của tôi. Lối suy nghĩ bị điều hướng bởi dữ kiện khách quan này không thể nào thoát khỏi sự trộn lẫn thái độ chủ quan, hay phớt lờ thái độ chủ quan đó. Dù tôi cố gắng hướng dòng ý niệm của mình ra bên ngoài, tôi cũng không thể loại bỏ suy nghĩ chủ quan bên trong đang không ngừng chảy song song và tham dự vào tất cả mọi mặt.

Ấy vậy, cái chủ quan đấy không hề dập tắt những "tia lửa đời" trong suy nghĩ của tôi.

Quá trình tư tuy nội tại song song đó có một khuynh hướng tự nhiên (chỉ có thể tránh được một cách tương đối) là chủ quan hóa các dữ kiện thực tế bên ngoài, chẳng hạn như đồng hóa chúng với chủ thể.

Bất cứ khi nào lối tư duy chủ quan này được coi trọng, nó sẽ khởi lên chống lại tư duy hướng ngoại.

Nó đơn thuần chỉ hướng suy nghĩ vào bên trong. Tôi gọi đó là *hướng nội*.

Đây là một lối suy nghĩ hướng vào trong, không bị các dữ kiện thực tế bên ngoài định đoạt và điều hướng. Nó xuất phát từ dữ liệu chủ quan và được điều hướng đến các ý tưởng hay dữ kiện bên trong.

Tôi tạm chưa đi sâu vào toàn bộ tư duy hướng nội ở phần này. Tôi trước tiên chỉ muốn chứng minh sự tồn tại của nó, để đưa ra một bổ sung cho lối tư duy hướng ngoại, để làm nổi bật hẳn lên bản chất của tư duy hướng ngoại.

Khi việc hướng ra bên ngoài chiếm ưu thế nhất định, tư duy sẽ là *hướng ngoại*.

Hướng nội hay hướng ngoại không hề làm thay đổi bản chất logic của tư duy, nó chỉ định đoạt nét khác nhau giữa mọi người. Nét khác nhau này được William James cho là *tính cách*.

Việc hướng đến đối tượng bên ngoài, như đã giải thích, không hề tạo ra thay đổi bản chất nào trong hoạt động suy nghĩ, mà chỉ thay đổi vẻ ngoài của nó. Vì suy nghĩ chịu tác động của dữ kiện bên ngoài, nên nom có vẻ như nó bị đối tượng bên ngoài hấp dẫn, thu hút, như thể nếu không hướng ra bên ngoài thì nó không thể tồn tại. Suy nghĩ đó dường như là tập hợp một chuỗi các dữ kiện bên ngoài, hoặc nó dường như chỉ có thể đạt đến đỉnh cao duy

nhất khi tương thích với ý tưởng mang giá trị phổ biến.

Đặc tính của lối tư duy hướng ngoại

Tư duy hướng ngoại dường như liên tục chịu tác động của dữ kiện khách quan, nó chỉ rút ra được những kết luận về căn bản hợp với các dữ kiện đó. Lối tư duy hướng ngoại do vậy tạo nên ấn tượng về sự mất tự do nhất định, đôi khi được đánh giá là thiển cận, bất kể chủ thể có tài giỏi và nhanh nhẹn trong lĩnh vực chuyên môn ra sao. Vì họ chỉ tập trung vào dữ kiện bị giới hạn trong lĩnh vực của đối tượng khách quan kia.

Đấy là tôi đang mô tả cái ấn tượng đơn thuần của người quan sát đối với loại tư duy hướng ngoại. Bản thân anh ta phải có một góc nhìn khác, nếu không anh ta sẽ không thể nào hiểu được hiện tượng tư duy hướng ngoại này. Anh ta chỉ thấy được bề ngoài, chứ không thấy bản chất của nó. Trong khi bản thân người mang lối suy nghĩ hướng ngoại có thể hiểu được bản chất của lối suy nghĩ này, nhưng lại không thấy được bề ngoài của nó. Tất nhiên, xét đoán dựa trên bề ngoài trong bất kì trường hợp nào cũng không thể đúng với bản chất của sự vật. Thế nên, không thể xem nhẹ những kết luận của lối tư duy hướng ngoại.

Về bản chất, tư duy hướng ngoại không hề kém phần hiệu quả và sáng tạo so với tư duy hướng nội. Chỉ là sức mạnh của chúng phục vụ cho mục đích khác nhau.

Nét khác nhau rõ nhất là, tư duy hướng ngoại có nền tảng vật chất, mà vật chất cụ thể này lại là một đối tượng bên ngoài của tư duy hướng nội. Chẳng hạn trường hợp như, một niềm tin chủ quan được (i) phân tích, diễn giải bằng những dữ kiện thực tế bên ngoài, hoặc (ii) là kết quả được dẫn xuất từ các ý tưởng khách quan.

Nhưng đối với ý thức theo lối "khoa học" của chúng ta, nét khác nhau giữa hai phương thức tư duy còn trở nên rõ ràng hơn. Chẳng hạn, khi suy nghĩ theo hướng chủ quan nỗ lực đưa dữ kiện khách quan vào việc kết nối với cái chủ quan đấy, làm cho dữ kiện khách quan phụ thuộc vào một ý tưởng chủ quan.

Cả hai lối tư duy đều thấy lối tư duy còn lại là xâm phạm, gây nên một dạng *hiệu ứng đổ bóng*. Nghĩa là, trong cái nhìn lối tư duy này, lối tư duy còn lại luôn phô bày ra *mặt khó chịu nhất* của nó:

(i) Ở góc nhìn hướng ngoại thì tư duy hướng nội có vẻ chuyên quyền, độc đoán;

(ii) Còn từ con mắt hướng nội, thì tư duy hướng ngoại chán ngắt và tầm thường, không thể nào sánh được với mình.

Hai lối tư duy do vậy không ngừng cạnh tranh, "gây hấn" với nhau.

Chúng ta có lẽ nghĩ, một xung đột như thế có thể dễ dàng được điều chỉnh nếu phân biệt rõ ràng các đối tượng có bản chất chủ quan với các đối tượng có bản chất khách quan. Tuy nhiên, không may là không thể nào phân biệt được, mặc dù không ít người đã từng thử. Ngay cả nếu phân biệt được, đó sẽ là một hành động tai hại. Vì cả hai hướng tư duy đều có tính phiến diện nên tính hiệu quả bị hạn chế. Do đó mỗi lối tư duy cần hiệu chỉnh cho nhau.

Tư duy sẽ ngay lập tức bị "tiêu trừ" khi nó chịu ảnh hưởng thái quá của dữ liệu khách quan. Nếu quá hướng ngoại, tư duy sẽ thoái hóa thành một thứ phụ thuộc đơn thuần vào các dữ kiện thực tế khách quan. Như thế, tư duy sẽ không thể thoát khỏi dữ liệu khách quan để hình thành một ý tưởng trừu tượng nữa.

Quá trình tư duy lúc đó sẽ suy biến thành một "phản ánh" đơn thuần, không còn theo nghĩa "trầm tư mặc tưởng" mà chỉ là bắt chước. Sự bắt chước này không đem đến lời khẳng định thiết yếu nào ngoài cái vốn sẵn có trong dữ liệu khách quan. Một lối suy nghĩ quá hướng ngoại kiểu này sau cùng lại quay ngược về dữ kiện thực tế khách quan, không bao giờ vượt được khỏi được nó. Do vậy, nó không thể dẫn đến sự kết nối giữa trải nghiệm chủ quan với một ý tưởng khách quan. Và ngược lại, khi tư duy hướng ngoại lấy một ý tưởng khách quan làm đối tượng, thì nó hoàn toàn "phớt lờ" trải nghiệm cá nhân, mà ít nhiều cố thủ với một thái độ đã định sẵn. Tinh thần duy vật là một ví dụ điển hình trong trường hợp này.

Vì quyết định hướng ngoại được củng cố, nên khi tư duy hướng ngoại bị hạ tầng xuống thấp hơn hay phải phụ thuộc vào dữ liệu khách quan. Ở một khía cạnh nào đó, nó hoàn toàn đánh mất chính mình trong kinh nghiệm cá nhân, và bắt đầu tích lũy những kinh nghiệm chưa được kiểm chứng. Chúng trở thành một đống những kinh nghiệm hay trải nghiệm cá nhân nặng nề ít nhiều bị mất kết nối, gây ra một tình trạng phân li trí óc.

Tình trạng phân li này thường cần đến một bù trừ tâm lí. Bù trừ đó phải là một ý tưởng đơn giản phổ quát, mang đến sự liền lạc cố kết cho cái toàn thể dồn đống nhưng bị mất kết nối ở bản chất, hoặc ít nhất nó gợi ý về một gắn kết như thế. Những ý tưởng như

"vật chất" hay "năng lượng" là phù hợp cho mục đích này.

Nhưng bất cứ khi nào tư duy không chủ yếu dựa vào dữ kiện thực tế bên ngoài, mà dựa vào một ý tưởng được chấp nhận hay trung gian (từ người khác, không phải trực tiếp từ trải nghiệm của mình), thì tình trạng túng thiếu ý tưởng gây ra một bù trừ ở dạng tích lũy dữ kiện thực tế thậm chí còn lớn hơn. Các dữ kiện thực tế này tập hợp thành một nhóm phiến diện, với góc nhìn tương đối hạn chế và khô khan. Thế là nhiều khía cạnh có giá trị và hợp lí của sự vật hiện tượng tự động bị phớt lờ.

Cái gọi là tài liệu khoa học phong phú đến chóng mặt ngày nay, một tỉ lệ lớn không thể chấp nhận được trong số chúng tồn tại là do khuynh hướng tư duy hướng ngoại thái quá này.

MẪU NGƯỜI TƯ DUY HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED THINKING TYPE)

Theo kinh nghiệm, trong mỗi cá nhân, các chức năng tâm lí cơ bản hiếm khi, hoặc không bao giờ có cùng một sức mạnh hay cấp độ phát triển. Thường thì chức năng này sẽ chiếm ưu thế hơn chức năng kia về cả mức độ lẫn tốc độ phát triển. Khi quyền tối cao được trao cho chức năng tư duy (trong số các chức năng tâm lí), tức là khi cuộc sống của một cá nhân chủ yếu do suy nghĩ thống trị, đến mức mọi hành động quan trọng đều xuất phát từ các lực thôi đẩy của trí óc, hoặc ít nhất chủ thể có khuynh hướng làm theo các động lực thôi đẩy đó, thì chúng ta có thể gọi đây là *mẫu người Tư duy.*

Như chúng ta đã biết, tư duy có thể là hướng nội hoặc hướng ngoại. Song trước hết chúng ta hãy tìm hiểu về *mẫu người Tư duy hướng ngoại* này.

Giới luật đạo đức - phẩm hạnh

Hãy tưởng tượng, một người (tất nhiên ở đây được giả định là mẫu người tư duy thuần hướng ngoại) có mục đích bất biến là đưa ra kết luận trí óc cho toàn bộ hoạt động sống của mình. Những kết luận này rốt cuộc luôn chịu sự điều hướng của dữ liệu khách quan, bất kể dữ liệu đó là các dữ kiện thực tế bên ngoài hay ý tưởng phổ biến.

Mẫu người này trao tiếng nói quyết định cho thực tại khách quan, hoặc cho những mẫu thức tinh thần mang tính khách quan, không chỉ đơn thuần vì chính họ, mà còn nhân danh đám đông xung quanh họ.

Dựa vào *công thức hướng ngoại* này, họ đo lường cái thiện cái ác, định đoạt cái đẹp cái xấu. Mọi thứ nếu tương ứng với công thức đều đúng, còn ngược lại là sai. Những thứ trung lập đơn thuần đều chỉ là ngẫu nhiên. Vì dường như tương ứng với ý nghĩa của thế giới, công thức này đối với người Tư duy hướng ngoại cũng trở thành luật-thế-gian, phải được cả cá nhân lẫn tập thể tuân theo mọi lúc mọi nơi.

Cũng bởi người Tư duy hướng ngoại hạ mình lệ thuộc vào công thức hướng ngoại, nên những người xung quanh cũng phải tuân theo nó. Đối với họ, kẻ nào làm trái công thức là kẻ sai, kẻ đó đang chống lại luật-thế-gian, do vậy là vô lí, vô đạo đức và không có lương tâm.

Giới luật đạo đức - phẩm hạnh của họ không cho phép họ dung chứa bất kì ngoại lệ nào. Trong mọi trường hợp, lí tưởng của họ nhất định phải được hiện thực hóa. Trong mắt họ, lí tưởng đó là thực tại khách quan được công thức hóa đến mức có thể hoàn toàn nhận thức được, do đó phải là chân lí chung, tuyệt đối cần thiết để cứu rỗi loài ngoài. Cứu rỗi không xuất phát từ tình yêu vĩ đại nào dành cho con người, mà là từ góc nhìn cao hơn của họ về công bằng và chân lí. Trong bản chất của họ, điều gì làm mất tác dụng của công thức thì đấy là một khiếm khuyết, một thứ bệnh tật cần phải loại bỏ.

Nếu công thức hướng ngoại này dung chứa cả người bệnh, người đau khổ, hay người loạn trí thì bệnh viện, nhà tù, thuộc địa, v.v. sẽ được cung cấp những nhu yếu phẩm đặc biệt, hay ít nhất sẽ có những kế hoạch quy mô rộng cho dự án đó. Động cơ công lí và chân lí thông thường là không đủ để thúc đẩy việc thực hiện những kế hoạch này. Nhiệm vụ thực hiện vẫn được trao cho các tổ chức từ thiện Cơ-đốc, mà theo tôi liên quan nhiều đến cảm xúc hơn là lí trí kiểu "một người thực sự nên làm" hay "một người buộc phải làm". Nếu công thức của tư duy hướng ngoại đủ bao trùm, nó có thể đóng một vai trò rất có ích trong đời sống xã hội. Đó sẽ là một nhà cải cách hay nhà khai sáng, đó sẽ là một công cụ thanh lọc lương tâm quần chúng, hay là công cụ truyền bá các cải tiến quan trọng. Nhưng công thức càng cứng nhắc, cá nhân lại càng biến thành một người lí sự xảo trá, một người hay cằn nhằn, một nhà phê bình tự cao tự đại, chỉ muốn đẩy chính mình và người khác vào một cái khung.

Cơ chế tâm lí của mẫu người Tư duy hướng ngoại

Chúng tôi đã phác thảo hai hình thái cực đoan (cảm xúc và lí trí),

số đông các mẫu người kể trên được phân chia cấp độ trong khoảng hai giới hạn này.

Theo bản chất của thái độ hướng ngoại, khi một người càng rời xa dần khỏi vùng trung tâm tính cách, thì các hoạt động và ảnh hưởng của tính cách đó thậm chí càng có lợi và hữu ích. Khía cạnh tốt nhất của tính hướng ngoại sẽ thể hiện ở rìa phạm vi ảnh hưởng của chúng. Có những lựa chọn sống vẫn dao động ở vùng rìa của thái độ hướng ngoại, tại đó chủ thể không sử dụng công thức hướng ngoại quá cực đoan, họ không nhất nhất dùng nó làm tiêu chuẩn để đánh giá mọi thứ.

Trong khi càng thâm nhập sâu vào lãnh địa riêng của tính hướng ngoại, sự chuyên chế của chúng càng lớn và áp đặt càng mạnh mẽ. Càng thăm dò sâu hơn vào phạm vi đặc biệt mà ở đó công thức hướng ngoại hoạt động, chúng ta lại càng thấy cuộc sống yếu dần và rút ra khỏi mọi thứ không làm theo mệnh lệnh của nó. Thường thì, những họ hàng gần nhất sẽ là người phải nếm những hậu quả khó chịu nhất của một người theo công thức hướng ngoại cực đoan, vì họ là phải chịu đầu tiên. Nhưng sau tất cả, chủ thể là người phải chịu đựng nhiều nhất.

Thực tế, công thức trí óc (bao hàm nhiều tiềm năng phong phú của cuộc sống được biểu lộ thành một biểu thức phù hợp) sẽ không bao giờ dẫn tới một ước chế hay hoàn toàn loại bỏ các dạng thức và hoạt động sống quan trọng khác.

Lúc đầu, tất cả những sinh hoạt đời sống quan trọng phụ thuộc vào cảm nhận như các hoạt động thẩm mĩ, khẩu vị, cảm quan nghệ thuật, mối quan hệ bạn bè, v.v. sẽ bị dồn nén trong mẫu người Tư duy hướng ngoại này. Còn các dạng phi lí trí như trải nghiệm tôn giáo, ái tình, đam mê, ham muốn, hưng phấn và những thứ tương tự, thường bị phủ nhận toàn triệt. Những dạng thức này là cần thiết, vì chúng hỗ trợ cho một sự tồn tại – phần lớn thuộc về vô thức.

Chắc chắn có những người ngoại lệ có thể hi sinh toàn bộ cuộc sống của họ cho một công thức nhất định. Nhưng với phần lớn chúng ta, một cuộc sống vĩnh cửu thuần nhất là không thể có. Sớm hay muộn, các dạng sống bị dồn nén vào vô thức cũng có ngày trồi lên bề mặt, gián tiếp thông báo sự hiện diện của chúng qua một rối loạn trong hành vi sống có ý thức. Đến một mức độ nhất định, chúng trở thành rối loạn thần kinh chức năng. Tuy nhiên trong hầu hết các trường hợp, theo bản năng, cá nhân cho phép chính mình giảm nhẹ công thức hướng ngoại theo một cách

phù hợp và hợp lí, để phòng ngừa rối loạn trở nên tệ đi, biến thành bệnh lí. Như thế, một cái van an toàn được tạo ra.

Khi những khuynh hướng hay chức năng đó hoàn toàn hoặc ít nhiều bị ngăn cản tham dự vào thái độ ý thức, chúng được giữ trong vô thức ở một trạng thái tương đối kém phát triển. Khi so sánh với chức năng ý thức, chúng thuộc tầng thấp hơn. Trong kho vô thức, chúng hòa vào với các nội dung còn lại của vô thức, từ đó mang một đặc tính kì lạ. Còn với ý thức, chúng chỉ đóng vai phụ. Mặc dù trong toàn bộ bức tranh tâm lí, chúng đóng vai trò quan trọng đáng kể.

Cảm xúc của mẫu người Tư duy hướng ngoại

Vì cảm xúc là yếu tố đầu tiên phản đối và phủ nhận công thức tư duy hướng ngoại cứng nhắc, chúng sẽ chịu tác động của ý thức trước tiên, sẽ bị dồn nén dữ dội nhất. Về mặt tâm lí, không chức năng nào có thể bị loại trừ hoàn toàn, chúng chỉ bị bóp méo, trở nên sai lệch. Khi bị tùy tiện định hình và hạ tầm quan trọng, các cảm xúc phải hỗ trợ thái độ ý thức và *tự điều chỉnh* để phù hợp với mục đích của thái độ này.

Có một tình trạng đó là, một phần cảm xúc vẫn ở trạng thái *không chịu phục tùng*, vì thế chúng bị dồn nén. Nếu dồn nén thành công, phần cảm xúc đó sẽ biến mất khỏi ý thức và bắt đầu mở ra hoạt động trong tiềm thức. Hoạt động này đi ngược lại các mục đích ý thức, thậm chí gây ra các tác động mà cá nhân hoàn toàn không lường trước được hậu quả.

Lấy ví dụ, lòng vị tha có ý thức thường thuộc phẩm chất cực cao, có thể bị gây trở ngại bởi tính vị tư tiềm ẩn mà cá nhân không hề hay biết. Tính vị tư đó đóng con dấu mang tên ích kỉ lên những hành động bề ngoài tưởng chừng vô tư.

Các mục đích đạo đức - xử thế đơn thuần có thể dẫn cá nhân vào những tình huống nguy cấp, đôi khi giống như là được quyết định hoàn toàn bởi người khác, chứ không phải do các động lực thôi đẩy nội tại. Có những người bảo vệ đạo đức - phẩm hạnh cho quần chúng hay những tình nguyện viên giải cứu đột nhiên thấy chính mình đang ở trong tình huống thỏa hiệp đáng chê trách hay cần được giải cứu vô cùng. Quyết tâm cứu rỗi của họ thường khiến họ sử dụng những cách mà họ muốn tránh nhất – chúng có khuynh hướng tích tụ trong họ. Có những nhà lí tưởng hướng ngoại khao khát thúc đẩy công cuộc cứu rỗi nhân loại đến nỗi không e ngại dùng đến các phương cách gian trá để theo đuổi lí tưởng của

mình.

Có một vài tấm gương đau khổ trong khoa học, họ là những nghiên cứu viên được tôn trọng, họ hết sức tin vào chân lí và giá trị chung của công thức hướng ngoại, họ không ngại ngần giả mạo bằng chứng để phục vụ cho lí tưởng của mình. Hành động này được công thức tư duy hướng ngoại "bao che", thừa nhận, lấy mục đích biện minh cho cách thức. Chỉ có một chức năng cảm nhận kém nhạy bén, bị dồn nén, hoạt động theo lối làm mê muội và vô thức mới có thể gây ra những lầm lạc như vậy ở những người đáng nhẽ rất uy tín.

Sự *thiếu nhạy bén* trong cảm nhận của mẫu người này còn thể hiện ra theo nhiều cách khác. Chừng nào công thức tư duy hướng ngoại tích cực còn chiếm ưu thế, chừng đó thái độ ý thức ít nhiều không bị ảnh hưởng bởi cảm tính, thường đến một mức độ như làm một việc trái với các sở thích hay hứng thú cá nhân.

Khi thái độ hướng ngoại của ý thức trở nên cực đoan, mọi cân nhắc cá nhân sẽ lu mờ, thậm chí cả những điều liên quan đến chính bản thân chủ thể. Họ xao lãng sức khỏe của mình, tự hạ thấp mình, xâm phạm những lợi ích sống còn của gia đình và người thân, chẳng hạn như đối xử bất công về mặt đạo đức - phẩm hạnh và tài chính, thậm chí chịu khổ về sức khỏe, thân thể. Tất cả nhằm phục vụ cho lí tưởng của cá nhân hướng ngoại thái quá. Họ thường rất ít khi dành lòng thương cảm cho người khác, trừ phi bọn họ tình cờ cùng hướng đến một công thức hướng ngoại.

Thế nên, thường có chuyện gia đình ruột thịt của mẫu người Tư duy hướng ngoại, chẳng hạn như con họ, chỉ biết đến một người cha "bạo chúa" độc đoán, trong khi thế giới bên ngoài hô vang lòng nhân đạo của họ.

Mặc dù thái độ của ý thức thì lạnh lùng, nhưng cảm xúc bị dồn nén trong vô thức lại mang *tính vị kỉ mạnh mẽ và nhạy cảm quá mức*, tạo ra những định kiến tiềm ẩn trong họ. Chẳng hạn, nếu ai đó phản đối cách nhìn nhận của họ, họ sẵn sàng diễn giải sai lệch phản đối đó thành ác ý cá nhân, hoặc luôn giả định những người khác là xấu nhằm làm các lập luận của người đấy mất hiệu lực. Lẽ tất nhiên, tất cả để bảo vệ tính nhạy cảm, dễ tự ái của riêng họ.

Hậu quả của sự nhạy cảm trong vô thức này là biểu lộ và tông giọng của mẫu người Tư duy hướng ngoại thường *sắc nhọn, châm chọc, gây hấn, thích nói bóng nói gió.* Những cảm xúc đó thường xuất hiện không đúng lúc và đột ngột, đấy luôn là biểu hiện của

một chức năng bị đè nén.

Do đó, mẫu người này có *khuynh hướng hay oán giận.* Dù cá nhân có hi sinh nhiều chừng nào cho mục tiêu lí trí của mình, họ vẫn sẽ *nhỏ mọn, hoài nghi, khó tính và bảo thủ.* Mọi thứ mới mẻ nhưng không thuộc về công thức hướng ngoại của họ đều bị nhìn nhận qua tấm màn vô thức và được phán xét dựa trên đó.

Có một câu chuyện nhỏ thế này. Giữa thế kỉ trước, một nhà trị liệu nổi tiếng có lòng nhân đạo đã dọa đuổi một trợ tá vì dám sử dụng một nhiệt kế. Đối với ông ấy, nguyên nhân gây ra cơn ốm bệnh đó phải được dò tìm qua bắt mạch. Đương nhiên trong cuộc sống, chúng ta thấy có rất nhiều ví dụ tương tự.

Tính giáo điều của tư duy hướng ngoại

Tư duy càng tinh nhanh và nhiều định kiến thì cảm xúc càng bị dồn nén. Quan điểm trí óc do giá trị thực chất của mình nên nó có thể đòi hỏi được công nhận chính đáng. Tuy nhiên nó phải trải qua một quá trình điều chỉnh đặc tính thông qua ảnh hưởng của tính nhạy cảm trong vô thức cá nhân, rồi trở nên giáo điều, cứng nhắc. Sự tự khẳng định mình giờ được chuyển thành quan điểm trí óc. Chân lí không còn phát huy tác dụng tự nhiên. Thông qua một quá trình đồng hóa với chủ thể, chân lí bị đối xử như một người yêu nhạy cảm bị một nhà phê bình độc ác phụ bạc. Chỉ những công kích dữ dội, những lí lẽ trắng trợn mới có thể đánh đổ nhà phê bình đấy. Còn chân lí được phô ra, đến khi rốt cuộc vấn đề không còn là bản thân chân lí nữa, mà là người đã tạo ra nó.

Tính giáo điều của quan điểm trí óc đôi khi thậm chí còn trở nên kì lạ hơn bởi trộn lẫn hỗn hợp những cảm nhận từ vô thức cá nhân. Không chỉ thuần túy là cảm xúc, mà là các yếu tố vô thức khác hòa với cảm xúc bị dồn nén trong vô thức đã xâm nhiễm làm biến dạng, làm sai lệch tư duy.

Bản thân lí lẽ cho thấy rằng, mọi công thức tư duy chỉ là một phần chân lí, vậy nên không có quyền độc trị. Trên thực tế, một công thức tư duy có uy lực lớn đến nỗi ngoài nó ra, những quan điểm và khả năng khác đành chào thua. Công thức đấy thay thế mọi góc nhìn cuộc sống, thậm chí còn thế chỗ quan điểm phổ biến mà ta gọi là tôn giáo, trong khi đáng lẽ ra nó nên khiêm tốn và chân thật hơn. Từ đó một công thức tư duy trở thành một loại hình tôn giáo, dù về bản chất nó chẳng có bất cứ liên hệ nào mang tính tôn giáo, nhưng lại có quyền năng tuyệt đối như tôn giáo. Nó trở thành một thứ "mê tín dị đoan" với chính người sùng bái nó.

Vô thức và cơ chế tự vệ tâm lí

Phải chịu đựng sự dồn nén của công thức tư duy, mọi khuynh hướng tâm lí bị nhóm vào với nhau trong vô thức và hình thành một thế đối chọi, gây ra nghi ngờ. Như một cơ chế tự vệ trước tâm *hoài nghi*, thái độ ý thức trở nên *cuồng tín*. Vì rốt cuộc, cuồng tín chỉ đơn thuần là một tâm nghi ngờ được bù đắp quá đáng.

Sau cùng, sự bù đắp này dẫn đến một hành động tự vệ thái quá từ ý thức, và dần hình thành một góc nhìn vô thức hoàn toàn đối lập. Chẳng hạn, đối ngược với chủ nghĩa duy lí của ý thức, một tình trạng phi lí trí cực đoan sẽ phát triển. Hoặc ngược lại với một quan điểm ý thức thấm đẫm tinh thần khoa học hiện đại, vô thức trở nên rất cổ hủ và mê tín. Đối nghịch tai hại này là nguồn cơn của những nhìn nhận thiển cận và lố bịch mà nhiều nhà tiên phong đáng ca tụng rốt cuộc sơ suất mắc phải.

Vô thức của một người đàn ông thuộc mẫu người này có tính đàn bà. Theo kinh nghiệm của tôi, mẫu người này chủ yếu là đàn ông, vì tư duy là chức năng có khuynh hướng chiếm ưu thế ở đàn ông hơn là ở phụ nữ. Thường thì, khi tư duy chiếm ưu thế ở phụ nữ, theo kinh nghiệm của tôi, đó là một kiểu tư duy được tạo ra từ hoạt động trực giác thịnh hành trong tâm trí.

Quá trình và đặc tính tư duy

Quá trình tư duy của mẫu người tư duy hướng ngoại là tích cực, vì nó mang tính sáng tạo, sản sinh. Nó dẫn đến những dữ kiện thực tế mới hoặc những quan niệm chung về những trải nghiệm khác loại. Xét đoán của nó thường có *tính tổng hợp.* Thậm chí khi suy nghĩ để phân tích, nó xây dựng nên một quan niệm sâu hơn. Quan niệm này hợp nhất các nguyên liệu vừa được phân tích theo một cách mới, hoặc thêm vào nguyên liệu đó một số thứ khác. Bởi vì quá trình suy nghĩ luôn phát triển vượt ra khỏi phân tích đơn thuần để đi đến một kết hợp mới. Trong bất kì trường hợp nào, xét đoán không bao giờ có mục đích tuyệt đối chê bai và hủy diệt, nó luôn thay thế giá trị cũ đã bị đánh đổ bằng một giá trị mới.

Tính chất này của xét đoán là do thực tế: *Kênh chính mà năng lượng của mẫu người Tư duy hướng ngoại chảy vào là kênh Suy nghĩ.*

Sự tiến bộ liên tục của cuộc sống thể hiện ra ở suy nghĩ của họ. Thế nên những ý tưởng của họ duy trì một *đặc tính sáng tạo*, tiến về phía trước. Suy nghĩ của họ không bị trì trệ mụ mẫm, cũng không một chút bàn lùi.

Sự trì trệ chỉ thuộc về một kiểu suy nghĩ không được ý thức ưu tiên. Trong tình huống này, suy nghĩ thiếu mất đặc tính của một hoạt động sống còn tích cực. Nó theo gót các chức năng khác, trở nên có tính Epimetheus - nhận thức muộn màng. Nó đối đáp hay vặn lại một lập luận quá muộn. Nó tạm bằng lòng với những suy nghĩ trầm tư liên tục về những thứ đã qua, trong nỗ lực phân tích và tiêu hóa chúng. Nếu yếu tố sáng tạo được dùng vào một chức năng tâm trí khác, thì tư duy không còn tiến triển nữa mà trở nên trì trệ. Xét đoán của tư duy khi đó sẽ mang đặc tính bảo thủ, cố hữu. Nó hoàn toàn giới hạn mình trong phạm vi các nguyên liệu trải nghiệm sẵn có, không thể vượt lên chúng. Nó hài lòng với một tuyên bố ít nhiều trừu tượng và không thể truyền bất kì giá trị nào vào nguyên liệu thực nghiệm, mà những nguyên liệu này không phải lúc nào vốn cũng sẵn có.

Xét đoán là đặc tính cố hữu của mẫu người Tư duy hướng ngoại. Họ thường hướng ra ngoài, cụ thể là kết luận của họ luôn nhấn mạnh tầm quan trọng khách quan của kinh nghiệm. Thế nên, xét đoán của mẫu người Tư duy hướng ngoại không chỉ chịu ảnh hưởng, kiểm soát của dữ liệu khách quan, mà thực sự bị phong bế bởi kinh nghiệm cá nhân. Nó không khẳng định bất cứ điều gì ngoài những gì có sẵn.

Chúng ta có thể dễ dàng thấy kiểu suy nghĩ này ở những người không thể kìm nén việc đưa ra một vài nhận xét lí trí và chắc chắn rất hợp lệ về một ấn tượng hay trải nghiệm. Nhưng nhận xét này không bao giờ vượt quá quỹ đạo vốn có của kinh nghiệm. Về bản chất, họ đơn thuần chỉ có ý là "Tôi đã hiểu được nó, tôi có thể phục dựng lại nó." Vấn đề cũng đến đó là hết. Ở mức cao nhất, một xét đoán như thế đơn thuần chỉ có nghĩa là đặt một kinh nghiệm vào một bối cách khách quan, nhờ đó kinh nghiệm kia ngay lập tức được công nhận là thuộc về bối cảnh.

Nhưng khi một chức năng không phải chức năng tư duy chiếm được ưu thế rõ rệt trong ý thức, ở chừng mực suy nghĩ vẫn hoàn toàn được ý thức và không phụ thuộc trực tiếp vào chức năng chiếm ưu thế kia, suy nghĩ sẽ mang tính *tiêu cực*. Chừng nào tư duy phục tùng chức năng chiếm ưu thế, thực ra nó có thể mang một diện mạo tích cực. Nhưng nếu xem xét kĩ lưỡng hơn sẽ thấy rằng, nó đơn thuần chỉ bắt chước chức năng chiếm ưu thế, hỗ trợ chức năng đó bằng những

lập luận phủ nhận các quy luật logic vốn phù hợp với chức năng tư duy. Lối suy nghĩ này, do vậy, không liên quan gì đến cuộc bàn luận hiện giờ của chúng ta. Đúng hơn, chúng ta quan tâm tới kết

cấu hay sự hình thành của lối suy nghĩ không bị phụ thuộc vào chức năng (chiếm ưu thế) nào khác, mà hoạt động đúng theo các nguyên tắc của nó.

Quan sát và tìm hiểu lối tư duy này thật không dễ, vì trong trường hợp cụ thể, nó ít nhiều bị dồn nén bởi thái độ ý thức. Thế nên, ở đa phần các trường hợp, trước tiên phải khôi phục lại nó từ hậu trường ý thức. Trừ phi vào một khoảnh khắc không đề phòng nào đó, nó tình cờ hiện lên trên bề mặt. Thông thường, nó phải được dẫn dụ xuất hiện qua một số câu hỏi như: "Bạn đang *thực sự* nghĩ gì?" hay "Quan điểm cá nhân bạn về vấn đề này là gì?" Hoặc có lẽ nhà trị liệu có thể mưu mẹo một chút, đặt câu hỏi thế này: "Vậy thì bạn hình dung tôi thực sự nghĩ gì về vấn đề?" Dạng câu hỏi này chỉ nên đưa ra khi nào suy nghĩ thực sự nằm ở vô thức và vì thế được phóng chiếu ra bên ngoài. Lối suy nghĩ bị dẫn dụ trồi lên bề mặt như thế có những phẩm chất điển hình mà tôi mô tả là *tiêu cực.*

Kiểu suy nghĩ đó có một lối mòn, được mô tả rõ nhất bằng cụm từ "không là gì ngoài..." Goethe đã nhân cách hóa lối suy nghĩ này qua hình tượng nhân vật Mephistopheles[8]. Khuynh hướng đặc biệt nhất của nó là lần ngược trở lại đối tượng mà nó phán định, đến tận bản chất tầm thường của đối tượng đó, do đó tước bỏ ý nghĩa độc lập của đối tượng. Bởi lối suy nghĩ này được mô tả là *sa đà vào một số chi tiết tủn mủn, vụn vặt* khác.

[8] Là một ác quỷ đặc trưng trong văn hóa dân gian Đức, ban đầu xuất hiện trong Faust - một truyện dân gian Đức, sau này xuất hiện trong một số tác phẩm văn học, tiêu biểu nhất là Faust của Goethe. Mephistopheles là con quỷ của sự dối trá, xảo quyệt, hay lừa con người bằng cách cho họ cuộc sống họ mơ ước.

Chẳng hạn, khi một mâu thuẫn có vẻ lớn phát sinh giữa hai người đàn ông, suy nghĩ tiêu cực sẽ lẩm bẩm "Cherchez la femme" – Tìm người phụ nữ đấy xem.

Khi một người đàn ông bênh vực hay ủng hộ một động cơ, mục đích nào đó, suy nghĩ tiêu cực sẽ không tìm hiểu ý nghĩa hay tầm quan trọng của động cơ hay mục đích, mà chỉ hỏi "Anh ta kiếm được bao nhiêu từ nó?"

Châm ngôn được cho là của Moleschott: "Con người là những gì họ ăn" cũng thuộc về bộ sưu tập này, cũng như nhiều cách ngôn và ý kiến khác mà tôi không liệt kê hết ra.

Cũng như tính hữu dụng thảng hoặc và giới hạn của lối tư duy hướng ngoại này, hầu như không cần lời giải thích nào thêm cho đặc tính *hủy diệt* của nó. Nhưng vẫn tồn tại một dạng suy nghĩ tiêu cực khác, mà khi nhìn qua lúc đầu có lẽ sẽ được nhận ra theo đúng nghĩa đen, tôi muốn nói đến lối suy nghĩ *thông thiên học*[9] đang tản ra trong mọi ngóc ngách trên địa cầu. Đây có lẽ là một hiện tượng phản ứng trước chủ nghĩa vật chất của thời đại đang suy đồi. Thông thiên học có một kiểu suy nghĩ không đơn giản chút nào. Nó nâng mọi thứ thành các ý tưởng siêu nghiệm và bao trọn thế giới.

[9] Được dịch từ chữ "Théosophie" (gốc Hi Lạp: Théosophia). Dù xuất hiện lâu ở châu Âu, nhưng danh từ "Minh Triết Thiêng Liêng" đã có từ ngàn xưa bên Ấn Độ. Trong kinh Upanishads và kinh Védas, người ta thường gặp danh từ "Brahma Vidya". Minh Triết Thiêng Liêng còn gọi là Thuyết thần trí, hay Thông Thiên Học là một học thuyết triết học - tôn giáo đề cập khả năng trải nghiệm trực tiếp với Thượng Đế thông qua cảm giác thần bí và sự mặc khải. Cơ sở của thuyết thần trí là khái niệm phiếm thần về một đấng cao siêu, tuyệt đối và duy nhất tạo ra bản chất của mọi vật. Đại diện của thuyết này thường cố gắng chứng minh tính hợp lí quá trình trải nghiệm thần bí chủ quan của mình nhờ sự hiểu biết về Thượng Đế.

Chẳng hạn, một giấc mơ không còn là một giấc mơ tầm thường nữa, mà là một trải nghiệm trên một "tầng khác".

Thần giao cách cảm là hiện tượng đến nay chưa ai giải thích được thấu đáo, ấy vậy thông thiên học nói đơn giản là "các rung động" truyền từ người này sang người khác.

Một cơn rối loạn thần kinh thông thường được giải thích hoàn toàn đơn giản là do cái gì đó đã va chạm với thiên thể.

Những đặc điểm nhân chủng học kì lạ của những người sống ở ven Đại Tây Dương được giải thích dễ dàng là do Đại Tây Dương bị nhấn chìm, và v.v.

Chúng ta chỉ phải mở một cuốn sách thông thiên học ra và sẽ choáng ngợp khi thấy mọi thứ đã được giải thích hết rồi. Môn "khoa học tinh thần" này chẳng bỏ ngỏ cho cuộc sống bất cứ bí ẩn nào.

Nhưng về cơ bản, suy nghĩ của phái thông thiên học cũng tiêu cực như suy nghĩ thuộc chủ nghĩa vật chất. Chủ nghĩa vật chất coi tâm lí chỉ là những thay đổi hóa học diễn ra trong hạch tế bào, vận

động của những quá trình xử lí tế bào, hay một hoạt động bài tiết bên trong. Về bản chất nó cũng "mê tín" như thông thiên học. Điểm khác biệt duy nhất nằm ở chỗ, trong khi chủ nghĩa vật chất biến giảm mọi hiện tượng xuống thành các quan điểm sinh lí hiện tại của chúng ta, thì thông thiên học biến mọi thứ thành khái niệm siêu hình học Ấn Độ. Khi chúng ta truy hồi một giấc mơ về tận nguyên nhân cái dạ dày quá tải, không phải vì thế mà giấc mơ được giải thích. Và khi ta bảo thần giao cách cảm là "các rung động", chúng ta mới chỉ nói được rất ít mà thôi. Vì, cái gì là "rung động"?

Hai cách giải thích này không chỉ không hiệu quả, chúng thật ra còn có tính hủy diệt. Bởi vì khi đưa ra những lời nghe có vẻ rất giống giải thích đó, chúng làm thoái hóa sự quan tâm của cá nhân đến vấn đề. Chủ nghĩa vật chất chuyển hướng quan tâm của cá nhân sang cái dạ dày, còn thông thiên học chuyển hướng sang các rung động tưởng tượng, từ đó cản trở cá nhân tìm hiểu nghiêm túc vấn đề. Cả hai lối suy nghĩ đều không sáng tạo và triệt bỏ sáng tạo ở người khác. Tính chất tiêu cực của chúng nằm ở chỗ quá đỗi vô dụng và thật sự thiếu năng lượng sáng tạo. Đây là lối suy nghĩ bị các chức năng khác kiểm soát.

2. CẢM XÚC HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED FEELING)

Cảm xúc của người có thái độ hướng ngoại bị điều hướng bởi dữ liệu khách quan. Cụ thể là, đối tượng bên ngoài là một yếu tố bắt buộc quyết định cảm xúc của người hướng ngoại. Nó khớp với các giá trị khách quan.

Nếu chúng ta mặc định rằng, cảm xúc là một thực tế chủ quan, vậy ta sẽ không thể lập tức hiểu được bản chất của *cảm xúc hướng ngoại*. Cảm xúc mang tính hướng ngoại sẽ giải phóng khỏi yếu tố chủ quan, trở nên phụ thuộc hoàn toàn vào đối tượng bên ngoài. Ngay cả khi cảm xúc dường như cho thấy một sự độc lập nhất định với đối tượng vật chất cụ thể, nó vẫn lệ thuộc vào các kiểu chuẩn mực truyền thống và quy ước phổ quát.

Lấy ví dụ, tôi chọn các từ "đẹp" và "tốt" (dù có thể cảm thấy hơi gượng gạo), không phải vì bên trong tôi cảm thấy đối tượng bên ngoài là "đẹp" và "tốt", mà vì như thế *phù hợp* và *chính thống*. Nếu có một ý kiến trái chiều gây xáo trộn cảm nhận chung, ý kiến đó nhất định không đúng đắn và không phù hợp. Một xét *đoán bằng-cảm-xúc* như trên không phải là bắt chước hay nói dối, nó đơn thuần chỉ là một hành động điều chỉnh để thích nghi.

Lấy ví dụ, có thể nhận xét một bức tranh là "đẹp", vì nó được treo trong phòng triển lãm và có một chữ kí nổi tiếng; hoặc bởi nếu nhận xét là "xấu" thì có thể xúc phạm đến gia đình người sở hữu bức tranh; hoặc người khách có lẽ muốn tạo ra một bầu không khí thoải mái, nên anh cố gắng nói tốt về mọi thứ. Những cảm nhận như thế bị chuẩn mực và những yếu tố bên ngoài chi phối. Theo nghĩa đen, chúng là *cảm nhận thật,* và đại diện cho toàn bộ chức năng cảm nhận hữu hình.

Cũng như cách tư duy hướng ngoại cố gắng loại bỏ mọi ảnh hưởng chủ quan, cảm xúc hướng ngoại cũng phải trải qua một quá trình phân biệt đâu là chủ quan, đâu là khách quan trước khi chính thức loại bỏ mọi yếu tố chủ quan. Đánh giá đưa ra sẽ xuất phát từ cảm nhận tương ứng trực tiếp với các giá trị khách quan, hay ít nhất phù hợp với các chuẩn giá trị truyền thống được biết đến rộng rãi.

Có thể lấy rất nhiều ví dụ về kiểu đánh giá bằng cảm xúc này trong đời sống xã hội. Rất nhiều người đổ đến rạp hát, rạp chiếu phim, buổi hòa nhạc, nhà thờ, nơi vui chơi giải trí, v.v. với các cảm xúc tích cực đã được điều chỉnh để phù hợp với xu thế chung. Những xu thế thời trang, những ủng hộ tích cực và rộng khắp dành cho các sự nghiệp văn hóa, xã hội, bác ái cũng tồn tại nhờ vào lối cảm xúc hướng ngoại này.

Trong các lĩnh vực vừa kể, cảm xúc hướng ngoại chứng tỏ nó là một yếu tố sáng tạo. Nếu thiếu vắng nó, bề mặt của đời sống nom sẽ thiếu tính chan hòa biết bao. Đến đây thì cảm xúc hướng ngoại cũng chứng tỏ sự hữu ích và hiệu quả giống như tư duy hướng ngoại.

Nhưng tác dụng tốt biến mất khi cảm xúc trao cho đối tượng bên ngoài một ảnh hưởng thái quá. Vì đó là lúc cảm xúc hướng ngoại giảm trừ tối đa tính cách cá nhân, thổi phồng đối tượng, đồng hóa đối tượng với cá nhân, để rồi đánh mất đặc tính cá nhân của cảm nhận. Trong khi đặc tính cá nhân vốn tạo nên vẻ hấp dẫn đặc biệt của cảm xúc, cảm nhận đấy. Thế rồi cảm xúc trở nên lạnh lẽo, vật chất hóa và không đáng tin. Nó hé lộ một mục đích bí ẩn, hay ít nhất gợi lên nỗi hoài nghi trong một người quan sát vô tư. Nó không còn tạo được ấn tượng cởi mở và khoan khoái, cùng với sự chân thành nữa. Thay vào đó, người ta đánh hơi thấy một điệu bộ giả tạo, kiểu cách, mặc dù động cơ thôi đẩy mang tính tự kỉ trung tâm có thể hoàn toàn nằm trong vô thức của chủ thể, chính chủ thể chưa chắc đã nhận biết được điều đó.

Khi cảm xúc hướng ngoại trở nên thái quá, chắc chắn những kì vọng thẩm mĩ sẽ được thỏa mãn. Nhưng lời nói thì chẳng còn chân thành, nó chỉ hấp dẫn được các giác quan, hay tệ hơn, nó mê hoặc lí trí. Chắc chắn cảm xúc hướng ngoại làm cho hoàn cảnh trở nên đẹp đẽ hơn ở cái vẻ ngoài. Nhưng thế là hết, vượt qua điều đó, nó không có tác dụng nào cả. Nó trở nên khô cằn.

Nếu đi quá xa, cảm xúc sẽ chịu cảnh phân li trái ngược đến kì lạ. Đó là khi mọi đối tượng bên ngoài đều được nắm bắt qua cảm xúc, rồi từ đó chủ thể đưa ra đánh giá và vô số liên hệ vốn chẳng tương thích nhau. Nếu hiện diện một chủ thể được coi trọng, thì sẽ không thể có những lệch lạc như thế. Nhưng nếu chút vết tích cuối cùng của quan điểm cá nhân cũng bị dồn nén, thì những cảm xúc bám chấp vào đối tượng một cách thái quá sẽ nuốt trọn lấy chủ thể. Với một nhà quan sát, khi đó dường như không còn có *chủ thể cảm nhận* nữa, đó chỉ còn là một *quá trình cảm nhận* (bị vật hóa) không hơn.

Trong điều kiện như vậy, cảm xúc hoàn toàn mất đi sự ấm áp mang tình người lúc ban đầu, chỉ còn kiểu cách giả tạo, thất thường, không đáng tin cậy. Trong trường hợp xấu nhất, cảm xúc mang tính *cuồng loạn.*

MẪU NGƯỜI CẢM XÚC HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED FEELING TYPE)

Phụ nữ hiển nhiên thiên về cảm xúc hơn tư duy, nên cũng là mẫu người cảm xúc mạnh mẽ nhất. Khi cảm xúc hướng ngoại chiếm ưu thế, đấy chính là *mẫu người Cảm xúc hướng ngoại.*

Lấy cảm xúc làm tiêu chí xét đoán

Những ví dụ mà tôi nhớ được về mẫu người này hầu hết là phụ nữ, thường ít có ngoại lệ. Họ mạnh về cảm xúc. Song do giáo dục, cảm xúc của họ đã phát triển thành một chức năng bị điều chỉnh, chịu sự kiểm soát có ý thức. Ngoại trừ những trường hợp cực đoan, cảm xúc luôn có tính chất cá nhân. Song thực tế là, yếu tố chủ quan có thể bị dồn nén cao độ. Tính cách có vẻ đã bị điều chỉnh theo các điều kiện khách quan, nên cảm xúc của họ tương ứng với tình huống bên ngoài và giá trị phổ biến.

Cái gọi là "lựa chọn tình yêu" hé lộ đặc điểm trên một cách rõ ràng nhất. Người đàn ông được tuýp phụ nữ này chọn để yêu sẽ là người đàn ông "phù hợp", chứ không phải bất kì ai khác. Anh ta "phù hợp" không phải vì anh ta hoàn toàn hòa hợp với con người

thật của cô, chính cô cũng lơ mơ về tính cách thật của mình. Tất cả chỉ bởi anh ta đáp ứng mọi chuẩn mực về địa vị xã hội, tuổi tác, năng lực, ngoại hình và thân thế.

Tất nhiên tôi thực sự tin rằng, cảm xúc yêu đương của kiểu phụ nữ này hoàn toàn khớp với tiêu chí lựa chọn của cô ấy. Về mặt nào đó, cảm xúc đấy là chân thật và không đơn thuần do trí óc tạo ra. Những cuộc hôn nhân "hợp lí" đó tồn tại vô số, và chúng không hề là những cuộc hôn nhân dở tệ. Những phụ nữ kiểu này là những người đồng chí tốt bên cạnh chồng mình, là những người mẹ xuất sắc, miễn rằng chồng và con họ cũng có suy nghĩ hay quan điểm đúng với chuẩn mực chung.

Người ta chỉ cảm thấy "đúng tốt" khi không có gì gây xáo trộn. Nhưng gây xáo trộn cho cảm xúc nhiều nhất lại chính là suy nghĩ. Mẫu phụ nữ này không phải không nghĩ gì. Họ thậm chí còn suy nghĩ nhiều và khá khéo léo. Nhưng rõ ràng, họ phải dồn nén rất nhiều suy nghĩ vào bên trong. Suy nghĩ của họ cũng không bao giờ là độc nhất, nó thực ra là một phần phụ thêm – theo kiểu Epimetheus – cho cảm xúc của họ. *Điều gì họ không thể cảm nhận, thì họ cũng không thể ý thức hay nghĩ đến.*

"Tôi không thể nghĩ đến cái tôi không cảm thấy." Có người đã từng nói với tôi như vậy bằng một giọng điệu phẫn nộ.

Chừng nào cảm xúc cho phép, mẫu người Cảm xúc hướng ngoại còn có thể suy nghĩ rất tốt, rất trơn tru. Tuy nhiên, mọi kết luận có nguy cơ gây ảnh hưởng, làm xáo trộn cảm xúc của họ, thì dù hợp lí ra sao cũng đều bị họ khước từ ngay từ đầu.

Thế nên, cái gì phù hợp với các đánh giá khách quan thì được cảm xúc nhận định là tốt. Những thứ này được yêu thương và trân trọng. Còn lại dường như không tồn tại ở trong thế giới của người Cảm xúc hướng ngoại.

Cảm xúc hướng ngoại đồng hóa chủ thể với đối tượng bên ngoài

Một thay đổi xảy đến khi tầm quan trọng của đối tượng bên ngoài đạt tới mức còn cao hơn nữa.

Như đã giải thích ở trên, một sự đồng hóa của chủ thể với đối tượng bên ngoài sẽ xảy ra sau đó, nhằm gần như nhấn chìm hoàn toàn chủ thể cảm xúc. Cảm xúc mất đi tính chất cá nhân, tự nó trở *thành một thực thể*. Dường như, tính cá nhân hoàn toàn bị phân hủy trong *cảm xúc mãnh liệt tức thời* của khoảnh khắc hiện tại.

Hiện tại, các tình huống đời thực liên tục và liên tiếp diễn ra luân phiên phau. Trong những tình huống đó, các mức độ cảm xúc không những khác biệt mà thực ra còn trái ngược nhau. Tính cách sẽ không tránh khỏi bị hao mòn, tiêu tan trong rất nhiều cũng bậc cảm xúc biến thiên đó. Chủ thể rõ ràng như thế này vào khoảnh khắc này, lại như thế khác vào một lúc khác. Một người bình thường sẽ chỉ được coi là thất thường và bất ổn về mặt cảm xúc, trừ phi thành bệnh lí.

Nền tảng của bản ngã luôn đồng nhất với chính nó. Nó ổn định, bền vững và hoàn toàn trái ngược với các trạng thái cảm xúc luôn biến đổi. Do đó, sự thể hiện cảm xúc không hẳn là một biểu lộ tính cách cá nhân của chủ thể cảm xúc, mà giống như hành động điều chỉnh bản ngã, nói cách khác, *điều chỉnh tâm trạng* cho phù hợp với hoàn cảnh hiện thời.

Tương ứng với mức độ phân li giữa bản ngã và trạng thái cảm xúc nhất thời, các dấu hiệu mất kết nối, bất hòa với bản thân sẽ trở nên ít nhiều rõ rệt. Cụ thể là, thái độ bù trừ ban đầu của vô thức giờ đây bày tỏ sự phản đối rõ ràng. Cá nhân tự mình có phần hoài nghi các biểu hiện thái quá, phô trương và ồn ào của cảm xúc, bởi chúng dường như không chân thật. Chúng không có sức thuyết phục. Chúng cũng lập tức khiến người quan sát lờ mờ nghĩ về một phản kháng đang được bù trừ quá mức. Và người ta bắt đầu băn khoăn, liệu có thể điều chỉnh một xét đoán bằng-cảm-xúc như thế hay không?

Trên thực tế, xét đoán đó có thể thực sự khác đi trong chốc lát. Chỉ cần một điều chỉnh nhỏ để tức khắc gợi ra, hay ám thị một đánh giá trái ngược hoàn toàn về cùng một đối tượng. Khi đó, người quan sát không thể coi cả hai phán định của người Cảm xúc hướng ngoại là nghiêm túc và bắt đầu bảo lưu ý kiến riêng của mình. Nhưng với mẫu người Cảm xúc hướng ngoại này, điều quan trọng nhất ngay lúc đấy là *tạo dựng mối quan hệ cảm xúc sâu sắc* với môi trường, hoàn cảnh xung quanh. Họ ra sức đánh bại tình trạng bảo lưu ý kiến của người kia. Như một vòng luẩn quẩn, tình huống ngày càng tệ đi. Mối liên hệ cảm xúc với đối tượng bên ngoài càng được thắt chặt, thì các yếu tố vô thức càng muốn trồi lên bề mặt và "lớn tiếng" phản đối.

Suy nghĩ của người Cảm xúc hướng ngoại

Như một quy luật đã thấy, mẫu người Cảm xúc hướng ngoại *dồn nén suy nghĩ của mình, vì suy nghĩ rất có thể làm xáo trộn cảm xúc.* Tương tự, khi cần đưa ra một kết luận nào đó, hành động trước

tiên của suy nghĩ là loại trừ cảm xúc, vì không gì quấy rầy và bóp méo suy nghĩ nhiều như cảm xúc. Do vậy, ở mẫu người Cảm xúc hướng ngoại, trong chừng mực là một chức năng độc lập, suy nghĩ thường bị dồn nén.

Như tôi quan sát, *suy nghĩ chỉ bị dồn nén triệt để khi nào logic không thể lay chuyển của nó đẩy các kết luận tới chỗ không tương thích với cảm xúc của chủ thể.* Nó phải "chịu đựng" để phục tùng cho cảm xúc. Tinh thần của nó bị vỡ nát. Nó không thể hoạt động vì chính nó, làm theo luật lệ của riêng nó. Giờ đây, nó phải theo một logic phi-lí trí với những kết luận không thể giải thích được, diễn ra ở đâu đó ngoài ranh giới của ý thức, cụ thể là trong vô thức. Vô thức của mẫu người Cảm xúc hướng ngoại này chủ yếu là một dạng suy nghĩ mang đặc tính trẻ thơ, cổ sơ và tiêu cực.

Chừng nào chủ thể Cảm xúc hướng ngoại còn có ý thức bảo tồn đặc tính cá nhân, hay nói cách khác, chừng nào tính cách không bị các trạng thái cảm xúc thất thường, bất ổn của chủ thể nuốt chửng, chừng đó chức năng tư duy trong vô thức vẫn sẽ có tính bù trừ.

Nhưng ngay khi tính cách bị phân li trong các trạng thái cảm xúc đối nghịch nhau, bản sắc của bản ngã sẽ biến mất, chủ thể mất đi ý thức, chìm sâu vào các tầng vô thức. Nhưng mặt khác, vì sa vào vô thức, chủ thể lại vô tình kết nối được với chức năng suy nghĩ đang bị dồn nén trong đó. Chức năng này từ đó hỗ trợ đưa ý niệm vô thức thỉnh thoảng đi vào ý thức.

Cảm xúc ở phần ý thức càng mạnh thì nhân tính chủ thể càng bị tước mất, phản đối vô thức cũng càng trở nên dữ dội hơn. Thực tế cho thấy, những ý niệm vô thức sẽ tập trung xung quanh các đối tượng được cảm xúc coi trọng, và tước đi giá trị của những đối tượng đó một cách không thương tiếc. Lối suy nghĩ bất cần theo kiểu "Chẳng là gì ngoài..." luôn tiềm ẩn sẵn đó, hòng phá hủy mối ràng buộc giữa cảm xúc và đối tượng.

Ý niệm vô thức vươn đến bề mặt ý thức theo kiểu đột ngột tiến vào, thường có *tính ám ảnh,* đặc tính chung của nó luôn *tiêu cực* và *thích hạ thấp.*

Phụ nữ thuộc mẫu Cảm xúc hướng ngoại này có những lúc phóng chiếu những suy nghĩ gớm ghiếc lên các đối tượng mà cảm xúc của họ hướng đến.

Suy nghĩ tiêu cực của họ viện đến mọi định kiến từ thời thơ ấu

hoặc những thứ tiêu cực tương tự, hòng gây ra hoài nghi cho giá trị cảm xúc. Nó kéo theo những bản năng rất nguyên thủy, nhằm cố diễn giải cảm xúc theo kiểu "chẳng là gì ngoài..." Vô thức tập thể, cụ thể là toàn bộ các hình ảnh thuở ban sơ, cũng được tận dụng theo cùng một kiểu.

Chứng cuồng loạn (hysteria) – cái thế giới tập hợp các ý tưởng vô thức với đặc điểm tính dục trẻ nhỏ đặc trưng – là dạng rối loạn thần kinh chức năng chủ yếu mà mẫu người Cảm xúc hướng ngoại này mắc phải.

TÓM LƯỢC CÁC MẪU NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI LÍ TRÍ

Tôi gọi hai mẫu người Tư duy hướng ngoại và Cảm xúc hướng ngoại là mẫu người Hướng ngoại lí trí, vì ở họ các chức năng xét đoán và lí luận nắm ưu thế.

Dấu hiệu phân biệt chung của hai mẫu là:

Cuộc sống của họ phụ thuộc vào xét đoán lí trí ở một mức độ lớn

Nhưng chúng ta không được bỏ qua điểm này: Liệu khi nói đến "xét đoán", chúng ta đang ám chỉ quan điểm thuộc tâm lí nội tại của chủ thể, hay quan điểm của một người quan sát từ bên ngoài? Vì người quan sát rất dễ có một xét đoán ngược lại, đặc biệt nếu họ chỉ đơn thuần nắm bắt hành vi của người được quan sát theo cảm tính và dựa vào đó để xét đoán.

Trong suốt cuộc đời, mẫu người hướng ngoại lí trí này không bao giờ chỉ dựa vào duy nhất xét đoán lí trí. Họ còn bị ảnh hưởng bởi sự không lí trí trong vô thức ở một mức độ gần như ngang bằng. Nếu quan sát bị giới hạn trong hành vi, không đoái hoài gì đến phần bên trong ý thức của chủ thể, người quan sát sẽ còn có ấn tượng mạnh hơn nữa về tính không lí trí và ngẫu nhiên của các biểu hiện vô thức nhất định trong hành vi của chủ thể, bên cạnh tính hợp lí trong các mục đích và động lực thôi đẩy thuộc về ý thức của họ.

Do vậy, xét đoán dựa trên những gì mà chủ thể cảm thấy là chức năng tâm lí có ý thức của họ. Nhưng chúng ta cũng có thể đang ấp ủ một quan niệm trái ngược hoàn toàn với tâm lí đó, và trình bày về nó theo quan niệm đấy. Nếu nhìn các mẫu người lí trí theo cách đảo ngược, từ góc nhìn của vô thức thì mô tả dành cho họ là "phi lí trí". Tình huống này khiến việc có một trình bày minh bạch về các vấn đề tâm lí đến một mức độ chuẩn trở nên khó khăn hơn, và làm tăng khả năng hiểu lầm.

Các bàn luận xuất phát từ những hiểu lầm hoàn toàn chẳng dẫn đến đâu, vì vấn đề thực sự không bao giờ được nói tới. Mỗi bên dường như nói bằng một ngôn ngữ khác nhau. Kinh nghiệm này là một lí do nữa để tôi thiết đặt cơ sở cho trình bày của mình trên tâm lí nội tại được ý thức của cá nhân, vì ở đó bệnh nhân ít nhất cũng có một nền tảng khách quan rõ ràng. Điều này sẽ hoàn toàn làm trôi đi cái ý tưởng cố đặt các nguyên lí tâm lí trên cơ sở vô thức. Trong trường hợp này, người được quan sát không thể hợp tác, vì họ chẳng biết gì về vô thức của mình. Xét đoán hay phán định có thể được chuyển giao hoàn toàn cho người quan sát, và không thể xảy ra sai sót nếu cơ sở của xét đoán là tâm lí của người được quan sát. Đối với tôi, đây là ca tâm lí thuộc cả trường phái Freud lẫn Adler. Cá nhân hoàn toàn phó mặc để nhà phê bình đang quan sát mình tùy hứng quyết định. Điều này vốn không thể nào làm được nếu lấy tâm lí ý thức của người được quan sát làm cơ điểm. Rốt cuộc, họ là thẩm phán duy nhất có thẩm quyền, vì chỉ mình họ biết các động lực thôi đẩy của riêng mình.

Tính hợp lí là đặc điểm của hoạt động quản lí cuộc sống có ý thức trong cả hai mẫu người này

Bao hàm sự loại trừ một cách có ý thức cái ngẫu nhiên và không hợp lí. Với một tâm lí như thế, xét đoán lí trí đại diện cho một sức mạnh đưa những thứ tình cờ ngẫu nhiên và lộn xộn thành những hình thái rõ ràng. Đấy ít nhất là mục đích của lí trí.

Như vậy một mặt, giữa những khả năng hay triển vọng của cuộc sống, một lựa chọn dứt khoát rõ ràng đã được đưa ra: Chỉ chọn lựa có lí trí mới được ý thức chấp nhận.

Mặt khác, những chức năng tâm lí còn lại sẽ chịu ảnh hưởng của chức năng lí trí đó, chúng về cơ bản bị hạn chế. Sự hạn chế chức năng cảm giác bằng-giác-quan (sensation) và trực giác (intuition) tất nhiên là không tuyệt đối. Các chức năng cảm giác và trực giác tồn tại vì chúng mang tính phổ quát, nhưng sản phẩm của chúng là do xét đoán lí trí chọn lựa. Chẳng hạn, cảm giác không phải là động lực tuyệt đối thôi đẩy đưa đến quyết định hành động, mà chính là xét đoán.

Cho nên, theo một nghĩa nhất định, các chức năng nhận thức có cùng một định mệnh như cảm xúc trong trường hợp mẫu người Tư duy hướng ngoại, hay suy nghĩ trong mẫu người Cảm xúc hướng ngoại. Chúng tương đối bị dồn nén, và do vậy bị cho là thấp kém so với những chức năng chủ đạo. Vô thức của cả hai mẫu người này vì thế đều đóng "một con dấu" đặc biệt: Những gì họ

làm một cách có ý thức và chủ tâm là phù hợp với lí trí (tất nhiên là lí trí của họ). Nhưng trong vô thức của họ lại mang những cảm xúc nguyên thủy, ấu thơ, với những trực giác cổ xưa.

Tôi sẽ làm rõ hơn ý trên bằng những khái niệm trong các phần sắp tới. Với mẫu hướng ngoại lí trí này, lúc nào điều xảy ra với họ cũng là không hợp lí (tất nhiên từ góc nhìn của họ). Trong khi có rất nhiều người sống cốt ở điều xảy ra với họ, hơn là ở hành động bắt nguồn từ ý định lí trí. Một người như thế, sau khi phân tích cẩn thận, rất có thể sẽ mô tả cả hai mẫu người hướng ngoại lí trí của chúng ta là phi-lí-trí.

Tuy vậy thực tế là, vô thức của một người thường xuyên ảnh hưởng đến người đó mạnh mẽ hơn rất nhiều so với ý thức. Và rằng, những hành động của họ thường quan trọng và ý nghĩa hơn các động lực thôi đẩy lí trí của họ.

Lí trí của mẫu người Tư duy hướng ngoại và Cảm xúc hướng ngoại đều hướng ra bên ngoài và phụ thuộc vào các dữ liệu khách quan

Họ chỉ thấy một chuyện hợp lí khi tập thể thấy là hợp lí. Họ coi điều gì là không hợp lí khi hầu hết mọi người cũng coi là vậy. Nhưng lí trí cũng rất chủ quan và có tính cá nhân rất cao. Thực ra, càng ca tụng tầm quan trọng của đối tượng bên ngoài, thì cả chủ thể lẫn lí trí chủ quan càng có nguy cơ bị dồn nén. Khi dồn nén bất ngờ xảy ra, chủ thể và lí trí chủ quan phải chịu đựng tính chuyên chế của vô thức. Vô thức trong trường hợp này sở hữu những phẩm chất khó chịu nhất.

Chúng ta đã nói về cách mà vô thức suy nghĩ. Nhưng ngoài ra, còn có những cảm giác nguyên thủy hiển lộ ra dưới các áp lực cưỡng bách. Chẳng hạn như một khoái lạc cưỡng bách bất thường kiếm tìm mọi cách để thoát ra. Còn có những trực giác nguyên thủy có thể trở thành một sự tra tấn hết sức kinh khủng đối với cá nhân chủ thể, chưa kể những người xung quanh họ. Mọi thứ khó chịu và đau đớn, mọi thứ kinh tởm, xấu xí và độc ác được đánh hơi ra hoặc bị nghi ngờ. Và những thứ này như thường lệ chỉ tương ứng với những tưởng thuật đúng nửa vời vốn gây nên các hiểu lầm độc hại nhất. Ảnh hưởng to lớn của các nội dung vô thức đối chọi là thường xuyên gây gián đoạn hoạt động lí trí có ý thức. Chẳng hạn, cá nhân quỵ lụy trước các yếu tố may rủi. Các sự kiện ngẫu nhiên vì thế có được một ảnh hưởng thuyết phục thông qua cảm xúc hay suy nghĩ trong vô thức của chủ thể.

3. CẢM GIÁC HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED SENSATION)

Cảm giác, trong thái độ hướng ngoại, bị tác động rõ ràng nhất bởi đối tượng bên ngoài. Trong vai trò là chức năng nhận thức bằng-giác-quan, cảm giác đương nhiên phụ thuộc vào đối tượng bên ngoài. Nhưng cũng theo lẽ tự nhiên, nó phụ thuộc vào chủ thể. Vậy nên còn có một cảm giác chủ quan hoàn toàn khác biệt với cảm giác khách quan.

Trong thái độ hướng ngoại, phần chủ quan của cảm giác, ở chừng mực liên quan đến ứng dụng có ý thức của nó, hoặc bị ức chế hoặc bị dồn nén. Trong vai trò là một chức năng không dựa trên lí trí, chức năng cảm giác cũng bị dồn nén bất cứ khi nào một chức năng lí trí, suy nghĩ hay cảm nhận được ưu tiên. Cụ thể là, cảm giác bằng-giác-quan chỉ được cho là chức năng ý thức khi nào thái độ lí trí của ý thức cho phép những nhận thức ngẫu nhiên trở thành các nội dung ý thức. Chức năng cảm giác bằng-giác-quan tất nhiên có tính tuyệt đối theo nghĩa chặt chẽ hơn.

Lấy ví dụ, trong mọi thứ được nhìn thấy, nghe thấy thì không phải thứ nào cũng đều có *giá trị ngưỡng* (threshold value)[10] mà một nhận thức buộc phải có để được *tổng giác* (apperceive)[11]. Trong trường hợp cảm giác được ưu tiên, thay vì chỉ phụ trợ cho chức năng khác, thì các yếu tố của cảm giác khách quan không bị loại ra và không bị dồn nén (ngoại trừ phần chủ quan của cảm giác đã được đề cập tới).

[10] Giá trị ngưỡng (threshold value) trong tâm lí học hay y học là một giới hạn mà nếu ở dưới nó thì một người không phản ứng với một sự kích thích.

[11] Ngoài những kích thích gây ra, tri giác còn bị quy định bởi một loạt các nhân tố bên trong của bản thân chủ thể tri giác, cả một con người cụ thể sống động đang tri giác sự vật. Điều đó nói lên, tri giác của con người phụ thuộc vào nội dung đời sống tâm lí con người và đặc điểm nhân cách của họ. Sự phụ thuộc này gọi là tính tổng giác.

Cảm giác có một phán định khách quan được ưu tiên, và những đối tượng bên ngoài nào giải phóng cảm giác mãnh liệt nhất sẽ mang tính quyết định đối với tâm lí của cá nhân. Kết quả của việc này là *các giác quan bám chấp mạnh mẽ vào đối tượng bên ngoài.* Cảm giác bằng-giác-quan do vậy là một chức năng sống còn, được trang bị như bản năng quan trọng nhất.

Khi đối tượng bên ngoài giải phóng các cảm giác, chúng trở nên quan trọng với chủ thể. Và trong giới hạn quyền lực của cảm giác, đối tượng đó được ý thức chấp nhận trọn vẹn, bất kể có tương

thích với xét đoán lí trí hay không.

Với vai trò là một chức năng, chuẩn mực duy nhất cho giá trị của nó là *cường độ cảm giác* khi bị tác động hay cấu thành bởi các đặc tính của đối tượng bên ngoài. Chừng nào các sự kiện khách quan còn giải phóng các cảm giác thì chừng đó nó còn được đưa vào ý thức.

Tuy nhiên, chỉ duy nhất các đối tượng bên ngoài hay sự kiện *được nhận thức bằng giác quan* hoặc *có tính vật chất cụ thể* mới kích động được các cảm giác trong người hướng ngoại. Đặc biệt là những đối tượng hay sự kiện mà trong thực tế mọi người đều cảm thấy có tính vật chất cụ thể vào bất cứ lúc nào và ở bất kì đâu.

Định hướng của một cá nhân như thế tương ứng với thực tại đơn thuần vật chất. Sự xét đoán và các chức năng lí trí khác phụ thuộc vào các dữ kiện vật chất mà cá nhân cảm giác thấy. Theo đó chúng được cho là có phẩm chất thấp kém, bị dán nhãn tiêu cực, cùng với các khuynh hướng thơ ấu và cổ xưa. Theo lẽ tự nhiên, chức năng bị dồn nén nhiều nhất là chức năng đối chọi với cảm giác, đó chính là trực giác – chức năng thuộc về vô thức.

MẪU NGƯỜI CẢM GIÁC HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED SENSATION TYPE)

Không mẫu người nào trong các mẫu còn lại có thể sánh với mẫu người Cảm giác hướng ngoại trong lĩnh vực chủ nghĩa hiện thực. Cảm giác của họ với đối tượng phát triển đến mức dị thường. Cuộc sống của họ là một sự tích lũy các trải nghiệm thực tế với các đối tượng vật chất cụ thể bên ngoài. Và càng cảm giác rõ rệt, họ càng tận dụng được ít trải nghiệm của mình.

Trong các trường hợp nhất định, các sự kiện xảy ra trong cuộc đời người Cảm giác hướng ngoại khó có thể được gọi là "trải nghiệm". Đối với họ, trải nghiệm chẳng có công dụng nào tốt hơn ngoài biến các cảm giác thành một chỉ dẫn đến các cảm giác tươi mới khác. Bất cứ thứ gì "mới mẻ" tiến vào phạm vi quan tâm của họ ngay lập tức sẽ được diễn giải bằng cảm giác và được sử dụng để tạo ra những cảm giác khác. Mẫu người này bị cảm giác chi phối trước các sự việc tình cờ và vô lí, cũng như phụ thuộc vào hành vi lí trí.

Mẫu người Cảm giác hướng ngoại dường như chiếm số đông, và tất nhiên họ không tin mình bị lệ thuộc vào cảm giác. Họ có khuynh hướng chế giễu quan điểm này là không thuyết phục. Từ

quan điểm của họ, cảm giác là một biểu hiện sống theo lối vật chất cụ thể. Với họ, đó là lối sống "thực tế", là sống "thực sự trọn vẹn".

Tiêu chuẩn đạo đức - phẩm hạnh

Mục tiêu của mẫu người Cảm giác hướng ngoại là hưởng thụ vật chất, hay nói đúng hơn là thỏa mãn cảm giác do đối tượng vật chất mang lại. Chuẩn mực đạo đức - phẩm hạnh của họ điều hướng theo hướng đó. Hưởng thụ đích thực có tiêu chuẩn đạo đức - phẩm hạnh đặc biệt của riêng nó, sự điều độ và hợp lí của riêng nó, tính vô tư và tận tâm của riêng nó. Nó không có nghĩa là dâm dục hay thô tục. Mẫu người này phân biệt được cảm giác của mình đến mức tinh tế, ngay cả trong những cảm giác trừu tượng nhất, theo nguyên tắc cảm giác khách quan của họ. Cuốn *Der Genussmensch: Ein Cicerone im rücksichtlosen Lebensgenuss* (tạm dịch "Con người khoái lạc: Kẻ dẫn đường đến cuộc sống hưởng thụ tàn nhẫn") của Willem van Wulfen là một tự thú trần trụi về người thuộc kiểu này. Cuốn sách rất đáng đọc.

Ở những mức thấp hơn, đây là con người của thực tại hữu hình, với rất ít khuynh hướng suy ngẫm hay ra lệnh. Cảm giác thấy đối tượng bên ngoài, và (nếu có thể) hưởng thụ các cảm giác là động lực thôi đẩy bất biến của họ. Họ không hề khó ưa. Họ có năng lực hưởng thụ sôi nổi và quyến rũ. Họ đôi khi là một người vui nhộn, thường có thẩm mĩ tao nhã.

Chẳng hạn, với các mẫu người hướng ngoại lí trí, vấn đề của cuộc sống chỉ là bữa tối ngon hay dở. Còn với mẫu người Cảm giác hướng ngoại, đó là vấn đề vị thức ăn như thế nào. Chỉ cần họ phát sinh một "cảm giác" thì mọi thứ từ bản chất coi như đã hoàn tất xong xuôi. Mọi ước đoán vượt quá cái vật chất cụ thể chỉ được cho phép với điều kiện là chúng làm gia tăng cảm giác. Đây cần phải là một cảm giác rất lí thú, vì họ không phải kiểu thích khoái lạc thông thường. Họ khao khát những cảm giác mãnh liệt nhất. Và bởi bản tính của mình, họ chỉ có thể nhận được cảm giác này duy nhất từ bên ngoài, do đối tượng mang lại.

Cái đến từ bên trong với họ dường như không lành mạnh và đáng chê trách. Họ luôn thu những suy nghĩ và cảm xúc của mình lại thành các nền tảng khách quan – tức là các ảnh hưởng đến từ đối tượng bên ngoài. Những suy nghĩ và cảm xúc đó hoàn toàn không bị xáo trộn khi lìa xa khỏi logic. Thực tại hữu hình, trong bất kì điều kiện nào, đều làm họ cảm thấy an lòng. Về chuyện này, họ nhẹ dạ đến bất ngờ. Họ sẽ không ngần ngừ liên hệ một triệu

chứng tâm lí trong mình với sự biến đổi của thời tiết bên ngoài. Với họ, sự tồn tại của một xung đột tinh thần là một điều thật bất thường.

Lối xử thế của người Cảm giác hướng ngoại

Tình yêu của mẫu Cảm giác hướng ngoại rõ ràng dựa trên sức hấp dẫn hiển nhiên của đối tượng bên ngoài. Trong chừng mực tâm lí bình thường, họ điều chỉnh để phù hợp tích cực với thực tại. Lí tưởng của họ là cái thuộc về thực tại. Trong chuyện này, họ tỏ ra rất chu đáo.

Người Cảm giác hướng ngoại không nuôi một ý tưởng mang tính lí tưởng nào, vì thế họ không có cơ sở để duy trì một thái độ thù địch với thực tại. Điều này thể hiện ở mọi hành động đối ngoại của họ trong cuộc sống. Họ ăn mặc đẹp thuận theo hoàn cảnh của mình. Họ giữ bàn ăn có vị trí tốt cho bạn mình, bởi ít nhất những người đấy hiểu và thuận theo khẩu vị khó chiều của họ. Họ thậm chí còn thuyết phục mọi người rằng, đó là vì phong cách nên rất đáng để hi sinh.

Cơ chế tâm lí của người Cảm giác hướng ngoại

Khi cảm giác ngày càng chiếm ưu thế, đến nỗi nuốt chửng cả chủ thể cảm giác, mẫu người này càng trở nên không thỏa mãn. Họ biến thành một kẻ tìm kiếm khoái lạc thô tục, hoặc trở thành kẻ dâm dục vô liêm sỉ, quỷ quyệt.

Dù không thể sống thiếu đối tượng bên ngoài, ấy vậy nhưng họ lại coi khinh đối tượng, phớt lờ bản chất của nó và xâm phạm nó một cách tàn nhẫn. Bởi đối với họ, đối tượng chỉ có công dụng duy nhất là kích thích cảm giác trong họ. Cùng lúc với khinh miệt, họ không ngừng bám chấp vào đối tượng bên ngoài đến mức lệ thuộc.

Theo đó, vô thức không còn giữ được nhiệm vụ "sở trường" của nó là bù đắp nữa, mà bị đẩy vào vị trí đối chọi. Trên hết, trực giác bị dồn nén khẳng định mình dưới dạng những phóng chiếu lên đối tượng bên ngoài. Những ước đoán kì lạ nhất nổi dậy. Nếu đó là một đối tượng tính dục, thì các ảo tưởng ghen tị và tâm trạng lo âu sẽ xuất hiện. Những ca cấp tính hơn gây ra các dạng ám ảnh sợ hãi, đặc biệt là các triệu chứng cưỡng bách. Các chứng bệnh có một vẻ gì đó phi thực, thường mang màu sắc tôn giáo hoặc đạo đức - phẩm hạnh.

Mẫu người Cảm giác hướng ngoại phát triển tính cách hay bắt bẻ

vụn vặt, hoặc một kiểu đạo đức thận trọng đến lố bịch, cộng với lòng mộ đạo thô sơ, mê tín và "kì diệu", dẫn ngược về các nghi thức khó hiểu. Tất cả là do các chức năng tâm lí khác bị dồn nén vào vô thức. Chúng đứng ở thế đối chọi khắc nghiệt với quan điểm của ý thức. Trong thực tế, chúng có vẻ còn đáng chú ý hơn bởi vì chúng dựa trên các giả định lố bịch nhất, hoàn toàn ngược lại với ý thức tỉnh táo về thực tại.

Suy nghĩ và cảm xúc bị dồn nén quá mức của mẫu người Cảm giác hướng ngoại dường như bị xoắn vặn thành một sự bệnh hoạn nguyên thủy: Lí luận trở thành thói ngụy biện chi li tiểu tiết như sợi tóc chẻ làm tư. Đạo đức - phẩm hạnh thoái hóa thành loại đạo đức giả, hay lên mặt dạy đời. Tôn giáo thì mê tín, cực đoan. Trực giác – món quà cao quý nhất dành cho con người – đơn thuần là sự xảo quyệt, đánh hơi mọi ngóc ngách. Thay vì tìm kiếm đường chân trời, nó thoái lui thành tính cách hèn hạ nhất của mẫu người này.

Để cân bằng lại với tính phóng túng của sự theo đuổi cảm giác thuần túy, vô thức lên tiếng "phản đối" bằng tính chất cưỡng bách đặc biệt của các triệu chứng rối loạn thần kinh chức năng.

Từ góc nhìn xét đoán lí trí, mẫu người này chấp nhận mọi thứ xảy ra mà không phân biệt đối xử. Họ không hẳn là những người vô luật lệ và thiếu kiềm chế. Tuy nhiên, họ thiếu các nguyên tắc căn bản, khả năng xét đoán và kiềm chế cũng tương đối yếu.

Xét đoán lí trí là một sự ép buộc của ý thức mà mẫu người lí trí muốn áp đặt lên chính mình. Trong khi đó, đối với mẫu người cảm giác, xét đoán lí trí là sự ép buộc đột ngột của vô thức áp đặt lên chủ thể.

Kết nối của mẫu người lí trí với đối tượng bên ngoài xuất phát từ óc xét đoán. Còn kết nối của mẫu người cảm giác với đối tượng bên ngoài là một liên hệ vô điều kiện.

Khi ý thức của họ có thái độ phiến diện bất thường, khi nó càng bám chặt lấy đối tượng bên ngoài, họ càng có nguy cơ rơi sâu vào vô thức. Khi họ đã mắc các chứng rối loạn thần kinh chức năng, càng khó dùng các phương cách của lí trí để chữa cho họ. Vì các chức năng mà nhà trị liệu phải viện đến đang ở trong tình trạng "hỗn mang" không phân biệt được, bản thân chủ thể rất ít hoặc không hề có niềm tin nào vào chúng. Thường phải sử dụng những phương cách đặc biệt như khoái lạc cảm xúc nhằm đưa ý thức của họ quay về bằng mọi giá.

4. trực giác hướng ngoại (extraverted intuition)

Ở người hướng ngoại, trực giác trong vai trò là một chức năng nhận thức vô thức hoàn toàn bị điều hướng dựa trên các đối tượng bên ngoài. Nhìn chung, trực giác là một quá trình tinh thần vô thức, bản chất của nó rất khó để lĩnh hội được bằng ý thức.

Trong tình trạng ý thức, trực giác thể hiện qua một thái độ mong chờ hay kì vọng nhất định, một tầm nhìn sâu sắc và thấu đáo. Tuy nhiên, bao giờ cũng thế, chỉ kết quả sau đó mới có thể chứng minh tầm nhìn đó đã "thấu đáo" bao nhiêu, còn bao nhiêu phần nằm ở nguyên nhân khách quan bên ngoài.

Giống như cảm giác, khi được ưu tiên, trực giác không đơn thuần chỉ là một quá trình phản ứng tinh thần hời hợt với đối tượng bên ngoài, mà đấy gần như là một hành động nắm bắt và tạo hình đối tượng bên ngoài. Trực giác không chỉ là một nhận thức hay ý thức. Nó là một quá trình tinh thần sáng tạo năng động, kiến tạo bên trong đối tượng cũng nhiều như những gì nó rút ra khỏi đối tượng. Nhưng vì quá trình này trích xuất nhận thức một cách vô thức, nó cũng gây ra một hiệu ứng vô thức trong đối tượng.

Chức năng chính của trực giác là truyền đi các hình ảnh đơn thuần, hay những nhận thức về các mối liên hệ và hoàn cảnh. Các chức năng khác hoàn toàn không làm được điều này, nếu có cũng phải đi qua đường vòng.

Các hình ảnh xuất phát từ trực giác có tác dụng phân biệt rõ ràng đúng sai, tốt xấu, có một ý nghĩa mang tính quyết định với hành động. Khi trực giác được trao cho tầm quan trọng bậc nhất thì tinh thần thích nghi của chủ thể sẽ gần như chỉ dựa vào một mình trực giác. Suy nghĩ, cảm xúc và cảm giác đều bị dồn nén.

Cảm giác là chức năng chủ yếu chịu ảnh hưởng của sự dồn nén này. Vì trong vai trò là một chức năng cảm nhận bằng-giác-quan một cách có ý thức, nó gây ra chướng ngại lớn nhất cho trực giác. Cảm giác làm xáo lộn nhận thức rõ ràng, không thiên vị và ngây thơ của trực giác bằng các kích thích từ giác quan. Những kích thích này hướng ánh nhìn của chủ thể vào bề mặt vật lí của sự vật, trong khi đấy vốn là những thứ mà trực giác cố gắng nhìn xuyên qua và vượt thoát.

Song ở người hướng ngoại, trực giác thường hướng ra ngoài nên thực ra nó trở nên gần với cảm giác. Quả thực, thái độ trông đợi vào đối tượng bên ngoài rất dễ có khuynh hướng sử dụng giác

quan để cảm nhận. Do đó, để trực giác thực sự có quyền năng tối cao, cảm giác phải bị kìm nén cao độ.

Tôi đang nói về cảm giác như một phản ứng giác quan trực tiếp và đơn giản, một thực tế tinh thần và sinh lí nhất định đã được biết. Cảm giác phải bị dồn nén trước đó với mục đích rõ ràng, bởi vì nếu tôi hỏi mẫu người trực giác rằng họ bị điều hướng ra sao, họ sẽ nói về những thứ hoàn toàn không thể phân biệt nổi với các nhận thức bằng- cảm-giác. Họ thậm chí còn thường xuyên sử dụng thuật ngữ "cảm giác". Họ thực ra có các cảm giác, nhưng bản chất họ không bị chúng điều khiển. Họ đơn thuần chỉ dùng chúng như các điểm hướng dẫn cho tầm nhìn sâu xa của mình. Chính kì vọng vô thức của họ chọn chúng. Theo nghĩa sinh lí, cảm giác mạnh mẽ nhất không hẳn quan trọng nhất. Cảm giác quan trọng nhất là bất kì cảm giác nào mà vô thức của mẫu người trực giác thấy có giá trị. Theo cách này, trực giác rốt cuộc sẽ chiếm ưu thế. Nhưng ý thức của mẫu người trực giác không thể phân biệt nổi trực giác với một cảm giác nguyên sơ thuần chất. Tất nhiên, chúng không phải là một.

Hệt như cảm giác hướng ngoại cố đạt tới mức độ thực nhất, vì như thế cuộc sống mới có vẻ trọn vẹn, trực giác cũng cố bao trọn những khả năng hay triển vọng lớn nhất. Vì chỉ khi nào nhận thức được các *khả năng* và *triển vọng*, trực giác mới thấy thỏa mãn. Trực giác cố tìm kiếm những khả năng ở hoàn cảnh bên ngoài. Vì thế, trong vai trò là một chức năng đơn thuần (không được ưu tiên), trực giác còn là một công cụ sẽ tự động hoạt động giải quyết vấn đề khi chủ thể rơi vào một tình huống bế tắc đến vô vọng. Không chức năng nào khác làm được điều này.

Khi trực giác nắm quyền kiểm soát, mỗi tình huống thông thường trong cuộc sống đều dường như là một căn phòng bị đóng kín mà trực giác phải mở ra. Nó liên tục tìm kiếm các lối ra và những khả năng mới trong cuộc sống bên ngoài. Mỗi tình huống thực tại lúc đó trở thành một nhà tù đối với mẫu người trực giác.

Đôi khi, các đối tượng bên ngoài dường như có một giá trị gần như bị phóng đại, nếu chúng đại diện cho ý tưởng về sự cắt đứt hay giải tỏa có thể giúp khám phá ra một khả năng mới. Tuy nhiên, khi vừa thực hiện xong nhiệm vụ làm một cái cầu nối phục vụ trực giác, đối tượng lại dường như chẳng còn giá trị nào khác nữa, chúng bị bỏ đi như một thứ phụ thuộc nặng gánh.

Một thực tế chỉ được thừa nhận chừng nào nó mở ra các khả năng mới để vượt lên thực tế đó và giải phóng chủ thể khỏi ảnh hưởng

của nó. Những khả năng hay tiềm năng đang hiện ra là những động lực thôi đẩy thuyết phục mà trực giác không thể trốn khỏi, để rồi mọi thứ còn lại đều bị hiến cho chúng.

MẪU NGƯỜI TRỰC GIÁC HƯỚNG NGOẠI (EXTRAVERTED INTUITIVE TYPE)

Bất cứ khi nào trực giác chiếm ưu thế, một loại tâm lí cụ thể và không thể lầm lẫn xuất hiện. Bởi vì trực giác bị điều hướng bởi đối tượng bên ngoài, sự phụ thuộc mang tính quyết định vào hoàn cảnh bên ngoài là có thể thấy rõ. Nhưng sự phụ thuộc này có tính chất khác với sự phụ thuộc của mẫu người cảm giác.

Không thể tìm thấy mẫu người trực giác giữa những giá trị thực tại được công nhận phổ biến. Họ luôn xuất hiện ở nơi tồn tại các khả năng hay tiềm năng. Họ rất thính nhạy trong việc đánh hơi những hạt giống chứa đầy các hứa hẹn tương lai đang nảy mầm. Họ không bao giờ có thể tồn tại ở những hoàn cảnh ổn định lâu đời, mang giá trị bị giới hạn cho dù được thừa nhận. Họ liên tục tìm kiếm những tiềm năng mới. Đối với họ, những hoàn cảnh cố định mang một bầu không khí nghẹt thở treo lơ lửng trên đầu. Họ hào hứng với các đối tượng mới và cách thức mới. Đôi khi họ nhiệt tình nắm chặt chúng chỉ để bỏ rơi một cách lạnh lùng vô tâm. Ngay sau khi xác định được giới hạn của chúng, thấy chúng không còn bất kì hứa hẹn đáng kể nào về sự phát triển tương lai, họ dường như cũng chẳng buồn nhớ chúng. Chừng nào một khả năng tồn tại, mẫu người trực giác bị các sợi dây số phận ràng buộc vào nó. Toàn bộ cuộc đời họ như thể tiến vào một hoàn cảnh mới.

Người quan sát sẽ có cùng một ấn tượng như họ rằng: Họ vừa đạt tới một bước ngoặt tối hậu trong cuộc đời, và từ giờ trở đi không còn gì có thể thực sự thu hút được suy nghĩ và cảm nhận của họ nữa. Dù hợp lí và hợp thời ra sao, dù mọi lí lẽ đều ủng hộ sự ổn định, thì đến một ngày, không gì có thể cản trở họ coi cái hoàn cảnh mà trước đây họ cảm thấy hứa hẹn tự do và giải thoát là một nhà tù, và không gì ngăn được họ thoát khỏi nó. Cả lí trí lẫn cảm nhận đều không thể ngăn giữ hay làm họ nản lòng trước một khả năng mới, ngay cả nếu nó đi ngược lại với các niềm tin kiên cố. Suy nghĩ và cảm nhận đối với họ là các chức năng thấp kém, không có ý nghĩa quyết định nào. Thế nên chúng không có khả năng phản kháng lâu dài trước sức mạnh của trực giác. Ấy vậy, đây lại là những chức năng duy nhất bù đắp cho uy quyền tối cao của trực giác, vì chúng có thể cung cấp cho mẫu người trực giác óc xét đoán mà họ vốn không có.

Tiêu chuẩn đạo đức - phẩm hạnh

Tiêu chuẩn đạo đức - phẩm hạnh của mẫu người trực giác không phải do trí óc hay cảm nhận chi phối. Họ có tiêu chuẩn đạo đức - phẩm hạnh đặc trưng riêng. Tiêu chuẩn đó cốt nằm ở sự tự nguyện quy phục, ở lòng trung thành với cái nhìn và quyền lực của trực giác về các sự vật. Họ ít cân nhắc đến hạnh phúc của những người xung quanh. Không có lập luận nào đáng tin bằng lập luận của riêng họ.

Chúng ta cũng không thể tìm thấy ở họ chút lòng tôn trọng nào dành cho niềm tin và phong tục của những người xung quanh. Trong thực tế, họ không hiếm khi bị coi là một nhà thám hiểm vô đạo đức và tàn nhẫn. Vì trực giác của họ phần lớn liên quan đến các đối tượng bên ngoài, đánh hơi các khả năng ở bên ngoài, họ sẵn sàng đặt tâm sức vào những khuynh hướng hay việc làm mà ở đó họ có thể mở rộng năng lực của mình theo nhiều hướng. Nhà thương buôn, nhà thầu, người đầu cơ, điệp viên, chính trị gia, v.v. thường thuộc mẫu người này.

Có vẻ là phụ nữ thiên về mẫu người này nhiều hơn đàn ông. Tuy vậy ở phụ nữ, hoạt động trực giác hiển lộ trên phạm vi xã hội nhiều hơn trong công việc. Mẫu phụ nữ trực giác hướng ngoại nắm được cách tận dụng mọi cơ hội xã hội. Họ thiết lập các mối liên hệ xã hội đúng đắn. Họ tìm kiếm người tình, từ bỏ mọi thứ một lần nữa, rốt cục chỉ để có được tiềm năng mới.

Nếu nhìn từ góc độ nền kinh tế - chính trị và văn hóa nói chung, ta sẽ thấy rằng mẫu người Trực giác hướng ngoại quan trọng một cách kì lạ. Nếu có ý tốt, hướng đến cuộc sống chứ không đơn thuần là vị kỉ, họ có thể mang đến sự giúp đỡ hiếm có trong vai trò một người ủng hộ hay bảo trợ, chí ít cũng là người khởi xướng mọi loại kinh doanh đầy hứa hẹn. Họ ủng hộ nhóm người thiểu số nắm giữ hạt giống cho tương lai đầy hứa hẹn. Vì khi hướng nhiều hơn đến con người thay vì sự vật, họ có thể đưa ra chuẩn đoán bằng trực giác về những khả năng của họ và lĩnh vực mà họ có ích, nên họ cũng có thể "tạo ra" con người.

Năng lực tạo cảm hứng cho mọi người trở nên can đảm, hay năng lực nhen lên nhiệt huyết cho một điều nào đó mới của họ là không có đối thủ, cho dù họ có lẽ thể từ bỏ nó vào ngày hôm sau. Trực giác của họ càng mạnh và sống động, chủ thể trong họ càng hòa chảy với khả năng thần thánh, bởi vì họ truyền sức sống vào nó, thể hiện nó trong hình thái dễ uốn nắn và bằng ngọn lửa đầy thuyết phục. Họ gần như là hiện thân của nó. Đây không chỉ đơn

thuần là màn trình diễn kịch, mà là định mệnh.

Dẫu vậy vẫn có những mối nguy hiểm to lớn. Mẫu người trực giác hoang phí đời mình quá dễ dàng. Họ sử dụng chính mình tiếp sinh khí cho con người và mọi vật, cuộc sống ê hề trải quanh họ. Tuy nhiên cuộc sống đó là người khác sống, chứ không phải họ. Nếu họ có thể sống đúng như thực tế, họ sẽ thu hoạch được quả ngọt từ công sức mình bỏ ra. Nhưng họ chạy theo khả năng mới quá sớm, từ bỏ cánh đồng vừa được gieo của mình, trong khi những người khác thu hoạch mùa vụ. Cuối cùng, họ ra đi tay trắng.

Cơ chế tâm lí của người Trực giác hướng ngoại

Khi mẫu người trực giác để mọi thứ đi đến mức đó, vô thức trong họ cũng chống lại họ. Vô thức của mẫu người trực giác cũng có một nét tương tự nhất định với vô thức của mẫu người cảm giác. Suy nghĩ và cảm nhận bị dồn nén nên tạo ra các ý niệm, cảm nhận cổ xưa và trẻ thơ trong vô thức, chúng có thể được so sánh với những ý niệm và cảm nhận bị dồn nén của mẫu người cảm giác. Chúng cũng phóng chiếu mạnh mẽ lên bề mặt, và cũng lố bịch hệt như của mẫu người cảm giác. Theo tôi, chúng chỉ thiếu mất duy nhất tính chất bí ẩn của mẫu người cảm giác kia, vì chủ yếu liên quan đến những thứ gần-như-có-thực về tính dục, tài chính và các mối nguy hiểm khác, chẳng hạn như, nghi ngờ bệnh hoạn. Điểm khác nhau này có vẻ là do dồn nén các cảm giác về những thứ thực tại.

Người trực giác thường gây chú ý trong tình huống bất ngờ vướng mắc với một người phụ nữ cực không phù hợp, hoặc nếu bệnh nhân là phụ nữ thì sẽ vướng mắc với một người đàn ông hoàn toàn không xứng đôi. Đây đơn thuần là kết quả của việc họ vô tình tiếp xúc với các cảm giác cổ xưa. Nhưng hậu quả của nó là một sự ràng buộc hấp dẫn trong vô thức với một đối tượng hoàn toàn vô nghĩa. Một sự kiện như thế vốn là một triệu chứng cưỡng bách, và cũng là điển hình cho mẫu người này.

Giống như mẫu người cảm giác, họ đòi hỏi tự do và miễn trừ khỏi mọi kiềm chế, vì họ không chịu để các quyết định của mình phụ thuộc vào xét đoán lí trí, mà hoàn toàn dựa trên nhận thức về thời vận, các khả năng. Họ giũ sạch các trói buộc của lí lẽ, chỉ duy nhất chịu thua các cưỡng bách rối loạn thần kinh chức năng thuộc vô thức xuất hiện dưới dạng lập luận tinh vi tiêu cực, phép biện chứng bắt bẻ chi li và một ràng buộc với cảm giác về đối tượng.

Thái độ vô thức của họ, trước cảm giác lẫn đối tượng được cảm giác, là một thái độ coi thường và tự cho mình là vượt trội, nắm quyền tối cao. Không phải vì họ thiếu suy nghĩ hay thật sự vượt trội, mà đơn giản họ không thấy đối tượng như những người khác thấy. Tình trạng không ý thức hay để ý (oblivion)[12] của anh tương tự như tình trạng của mẫu người cảm giác. Chỉ là, với mẫu người cảm giác, tâm hồn của đối tượng bị bỏ qua. Vì tình trạng không ý thức hay không để ý này, đối tượng sớm muộn cũng sẽ trả thù bằng những ý nghĩ nghi ngờ bệnh hoạn, cưỡng bách, các ám ảnh sợ hãi và mọi loại cảm giác tưởng tượng vô lí về thân thể.

[12] Oblivion: Tình trạng không ý thức hay không để ý đến những thứ đang xảy ra xung quanh, chẳng hạn như vì đang ngủ hoặc trong tình trạng vô thức.

TÓM LƯỢC VỀ CÁC MẪU NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI PHI LÍ TRÍ

Tôi gọi hai mẫu người *Cảm giác hướng ngoại* và *Trực giác hướng ngoại* là mẫu phi-lí trí vì những lí do đã được nêu ra. Cụ thể là bởi vì những gì họ làm và không làm không dựa trên xét đoán lí trí, mà dựa trên cường độ của nhận thức tri giác .

Nhận thức tri giác của họ liên quan đến những sự kiện đơn giản, tại đó không có lựa chọn nào được đưa ra bằng óc xét đoán. Về khía cạnh này, cả hai mẫu người cảm giác và trực giác vượt trội đáng kể so với hai mẫu người xét đoán lí trí.

Sự kiện xảy ra bên ngoài được cho là xảy ra bởi quy luật và cũng do ngẫu nhiên. Trong chừng mực sự kiện bên ngoài do quy luật định đoạt, thì lí lẽ có thể chạm đến được. Nhưng nếu là ngẫu nhiên, thì nó không thể tiếp cận được bằng lí lẽ. Một người có thể đảo ngược lại và nói rằng chúng tôi áp dụng thuật ngữ "được định đoạt bởi quy luật" vào các sự việc xảy ra đúng với lí lẽ của mình, còn những sự việc nào bất thường chúng tôi gọi là ngẫu nhiên.

Định đề quy luật vũ trụ phổ quát vẫn là lí lẽ duy nhất. Đó nhất định không phải là một định đề thừa nhận các chức năng nhận thức tri giác của chúng ta. Vì những người này không hề lấy lí lẽ và các định đề làm cơ sở, họ từ bản chất đã là phi-lí-trí. Nên thuật ngữ "phi lí trí" của tôi tương ứng với bản chất của các mẫu người nhận thức tri giác.

Nhưng coi họ là vô lí vì họ để xét đoán của mình bên dưới nhận thức tri giác, thì hoàn toàn không đúng. Họ đơn thuần chỉ là đi theo kinh nghiệm ở mức cao. Họ lấy trải nghiệm làm cơ sở duy

nhất, trong thực tế duy nhất đến mức như-một-quy-tắc, xét đoán của họ không thể bắt kịp với trải nghiệm của họ.

Các chức năng xét đoán tuy vậy lại thuộc về hiện tại, dù chúng vẫn nằm trong vô thức. Dù bị chia tách khỏi chủ thể ý thức, vô thức luôn đang xuất hiện trở lại. Thực ra những mẫu người phi lí trí vẫn có những xét đoán và lựa chọn đáng ngạc nhiên. Những xét đoán và lựa chọn này ở dưới dạng các ngụy biện, những lời phê bình lạnh lùng và một sự chọn lọc dường như có chủ ý con người và hoàn cảnh. Những đặc điểm này mang dấu ấn thời trẻ nhỏ hay thậm chí thời nguyên thủy. Đôi khi chúng ngây ngô một cách đáng kinh ngạc. Nhưng đôi khi cũng bất cẩn, thô thiển, hay xúc phạm.

Đối với đầu óc lí trí, nhân cách thật của những người phi lí trí cũng có thể mang tính duy lí và có mục đích nhưng xấu xa. Nhưng phê phán này chỉ đúng với vô thức của họ, và do vậy hoàn toàn không đúng với tâm lí ý thức bị điều hướng bởi nhận thức tri giác của họ. Và vì bản chất phi lí trí của nó nên con người xét đoán bằng lí trí hoàn toàn không thể hiểu được. Rốt cuộc, đối với người lí trí, cái lí trí dường như tập hợp các thứ ngẫu nhiên đó khó để gọi là "tâm lí".

Mẫu người phi lí trí cũng có thái độ khinh bỉ và có một ấn tượng xấu tương đương về mẫu người lí trí. Vì họ thấy người lí trí chỉ sống nửa vời, với mục đích duy nhất trong cuộc đời là thắt chặt những gông cùm lí lẽ lên mọi sinh vật sống, siết cổ mình bằng những lời phê bình. Lẽ tự nhiên, đó là những thứ cực đoan kinh tởm, nhưng chúng vẫn cứ diễn ra.

Từ góc nhìn của mẫu người lí trí, mẫu người phi lí trí dễ bị coi là người mang phẩm chất thấp kém, khi họ được hiểu từ góc độ những gì xảy ra với họ. Vì cái xảy ra với họ không có tính ngẫu nhiên. Trong những tình huống đó, họ là người kiểm soát, nhưng thay vì kiểm soát, họ lại bị tác động bởi xét đoán và các mục đích lí trí. Người có đầu óc lí trí khó hiểu nổi thực tế này, cũng giống như người phi lí trí cảm thấy kinh ngạc khi thấy ai đó đặt suy nghĩ duy lí lên trên các sự kiện sống và thực tế. Một thứ như thế dường như không đáng tin với họ.

Như một thông lệ, hoàn toàn không có hi vọng gì để trông đợi họ sẽ công nhận những nguyên tắc lí trí. Vì một sự thấu hiểu bằng lí trí đối với họ là xa lạ, và thực tế là chán ngán. Hệt như mẫu người lí trí không thể tưởng tượng nổi việc lập một bản hợp đồng mà không có sự bàn bạc về nghĩa vụ đôi bên.

Những gì vừa đề cập đặt ra vấn đề về mối liên hệ tinh thần giữa các đại diện của những mẫu người khác nhau. Tiếp nối cách đặt thuật ngữ thuộc trường phái kiểu Pháp của các nhà thôi miên, các chuyên gia tâm thần hiện đại gọi mối liên hệ tinh thần là "sự hòa hợp". Sự hòa hợp chủ yếu là một cảm giác chấp nhận thực sự, chấp nhận cả những khác biệt.

Trong thực tế, việc chấp nhận tồn tại các khác biệt, đến chừng mực chúng trở nên bình thường với cả hai bên, đã là một hòa hợp, một cảm giác chấp nhận thực sự. Nếu chúng ta khiến cảm nhận này được ý thức đến một mức cao trong tình huống hiện thực, chúng ta sẽ phát hiện thấy là nó không những có thể được phân tích sâu hơn, mà còn là một sự thấu hiểu hay thấu biết, thể hiện điểm đồng thuận ở dạng khái niệm. Cách mô tả và gọi tên kiểu lí trí này chỉ có hiệu lực với mẫu người lí trí, không hề áp dụng cho mẫu phi lí trí, vì sự hòa hợp của mẫu người này không dựa trên xét đoán, mà dựa trên các sự kiện thực tại diễn ra cùng lúc.

Cảm nhận chấp nhận của người phi lí trí là một nhận thức thông thường đến từ cảm giác bằng giác quan hoặc bằng trực giác. Mẫu người lí trí sẽ nói rằng sự hòa hợp của người phi lí trí hoàn toàn dựa trên vận may. Nếu một cách tình cờ, các hoàn cảnh bên ngoài trở nên đồng điệu đến chính xác, thứ gì đó như một mối quan hệ giữa người và người xảy ra, nhưng chẳng ai nói được cái gì là cơ sở để nó phát triển vững chắc hay lâu dài.

Đối với mẫu người lí trí, cái ý nghĩ "mối quan hệ chỉ kéo dài chừng nào các hoàn cảnh bên ngoài tình cờ tạo ra một sự hứng thú cho hai bên" là một ý nghĩ cay đắng. Điều này sẽ không xảy ra với họ. Nhưng mẫu người phi lí trí lại thấy ở đó nhân tính có vẻ đẹp hoàn toàn độc nhất.

Theo đó, mỗi mẫu người lại coi mẫu người còn lại là người không có các mối quan hệ, không thể tin tưởng được và người khác không bao giờ có mối quan hệ tử tế với anh ta.

Tuy nhiên, sự hòa hợp như thế chỉ đạt được duy nhất khi một người bằng ý thức cố gắng đánh giá bản chất mối quan hệ của mình với người kia. Mặc dù thành tâm của người này chẳng bình thường chút nào, ấy vậy lại thường hay có chuyện là tuy khác biệt tuyệt đối trong quan điểm, một dạng hòa hợp thực sự vẫn có thể xảy ra, theo cách sau đây: Một người giả định bằng phóng chiếu ngầm rằng người còn lại, ở tất cả các điểm quan trọng, có cùng ý kiến với mình. Trong khi người còn lại cảm thấy bằng trực giác hoặc cảm giác một tình bạn khách quan cùng chung sở thích.

Nhưng người đầu tiên lại chẳng có hiểu biết ý thức nào về tình bạn khách quan chung sở thích này và họ sẽ lập tức bác bỏ sự tồn tại của sở thích chung. Cũng như sẽ không bao giờ có chuyện người thứ hai chấp nhận là mối quan hệ của mình phải dựa trên cùng một quan điểm. Kiểu hòa hợp vừa nói cho đến giờ là thường xuyên nhất, nó dựa trên phóng chiếu bản thân mình lên đối tượng. Đây là nguồn cội của rất nhiều hiểu nhầm sau đó.

Mối quan hệ tinh thần trong người hướng ngoại luôn bị điều tiết bởi các yếu tố khách quan và các tác nhân bên ngoài. Con người thực sự bên trong họ không bao giờ có ý nghĩa mang tính quyết định nào cả. Vì trong nền văn hóa ngày nay của chúng ta, thái độ hướng ngoại là một nguyên lí thống trị và điều khiển mối quan hệ con người. Nguyên lí hướng nội tất nhiên vẫn diễn ra, nhưng chỉ là một ngoại lệ, và phải viện đến sự khoan dung của thời đại.

CHƯƠNG 2
MẪU NGƯỜI HƯỚNG NỘI

Khám phá kiểu ý thức điển hình của mẫu người hướng nội

Như tôi đã giải thích trong chương 1 của cuốn sách này, người hướng nội khác người hướng ngoại ở chỗ: Người hướng ngoại chủ yếu bị điều hướng bởi đối tượng bên ngoài và dữ kiện khách quan, người hướng nội bị chi phối bởi các yếu tố chủ quan. Thêm vào đó, người hướng nội thường đan xen một quan điểm chủ quan vào giữa các nhận thức về đối tượng và hành động của riêng mình. Quan điểm chen ngang này ngăn họ hành động theo tình huống bên ngoài. Tất nhiên đây là một trường hợp đặc biệt, được đề cập bằng ví dụ, và đơn thuần được dùng để làm minh họa. Nhưng giờ chúng ta phải khám phá những cơ chế hướng nội phổ biến hơn.

CÁCH NGƯỜI HƯỚNG NỘI TIẾP NHẬN CÁC KÍCH THÍCH GIÁC QUAN BÊN NGOÀI

Một ý thức hướng nội chắc chắn có xem xét các điều kiện bên ngoài, nhưng nó chọn lọc các yếu tố chủ quan làm các yếu tố quyết định. Do vậy, mẫu người có ý thức hướng nội bị điều hướng bởi yếu tố nhận thức và nhận biết bằng trí tuệ. Đây chính là cách họ tiếp nhận các kích thích giác quan bên ngoài.

Lấy ví dụ, hai người nhìn thấy cùng một đối tượng, nhưng họ không bao giờ nhìn thấy cùng một hình ảnh giống hệt nhau. Ngoài các điểm khác biệt trong phản ứng cá nhân và tính nhạy bén giác quan đơn thuần, thường tồn tại một điểm khác biệt cơ bản, ở cả bản tính và mức độ đồng hóa tâm lí khi hình ảnh đó được nhận thức. Mẫu người hướng ngoại phụ thuộc rất lớn vào thứ họ tiếp nhận từ đối tượng bên ngoài.

Trong khi người hướng nội chủ yếu dựa trên ấn tượng bên ngoài hợp thành đối tượng bên trong. Cảm nhận theo giác quan của một cá nhân thường khó phát hiện ra điểm khác biệt. Chúng rất tinh

vi, nhưng với cơ cấu tổ chức vận hành tâm lí, chúng rất dễ nhận ra, đặc biệt ở dạng *duy trì bản ngã.*

Weininger[13] cho rằng thái độ này là ích kỉ, tự cao. Hay với những học giả khác, nó có tính hướng tâm, coi mình là trung tâm, tính chủ quan hay vị kỉ. Mặc dù có phần mang tính phỏng đoán, tôi cho rằng quan điểm đó đều là những chỉ dẫn sai lạc về nguyên tắc. Đấy là định kiến mà phần lớn người hướng ngoại gán cho người hướng nội.

[13] Otto Weininger (1880 - 1903) là một triết gia người Áo sống dưới thời Đế quốc Áo - Hung. Năm 1903, ông xuất bản cuốn sách Geschlecht und Charakter (Giới tính và tính cách) đã trở nên nổi tiếng sau khi ông tự sát ở tuổi 23. Một phần tác phẩm của ông đã được chế độ Đức Quốc xã sử dụng (trong lúc đồng thời tố cáo ông). Weininger có ảnh hưởng lớn đến Ludwig Wittgenstein, August Strindberg và ảnh hưởng tương đối với James Joyce.

Chúng ta đừng quên rằng, mọi nhận thức bằng tri giác và nhận thức bằng trí tuệ không phải thuần hướng ngoại, nó cũng tồn tại ở trạng thái hướng nội.

Thế giới không chỉ tự nó tồn tại, mà còn là sự tồn tại đối với tôi

Quả thực, về bản chất, chúng ta không có tiêu chuẩn để hình thành nên một phán định về một thế giới mà ta không thể mường tượng nổi bản chất của nó. Nếu chúng ta bỏ qua yếu tố chủ quan, có nghĩa là chúng ta phủ nhận nỗi hoài nghi: Phải chăng tồn tại một nhận thức tuyệt đối bằng trí tuệ? Và như thế chúng ta đang quay trở lại chủ nghĩa tích cực cũ rích và rỗng tuếch đã làm biến dạng giai đoạn ban đầu kỉ nguyên chúng ta. Một thái độ kiêu ngạo về trí tuệ, kèm theo sự thô thiển trong cảm nhận. Một sự xâm phạm sự sống, một hành động táo bạo ngu ngốc. Bằng việc đánh giá quá cao sức mạnh khách quan của nhận thức trí tuệ, chúng ta dồn nén tầm quan trọng của yếu tố chủ quan. Hay nói cách khác, chúng ta phủ nhận luôn chủ thể.

Nhưng chủ thể là cái gì? Chủ thể là con người – chúng ta là chủ thể. Chỉ có một cái đầu bệnh hoạn mới quên mất rằng để nhận thức bằng trí tuệ thì phải có một chủ thể. Bởi nếu không có chủ thể sẽ không có kiến thức. Do đó, sẽ không có thế giới nào mà "ta biết" từng được nói ra. Kể cả khi nói ra thì người đó cũng đã thể hiện giới hạn chủ quan của mọi kiến thức.

Mọi chức năng tinh thần khác cũng vậy, chúng có một chủ thể.

Chủ thể này tuyệt đối cần thiết giống như khách thể. Ngày nay chúng ta có một đánh giá theo kiểu hướng ngoại điển hình là cụm từ mang tính chủ quan. Đôi khi nghe có vẻ như là một lời chê trách hay một sự thiếu sót. Nhưng trong trường hợp, nói ai đó đơn thuần "mang tính chủ quan" thì đây lại trở thành một vũ khí xúc phạm nguy hiểm. Cụm từ đó dành cho những con người ưa thích sự thách thức, không ngừng thuyết phục bản thân tin vào sự vượt trội vô điều kiện của đối tượng.

Các nhận thức tri giác và nhận thức trí tuệ ở mức cơ bản hầu hết đều giống nhau. Chúng ta phải hiểu rõ về ý nghĩa của từ chủ quan trong nghiên cứu này. Tôi cho rằng một yếu tố chủ quan là hành động hay phản ứng tâm lí, khi kết hợp với tác động của đối tượng khách quan, sẽ tạo ra một sự kiện tinh thần mới.

Yếu tố chủ quan của tất cả con người chúng ta, từ những thời đại xa xôi nhất, luôn còn đó. Chừng nào yếu tố chủ quan vẫn tồn tại với tầm ảnh hưởng rộng lớn, thì chúng sẽ là một thực tại vững chắc như đối tượng khách quan. Nếu không như vậy, chúng ta sẽ không thể nhận thức được bất kì dạng thức thực tại lâu dài và bất biến nào, con cháu đời sau sẽ không thể nào hiểu được. Do vậy, yếu tố chủ quan là một thực tế, cũng giống như biển rộng, trời cao, đất sâu.

Cho đến nay, yếu tố chủ quan cũng cho thấy sức mạnh định đoạt thế giới của chúng, nhưng trong bất kì hoàn cảnh nào, cũng không thể nằm ngoài dự tính của chúng ta. Nó là quy luật của nhân gian, là một nền tảng vững chắc, mãi mãi cho những ai muốn dựa vào. Giống như chúng ta tin tưởng vào đối tượng khách quan.

Có điều, đối tượng khách quan và thông tin khách quan không phải lúc nào cũng bất biến, không thay đổi. Cả hai đều dễ bị tàn lụi và phụ thuộc vào may rủi. Tương tự như vậy, yếu tố chủ quan cũng thường biến đổi và dễ gặp nguy cơ riêng biệt. Nên giá trị của nó cũng chỉ tương đối. Sự phát triển quá mức của quan điểm hướng nội trong ý thức không dẫn đến việc áp dụng hiệu quả hơn yếu tố chủ quan. Nó biến ý thức trở nên chủ quan một cách giả tạo. Tình trạng này chắc chắn là "đơn thuần mang tính chủ quan".

Đối lập với khuynh hướng với chủ quan bệnh hoạn này, chúng ta có một quá trình chủ quan hóa ý thức xuất phát từ thái độ hướng ngoại quá mức. Weininger gọi đó là ái kỉ lệch lạc[14]. Chừng nào thái độ hướng nội còn dựa trên một hiện tượng phổ quát, những biểu hiện thích ứng tâm lí như "tự yêu mình", "tự kỉ trung tâm"

hay tương tự đều là chướng tai gai mắt và không thích hợp. Bởi chúng củng cố cái định kiến bất biến về "cái Tôi được yêu thương". Giả định đó thật lố bịch. Nhà trị liệu lại liên tục gặp phải nó khi xem xét các định kiến của người hướng ngoại dành cho người hướng nội.

[14] Ái kỉ lệch lạc (misautic): Tự yêu bản thân thái quá đến mức lệch lạc.

Song tôi không gán ý kiến sai lầm đó cho những người hướng ngoại – đúng hơn, đó là một quan điểm hướng ngoại được chấp nhận rộng rãi ngày nay. Quan điểm này không bị giới hạn trong mẫu người hướng ngoại. Có nhiều đại diện cho mẫu người hướng nội cũng chấp nhận quan điểm này, dù nó trái với lợi ích của họ. Chúng ta có thể bảo rằng người đó không sống đúng với con người mình, nhưng không thể buộc tội họ.

THÁI ĐỘ HƯỚNG NỘI THƯỜNG BỊ CHI PHỐI BỞI CẤU TRÚC TÂM LÍ

Về lí thuyết, nó được định đoạt bởi yếu tố di truyền, mà chủ thể di truyền luôn là một yếu tố chủ quan. Song đừng cho rằng cấu trúc tâm lí chỉ đơn giản là giống với bản ngã của chủ thể. Đây là một giả định được ám chỉ trong các mô tả kể trên của Weininger.

Thật ra, cấu trúc tâm lí của chủ thể đã có từ trước khi bản ngã phát triển. *Chủ thể căn bản thực sự* hay *Tự ngã* toàn diện hơn rất nhiều so với bản ngã. Vì tự ngã bao gồm cả thể vô thức, trong khi bản ngã cơ bản là tâm điểm của ý thức. Nếu bản ngã là một với tự ngã, quá khó để hình dung việc chúng ta có thể xuất hiện trong những giấc mơ ở những dạng thức khác nhau và với ý nghĩa khác nhau. Nhưng đó là nét riêng điển hình của người hướng nội. Nó hòa hợp với khuynh hướng của riêng người hướng nội như hòa hợp với thiên kiến chung phổ biến.

Khi họ có xu hướng nhầm lẫn giữa bản ngã với tự ngã, và họ đề cao bản ngã của mình thành chủ thể của quá trình tâm lí, rồi tác động đến quá trình chủ quan hóa ý thức bệnh hoạn, người hướng nội dần xa cách với đối tượng khách quan.

Cấu trúc tâm lí là giống nhau. Semon đặt tên cho nó là "khả năng lưu giữ kí ức"[15] trong khi tôi lại gọi nó là *vô thức tập thể*. Bản thân cá nhân (Self) là một phần, đại diện cho một hiện tượng phổ quát của mọi sinh vật sống. Do vậy quá trình tâm lí phân tầng được sinh ra một lần nữa trong mọi sinh vật. Từ những thời đại sơ khai,

tính chất bẩm sinh của hành động đã được gọi là bản năng. Với tính chất bản năng này của quá trình tiếp thu hay thấu hiểu đối tượng bên ngoài, tôi đề xuất thuật ngữ cổ mẫu (archetype). Tôi giả định rằng điều gì được hiểu bởi bản năng đều quen thuộc với tất cả mọi người. Đó là một vấn đề nữa với nguyên mẫu. Từ này có cùng ý nghĩa với cụm từ hình ảnh nguyên thủy (primordial image - một diễn tả vay mượn từ Jakob Burckhardt).

[15] Semon, Mneme, lời dịch của Louis Simon (London: Allen & Unwin).

Cổ mẫu là một thể thức mang tính biểu tượng. Chúng bắt đầu trở thành mẫu hình tâm lí khi không có hiện tượng hành vi có ý thức, hoặc khi không có những hiện tượng phổ quát xảy ra trên cơ sở hướng nội hoặc hướng ngoại. Các nội dung của vô thức tập thể được thể hiện trong ý thức theo các khuynh hướng ý niệm rõ rệt, hoặc các cách thức nhìn nhận sự vật nhất định. Người ta thường nhận định sai lầm rằng chúng được xác định bởi đối tượng khách quan, vì cội nguồn của chúng là cấu trúc vô thức của tâm lí, và chỉ được giải phóng nhờ hoạt động của đối tượng khách quan. Các khuynh hướng ý niệm và ý tưởng chủ quan này mạnh hơn những ảnh hưởng khách quan. Bởi giá trị tinh thần của chúng cao hơn, chúng được đặt lên trên mọi ấn tượng.

Người hướng ngoại thấy khó hiểu khi một quan điểm chủ quan có thể vượt trội hơn hoàn cảnh khách quan. Người hướng nội cũng không thể hiểu rằng đối tượng khách quan luôn có tính quyết định. Một người hướng ngoại đi đến kết luận rằng, người hướng nội là một người tự cao tự đại, hoặc là một người giáo điều ảo tưởng. Người hướng nội liên tục bị ảnh hưởng bởi một phức cảm quyền lực vô thức, họ chắc chắn phải thừa nhận định kiến này. Họ cũng có thể ủng hộ định kiến của người hướng ngoại về mình ở một mức nhất định. Hơn nữa, bản tính cương quyết không thể lay chuyển của xét đoán chủ quan được đánh giá cao hơn mọi dữ kiện khách quan. Điều này cũng đã đủ để tạo ra ấn tượng mạnh mẽ về thói tự kỉ trung tâm. Người hướng nội thường thiếu những lí lẽ đúng đắn để bào chữa cho mình trước định kiến này. Vì họ không để ý đến thể vô thức, dù phán định chủ quan của họ có thể là những phỏng đoán hoàn toàn hợp lí. Để phù hợp xu hướng thời đại, họ tìm kiếm câu trả lời ở bên ngoài thay vì đi sâu vào ý thức của riêng mình.

Nếu họ bị rối loạn thần kinh chức năng, đó là dấu hiệu bản ngã đồng nhất gần như trọn vẹn với tự ngã trong vô thức. Và thế là tầm quan trọng của tự ngã bị tiêu giản bằng không, trong khi bản

ngã nở to ra một cách vô lí. Sau đó, sức mạnh định đoạt thế giới không thể phủ nhận của yếu tố chủ quan bắt đầu tụ lại trong bản ngã. Bản ngã dần khẳng định sức mạnh thái quá và phát triển thói tự kỉ trung tâm hết sức ngu muội. Mọi tâm lí tiêu giản bản chất con người thành một bản năng vô thức đều bắt nguồn từ hai thói trên.

Lấy ví dụ, những thiếu sót của Nietzsche trong khẩu vị hay khiếu thẩm mĩ tồn tại là do ông chủ quan hóa ý thức của mình.

Khám phá kiểu vô thức điển hình của mẫu người hướng nội

Vị trí vượt trội của yếu tố chủ quan liên quan đến một sự thấp kém của yếu tố khách quan. Đối tượng khách quan không được trao cho tầm quan trọng mà vốn thuộc về nó. Yếu tố khách quan đóng một vai trò rất lớn trong thái độ hướng ngoại, nhưng lại quá bé nhỏ trong thái độ hướng nội. Chừng nào ý thức của người hướng nội còn bị chủ quan hóa, bản ngã còn quan trọng thái quá, đối tượng khách quan dần dần không thể đứng vững. Đối tượng khách quan là một yếu tố có sức mạnh không thể phủ nhận, trong khi bản ngã là một cái gì đó rất giới hạn và thoáng chốc. Đó sẽ là một vấn đề hoàn toàn khác nếu tự ngã đối lập với đối tượng khách quan.

HAM MUỐN CHIẾM ƯU THẾ CỦA NGƯỜI HƯỚNG NỘI

Bản thân và thế giới là những yếu tố có thể đối chiếu với nhau. Do vậy một thái độ hướng nội chuẩn tắc cũng hợp lệ và có quyền tồn tại như thái độ hướng ngoại chuẩn tắc.

Nhưng nếu bản ngã muốn tiếm ngôi của chủ thể, một sự đền bù theo lẽ tự nhiên sẽ diễn ra dưới lốt củng cố sức ảnh hưởng của đối tượng khách quan một cách vô thức. Một thay đổi như thế rốt cuộc sẽ gây chú ý. Mặc dù có một nỗ lực náo động tích cực nhằm đảm bảo ưu thế của bản ngã, đối tượng khách quan và dữ kiện khách quan vẫn phát triển một ảnh hưởng vượt trội. Bởi chúng nắm giữ những điều cá nhân không ý thức được. Từ đó chúng thực hiện một cuộc xâm lấn không thể chống lại vào ý thức. Sự liên kết giữa bản ngã với đối tượng khách quan là không chắc chắn. Vì một ý chí chỉ huy không phải là phỏng theo mà một mối liên hệ đền bù với đối tượng khách quan, phát triển trong vô thức. Mối liên hệ này hiện ra trong ý thức như một sợi dây ràng buộc vô điều kiện và không thể kìm nén với đối tượng khách quan.

Bản ngã càng cố bảo vệ từng khả năng tự do, độc lập, vượt trội và giải thoát khỏi trách nhiệm nghĩa vụ, nó càng rơi sâu hơn vào cảnh làm nô lệ cho các hiện thực khách quan. Tự do tâm trí của chủ thể bị trói buộc với sự phụ thuộc tài sản đáng khinh. Đôi khi họ không thể vô tư hành động, cảm thấy đau buồn sụp đổ khi đối mặt với dư luận.

Đạo đức - phẩm hạnh của họ trở nên tha hóa trong các mối quan hệ thấp kém. Ham muốn chiếm ưu thế của họ biến thành tâm lí cầu tình đến đáng thương. Mối quan tâm chính của vô thức trong trường hợp này là có được kết nối với đối tượng khách quan. Nó tác động lên kết nối này bằng cách khiến cho ảo tưởng sức mạnh và những tưởng tượng về sự vượt trội bị phá hủy hoàn toàn. Đối tượng khách quan được thổi phồng lên một cách đáng sợ, mặc dù bị ý thức đánh giá thấp. Kết quả là bản ngã cố gắng tách rời và chỉ huy đối tượng khách quan dữ dội hơn. Sau cùng, bản ngã vây quanh chính nó bằng một hệ thống phòng vệ thường trực (Adler đã mô tả chúng rất khéo léo) để giữ gìn ảo tưởng về ưu thế vượt trội của nó.

ẢO TƯỞNG SỨC MẠNH KÈM THEO NỖI SỢ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁCH QUAN

Người hướng nội cắt rời bản ngã ra khỏi đối tượng khách quan. Và, hoặc lãng phí năng lượng của mình vào các biện pháp phòng vệ, hoặc nỗ lực một cách vô ích nhằm áp đặt quyền lực của mình lên đối tượng khách quan và khẳng định bản thân.

Nhưng họ liên tục nản chí bởi những ấn tượng choáng ngợp từ đối tượng khách quan. Chúng không ngừng áp đặt lên họ bất chấp ý chí của riêng họ. Chúng kích động ở họ những tâm cảm khó chịu và dai dẳng nhất. Chúng dày vò họ trong từng bước đi. Họ buộc phải đấu tranh nội tâm dữ dội để "tiếp tục sống".

Chứng suy nhược tâm thần[16] là dạng rối loạn thần kinh chức năng điển hình của người hướng nội. Một mặt, chứng bệnh có đặc điểm là tính nhạy cảm cực đoan, mặt khác là dễ kiệt sức và mệt mỏi kinh niên.

[16] Suy nhược tâm thần (Psychoasthenia) là một rối loạn tâm thần có đặc điểm là những ám ảnh sợ hãi (phobia), ám ảnh, cưỡng bách, hay lo âu thái quá.

Khi phân tích thể vô thức của cá nhân, nhà phân tâm phát hiện ra sự đa dạng các loại ảo tưởng sức mạnh kèm theo nỗi sợ của các đối

tượng khách quan sống động mà trên thực tế người hướng nội rất dễ mắc phải. Vì cái tính nhút nhát lạ kì phát triển từ nỗi sợ của đối tượng khách quan, bản ngã lùi bước trước việc khẳng định chính mình. Họ luôn lo sợ ảnh hưởng dữ dội của đối tượng khách quan. Họ khiếp sợ tác động từ những người khác và hầu như không bao giờ ngừng sợ hãi khi tưởng đến những xung đột thù hằn với họ. Vì đối với họ, các đối tượng khách quan đáng sợ và đầy quyền lực. Họ không thể phân biệt một cách ý thức những đặc tính trong các đối tượng khách quan.

Nhưng thông qua nhận thức vô thức của mình, họ cũng không thể chọn lựa đặc tính nào để tin tưởng. Bởi mối quan hệ giữa ý thức với đối tượng khách quan bị dồn nén một cách tương đối. Lối thoát cho nó là qua con đường vô thức, ở đó nó được lấp đầy bằng những đặc tính của thể vô thức. Những đặc tính này chủ yếu mang tính trẻ con và cổ xưa. Do vậy, mối liên hệ giữa bản ngã với đối tượng khách quan cũng trở nên nguyên thủy và mang tính nguyên thủy.

Các đối tượng khách quan dường như sở hữu sức mạnh thần thông. Những đối tượng khách quan mới lạ kích động nỗi sợ và ngờ vực, như thể che đậy những nguy hiểm ngấm ngầm. Những đối tượng khách quan đã bám rễ sâu và được tôn sùng gắn chặt vào tâm hồn họ như có những sợi chỉ vô hình. Mỗi biến đổi đều có một khía cạnh phiền phức, chưa kể đến nguy hiểm. Chúng tạo ra sức lôi cuốn cho đối tượng khách quan. Một hòn đảo cô độc, chỉ những gì được phép chuyển động mới chuyển động, đã trở thành một lí tưởng. *Auch Einer*, tiểu thuyết của F. Th. Vischer[17], cho thấy một sự thấu hiểu về tâm lí này ở người hướng nội. Nó cũng cho thấy hệ biểu tượng nằm ẩn bên dưới của vô thức tập thể, mà trong phần mô tả về các mẫu người tôi đã đang bỏ qua. Vì nó là một hiện tượng phổ quát không có kết nối đặc biệt nào với các mẫu người.

[17] Friedrich Theodor Vischer (1807 - 1887) là một tiểu thuyết gia, nhà thơ, nhà viết kịch người Đức. Ông chủ yếu được nhớ đến với tư cách là tác giả của cuốn tiểu thuyết Auch Einer. Trong đó ông đã phát triển khái niệm "Die Tücke des Objekts" (Ác cảm với đối tượng) – một lí thuyết về việc các vật vô tri vô giác chống lại con người.

Đặc trưng tâm lí cơ bản trong thái độ hướng nội và các mẫu người hướng nội chính

1. TƯ DUY HƯỚNG NỘI (INTROVERTED THINKING)

Khi mô tả lối suy nghĩ hướng ngoại, tôi đã đưa một mô tả ngắn gọn đặc điểm của lối suy nghĩ hướng nội, tới phần này tôi phải đề cập sâu hơn. Suy nghĩ hướng nội chủ yếu bị điều hướng bởi yếu tố chủ quan. Ở mức thấp nhất, yếu tố chủ quan này được thể hiện bởi một cảm nhận hướng vào trong. Suy cho cùng, cảm nhận này quyết định cách người hướng nội xét đoán một vấn đề. Đôi khi, nó có thể là một bức tranh hoàn chỉnh cho một tiêu chuẩn nào đó. Lối suy nghĩ hướng nội có thể được hình thành bằng các yếu tố cụ thể hoặc bằng các yếu tố trừu tượng. Nhưng tại những điểm mang tính quyết định, nó luôn bị định hướng bằng dữ kiện chủ quan. Do đó từ trải nghiệm cụ thể nó không dẫn ngược trở lại các tác nhân khách quan, mà luôn dẫn đến nội dung chủ quan.

Lối suy nghĩ của tư duy hướng nội

Những thực tế bên ngoài không phải là mục đích và nguồn gốc của suy nghĩ hướng nội, mặc dù người hướng nội thường thích khiến nó trông có vẻ như vậy. Lối suy nghĩ này có thể đi rất xa tới lãnh địa của thực tế và hiện tại. Nhưng nó luôn bắt đầu từ trong chủ thể và sau đó quay về với chủ thể. Những sự kiện mới diễn ra chỉ mang giá trị gián tiếp. Bởi vì mối quan tâm chính của lối suy nghĩ hướng nội là những quan điểm mới, chứ không phải nhận thức những sự kiện mới.

Suy nghĩ hướng nội định hình những câu hỏi và tạo ra những nguyên lí. Nó mở ra các triển vọng và mang đến sự thấu hiểu từ bên trong, nhưng trước các sự kiện thực tế, nó lại cho thấy một

thái độ dè dặt. Giống như các ví dụ minh họa, mỗi sự kiện đều có giá trị riêng của chúng, nhưng chúng không được phép chiếm ưu thế.

Các sự kiện được thu thập làm bằng chứng hay để minh họa một lí thuyết, nhưng không bao giờ thu thập chỉ vì chính chúng. Nếu điều đó xảy ra, thì chỉ nhằm khen ngợi phong cách hướng ngoại. Với lối suy nghĩ hướng ngoại kiểu này, các sự kiện chỉ mang tầm quan trọng thứ cấp. Dường như điều quan trọng nhất là sự phát triển và sự phô bày ý tưởng chủ quan. Cái hình ảnh biểu tượng ban sơ ít nhiều mờ mịt trước ánh nhìn nội tâm.

Do vậy, mục đích của lối suy nghĩ hướng nội không bao giờ liên quan đến việc sử dụng trí óc để kiến tạo lại vật chất cụ thể, mà nó định hình những hình ảnh lờ mờ. Khao khát của nó là vươn đến thực tại. Mục đích của nó là làm thế nào để các sự kiện thực tế bên ngoài khớp vào nhau, và hình thành khung ý tưởng. Mặc dù không hiện diện trong các sự kiện thực tế, năng lực sáng tạo thực sự là biểu hiện trừu tượng phù hợp nhất của lối suy nghĩ hướng nội. Nhiệm vụ của nó hoàn thành khi cái ý tưởng nó đã tạo ra được khắc họa rõ nét trong những sự kiện bên ngoài.

Lối suy nghĩ hướng ngoại có khả năng biến tấu một sự kiện thực tế thành một ý tưởng quy nạp hoàn chỉnh hoặc tạo ra những ý tưởng mới. Lối suy nghĩ hướng nội có khả năng chuyển hình ảnh nguyên gốc thành một ý tưởng được chỉnh sửa tương xứng và phù hợp với các sự kiện xảy ra. Tích tụ đơn thuần từ các kinh nghiệm thực tế làm tê liệt suy nghĩ và che phủ ý nghĩa của những sự kiện đó. Lối suy nghĩ hướng nội thể hiện một khuynh hướng nguy hiểm là ép các sự kiện thành hình ảnh. Hoặc nó hoàn toàn bỏ qua các sự kiện đó nhằm tự do tạo ra một hình ảnh ảo tưởng. Nếu là vậy, ý tưởng được thể hiện sẽ không thể phủ nhận hình ảnh nguyên mẫu cổ xưa mập mờ của nó. Một đặc tính huyền bí nhất định sẽ bám lấy nó. Chúng ta có khuynh hướng diễn giải nó là "tính căn nguyên", hoặc đơn thuần là kì quái. Vì tính chất cổ xưa của nó không rõ ràng với những chuyên gia không quen với các kiểu mẫu huyền bí. Niềm tin chủ quan nằm trong một ý tưởng như thế thường rất lớn. Ý tưởng càng thuyết phục thì nó càng ít bị tác động khi tương tác với các sự kiện bên ngoài.

Những người tán thành ý tưởng này thường cho rằng kho lưu trữ chật hẹp các sự kiện là cơ sở thực sự, là cội nguồn chân lí và căn cứ vững chắc cho ý tưởng của anh ta. Nhưng trường hợp này không phải vậy, cái ý tưởng đó có sức thuyết phục từ nguyên mẫu vô thức của nó. Nền tảng của nguyên mẫu này chính là vũ trụ và

những chân lí bất diệt.

Song chân lí của nguyên mẫu lại mang tính phổ quát và tượng trưng, mà trước hết nó phải là một kiến thức có thể nhận biết và được công nhận trong thời đại nào đó, trước khi nó trở thành một chân lí có giá trị thực tiễn với cuộc sống. Sẽ chẳng có quy luật nhân quả nào nếu chúng ta không thể nhận thấy được nguyên nhân và kết quả trong thực tế?

Cơ chế tâm lí và vô thức tư duy hướng nội

Lối suy nghĩ hướng nội dễ dàng đi lạc trong chân lí bao la của yếu tố chủ quan. Nó tạo ra các lí thuyết chỉ vì lí thuyết. Rõ ràng với cái nhìn tới sự kiện thực tế hay ít nhất khả thi, nó luôn có một khuynh hướng dễ nhận thấy là đi từ thế giới những ý tưởng đến hình ảnh đơn thuần. Theo đó, chúng ta có linh cảm về các khả năng xuất hiện trong một cảnh tượng, nhưng không thấy chúng trong thực tế. Cho đến khi các hình ảnh cuối cùng được tạo ra, chúng không còn thể hiện điều gì từ thực tế bên ngoài, mà chỉ "đơn thuần" tượng trưng cho những điều không thể nhận thức được. Giờ đây nó chỉ là một lối suy nghĩ huyền bí và hoàn toàn không có kết quả như lối suy nghĩ dựa trên kinh nghiệm, vận hành trong khuôn khổ của các sự kiện thực tế khách quan.

Lối suy nghĩ kinh nghiệm chìm dần xuống mức đơn thuần là phô bày các sự kiện thực tế. Trong khi, lối suy nghĩ huyền bí thăng hoa lại thể hiện những điều không thể biết được – thậm chí vượt lên trên mọi thứ có thể được diễn tả bằng một hình ảnh. Việc phô bày các sự kiện thực tế có một sự thật không thể tránh khỏi, bởi yếu tố chủ quan bị loại bỏ và các sự kiện tự biện hộ cho chính chúng.

Tương tự vậy, thể hiện những điều không thể nhận thức cũng có một sức mạnh trực tiếp, mang tính chủ quan và có khả năng thuyết phục. Điều đó có thể giải thích được từ chính sự tồn tại của riêng nó.

Người hướng ngoại (suy nghĩ kinh nghiệm) nói rằng: "Nó là..., do vậy nó là..."

Trong khi người hướng nội (suy nghĩ huyền bí) nói rằng: "Tôi nghĩ..., thế nên tôi nghĩ..."

Rốt cùng, lối suy nghĩ hướng nội đã có được bằng chứng cho sự tồn tại chủ quan của riêng nó. Còn suy nghĩ hướng ngoại hướng đến bằng chứng chứng minh sự đồng nhất hoàn toàn với sự kiện khách quan.

Người hướng ngoại thực sự phủ nhận chính bản thân mình khi hoàn toàn hòa tan trong những đối tượng khách quan.

Người hướng nội lột bỏ mọi nội dung khỏi chính mình và tự thấy hài lòng với sự tồn tại duy nhất của mình.

Cả hai kiểu người này, tầng cảnh cao hơn của sự sống bị đẩy ra khỏi miền suy nghĩ. Chúng tiến vào khu vực của các chức năng tinh thần khác mà cho đến nay nó tồn tại ở trạng thái vô thức. Lối suy nghĩ hướng nội lạ thường làm giảm chất lượng của các sự kiện khách quan, nó được bù đắp bởi những sự kiện vô thức. Bất cứ khi nào ý thức, kết hợp với chức năng suy nghĩ giới hạn chính nó trong vòng tròn nhỏ nhất và trống rỗng nhất – dù chúng chứa đựng nhiều tính chất thần thánh – ảo tưởng vô thức sẽ được tăng cường mạnh mẽ. Chúng ta có thể thấy qua các sự kiện từ thời xa xưa, pha trộn các yếu tố màu nhiệm và phi lí. Chúng dường như tương ứng với bản chất của chức năng trực giác, có tác dụng làm nhẹ chức năng suy nghĩ.

Nếu nó là chức năng trực giác, "phần còn lại" sẽ được nhìn nhận bằng đôi mắt của một Kubin hay một Meyrink.

Nếu nó là một chức năng cảm nhận, sẽ xuất hiện những mối liên hệ cảm nhận tuyệt vời chưa từng được nghe tới, đi kèm với những xét đoán bằng cảm nhận mang tính chất hoàn toàn trái ngược và khó hiểu.

Nếu là chức năng cảm giác bằng giác quan, thì các giác quan sẽ khám phá ra một vài khả năng mới và chưa bao giờ được trải nghiệm, cả bên trong lẫn bên ngoài cơ thể.

Một cuộc nghiên cứu sâu hơn những thay đổi đó có thể dễ dàng làm rõ sự xuất hiện trở lại của tâm lí nguyên thủy cùng với mọi đặc điểm điển hình của nó. Theo lẽ tự nhiên, thứ được trải nghiệm không chỉ đơn thuần có tính nguyên thủy mà còn có tính biểu tượng.

Trong thực tế, thứ đó càng trở nên xưa cũ và ban sơ, nó càng thể hiện sự thật trong tương lai. Bởi mọi thứ cổ xưa trong vô thức của chúng ta đều có nghĩa là một khả năng đang đến.

Trong sự kiện thường nhật, ngay cả sự dịch chuyển sang "phần còn lại" cũng không thành công và chuyển đi bù đắp thông qua vô thức lại càng không thành. Con đường đi chủ yếu bị cản trở bởi phản kháng từ ý thức khi bản ngã quy phục trước thực tại vô thức và trước thực tại xác định đối tượng vô thức. Đây là một tình

trạng phân li. Nói cách khác, đây là một chứng rối loạn thần kinh chức năng mang đặc tính như một sự hao tổn bên trong vì suy giảm trí não ngày càng tăng. Thực tế là một chứng suy nhược tâm thần.

MẪU NGƯỜI TƯ DUY HƯỚNG NỘI (INTROVERTED THINKING TYPE)

Darwin có lẽ là đại diện cho mẫu người suy nghĩ hướng ngoại thông thường. Và chúng tôi đề xuất Kant làm đại diện cho mẫu người suy nghĩ hướng nội điển hình. Mẫu người suy nghĩ hướng ngoại nói dựa trên sự kiện thực tế. Mẫu người hướng nội viện dẫn bằng yếu tố chủ quan. Darwin nghiên cứu khắp các lĩnh vực rộng lớn của thực tế khách quan, trong khi Kant giới hạn mình vào công việc phê bình kiến thức nói chung. Nhưng giả sử Cuvier đối ngược với Nietzche: phản đề sẽ trở nên sắc bén hơn.

Cơ chế tâm lí của người Tư duy hướng nội

Mẫu người suy nghĩ hướng nội có đặc điểm là ưu tiên cho chức năng suy nghĩ, như tôi vừa mô tả.

Giống như mẫu người hướng ngoại, người hướng nội bị ảnh hưởng bởi các ý tưởng khi đưa ra quyết định. Song những ý tưởng này không có nguồn gốc từ dữ kiện khách quan mà là từ nền tảng chủ quan. Xúc cảm mãnh liệt bên trong mới là mục tiêu của họ, chứ không phải biểu hiện bên ngoài. Đặc tính cơ bản này của mẫu người hướng nội khác biệt rõ rệt, hoàn toàn không thể lầm lẫn với mẫu người hướng ngoại.

Người hướng nội hoàn toàn không có sự tiếp xúc và trao đổi mãnh liệt với đối tượng. Chủ thể hướng nội có một cảm nhận rõ rệt rằng họ có ý nghĩa theo hướng tiêu cực. Ở mức độ nhẹ nhàng, họ chỉ đơn thuần ý thức được mình là thừa thãi. Nhưng với mẫu người cực đoan, họ cảm thấy mình bị né tránh như thứ gì đó phiền phức. Mối liên hệ tiêu cực với đối tượng – thờ ơ hay thậm chí ác cảm – là đặc trưng cho mẫu người hướng nội. Nó còn khiến việc mô tả mẫu người hướng nội nói chung trở nên khó khăn hơn.

Với mẫu người hướng nội, mọi thứ có xu hướng ẩn mình và bị che đậy. Xét đoán của họ lạnh lùng, ngoan cố, độc đoán và thiếu suy nghĩ, đơn giản là vì họ chú trọng vào bản thân hơn là liên hệ với đối tượng. Giá trị của đối tượng dường như luôn vượt ra ngoài chính nó, để lại đằng sau là dư vị của một sự vượt trội mang tính chủ quan.

Sự nhã nhặn, tử tế và thân thiện có thể hiện diện, nhưng thường không mấy dễ chịu. Điều này cho thấy mục đích ngầm ẩn của họ. Họ muốn làm nguôi ngoai những người xung quanh phòng khi họ có thể gây phiền nhiễu. Tất nhiên những người đó có thể là một đối thủ của họ hoặc không. Nhưng với bản tính nhạy cảm, họ sẽ thấy mình phần nào bị cự tuyệt, thậm chí là bị coi khinh. Chủ thể luôn phải chịu sự thờ ơ nào đó, có khi còn tệ hơn và họ phòng thủ bằng những biện pháp hoàn toàn không cần thiết. Thế nên, mẫu người suy nghĩ hướng nội có khuynh hướng chìm lấp sau những bóng mây hiểu lầm. Chúng ngày càng dày đặc khi họ nỗ lực khoác lên những cái mặt nạ sinh động trái ngược với bản tính thật của mình. Cái mặt nạ đô thị đền bù và hỗ trợ cho những thiếu sót của họ.

Họ sẵn sàng mở rộng thế giới ý tưởng của mình. Họ liều lĩnh, mạo hiểm và không chùn bước trước bất kì khó khăn nào. Họ cũng chẳng cần cân nhắc xem một thế giới như thế có nguy hiểm hay không, có biến động mạnh mẽ thế nào, có gây tổn thương sâu sắc ra sao.

Song họ lại là một nạn nhân khốn khổ của nỗi lo âu, nếu thế giới đó không may trở thành hiện thực. Điều này nằm ngoài ý muốn. Đến khi họ cấy ghép các ý tưởng của mình vào thế giới, họ cũng không lo lắng, không có dáng vẻ một bà mẹ chăm chút đời sống đứa con của mình. Họ bỏ mặc chúng. Họ thấy cực kì khó chịu khi chúng không thể phát triển theo khả năng mà chúng có. Đó là sự thiếu sót mang tính quyết định họ thường thể hiện trong thực tiễn.

Họ ác cảm với bất kì hình thức nào nhằm thu hút sự chú ý từ công chúng. Nếu trong mắt họ, sản phẩm của họ là đúng và thật, vậy nó cũng phải như thế trong thực tế. Và đơn giản là người khác phải cúi đầu trước chân lí của nó. Thật khó để họ bước ra khỏi cái bóng của mình để khiến mọi người đánh giá đúng ý tưởng đó, đặc biệt là khi họ có tầm ảnh hưởng. Và nếu có thể làm được điều đó, anh ta lại trở nên vụng về đến nỗi làm ngược lại mục đích của mình.

Các vấn đề đời sống của người Tư duy hướng nội

Trong công việc, họ thường có những trải nghiệm khó xử với đồng nghiệp của mình. Họ không biết làm cách nào có được sự quý mến. Như thường lệ, họ muốn thành công để cho mọi người thấy rằng đối với họ, người khác thừa thãi ra sao.

Khi theo đuổi các ý tưởng của mình, họ thường ngoan cố, cứng đầu và hoàn toàn không chịu phục tùng các tác nhân chi phối. Điều này là sự tương phản kì lạ với cái tính dễ bị ám ảnh của họ trước các ảnh hưởng hay chi phối cá nhân. Để có thể tiếp cận với mẫu người này, chúng ta chỉ cần chứng tỏ sự vô hại, nắm bắt họ từ trong vô thức.

Họ để chính mình bị đối xử hung bạo và bóc lột theo cách nhục nhã nhất. Giá như họ không bị làm phiền trong khi theo đuổi các ý tưởng của mình. Họ chẳng phận định nổi lúc nào mình đang bị tước đoạt sau lưng và khi nào mình bị đối xử tệ bạc. Bởi vì họ bỏ qua mối liên hệ của mình với đối tượng, nên không có sự đánh giá khách quan sản phẩm của mình.

Trong khi xem xét rốt ráo các vấn đề của mình, họ cũng đồng thời làm phức tạp chúng, và liên tục vướng rối trong từng đắn đo cân nhắc. Kết cấu suy nghĩ bên trong họ có rõ ràng với họ ra sao, họ lại không biết ở điểm nào và làm thế nào chúng liên kết được với thế giới thực tại. Chỉ trải qua khó khăn vất vả, họ mới có thể thuyết phục chính mình thừa nhận rằng, cái rõ ràng với họ có thể không rõ ràng như vậy với người khác.

Phong cách của họ bị chất đầy và làm cho phức tạp bởi mọi kiểu phụ kiện, kĩ năng, chứng chỉ, các điều khoản đảm bảo, sự hoài nghi, v.v. Chúng đều bắt nguồn từ tính cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác của họ. Công việc của họ tiến triển chậm và khó khăn. Hoặc họ lầm lì ít nói, hoặc họ tình cờ rơi vào giữa những người không thể hiểu họ. Rồi họ lại tiếp tục thu thập thêm các bằng chứng cho thấy sự ngu ngốc không thể hiểu nổi của con người.

Nếu vô tình được thấu hiểu, họ lại nhẹ dạ mà đánh giá nó quá cao. Những người phụ nữ tham vọng chỉ muốn làm sao để lợi dụng thái độ chấp nhận không phê phán của họ, để từ đó biến họ trở thành con mồi dễ ăn thịt.

Hoặc họ có lẽ sẽ trở thành một gã độc thân chán ghét cuộc đời và mang trái tim của một đứa trẻ. Vẻ ngoài của họ cũng thường lúng túng. Họ lo lắng như thể có ai đang quan sát mình. Họ có thể tỏ ra hững hờ, ngây thơ như một đứa trẻ.

Lĩnh vực họ theo đuổi cũng có những mâu thuẫn nghiêm trọng. Họ không hề biết phải xử lí chúng như thế nào, trừ khi họ vô tình bị dụ dỗ bởi những tác động nguyên thủy. Họ tham gia vào các cuộc luận chiến chua cay và vô ích.

Trong vòng quan hệ lớn hơn, họ bị cho là thờ ơ và độc đoán. Nhưng càng biết nhiều hơn về họ, cái nhìn của người khác dành cho họ càng trở nên thiện cảm hơn. Những người bạn thân của họ biết rất rõ làm cách nào để trân trọng hay đánh giá đúng sự thân tình của họ.

Những người phán xét họ thì từ xa thường thấy họ dường như là người dễ cáu giận, khó gần và kiêu kì. Thậm chí là họ thường hay cáu kỉnh do có quá nhiều định kiến bài trừ xã hội. Trong vai trò là một người thầy, họ không có nhiều ảnh hưởng với học trò của mình, vì tâm tính của chúng là xa lạ với họ. Bên cạnh đó, với họ, những lợi ích việc dạy dỗ mang lại cho họ là vô cùng nhỏ bé, trừ khi nó cung cấp cho họ một lí thuyết nào đó. Họ là một thầy giáo tội nghiệp. Trong khi dạy, suy nghĩ của họ gắn với những đối tượng thực tiễn, và họ sẽ không hài lòng với việc trình bày đối tượng một cách đơn thuần.

Khi mẫu người hướng nội càng trở nên mãnh liệt, niềm tin của họ càng cứng nhắc và khó lay chuyển hơn. Những ảnh hưởng bên ngoài bị bỏ qua, họ không thể thông cảm với thế giới xung quanh mình. Do vậy, họ càng phụ thuộc hơn vào những người bạn thân thiết. Biểu cảm của họ trở nên riêng tư và lãnh đạm hơn. Các ý tưởng của họ sâu sắc hơn, nhưng chúng không còn được bày tỏ đầy đủ bằng nguyên liệu sẵn có nữa.

Thiếu sót này được thay thế bằng tính dễ xúc động và dễ tự ái. Họ khước từ những tác nhân bên ngoài một cách lỗ mãng. Chúng lại tìm cách chạm vào bên trong họ, từ trong vô thức. Họ buộc lòng phải thu thập bằng chứng chống lại chúng và chống lại mọi thứ thứ nói chung. Thật là một việc thừa thãi.

Giờ đây với họ, con người cá nhân thầm kín của riêng họ là quan trọng nhất. Và họ bắt đầu lẫn lộn giữa chân lí bên trong mình với con người cá nhân mình. Họ không cố gắng nài ép bất cứ ai theo ý mình. Nhưng họ cũng sẽ phản bác mọi phê bình chua cay và mang tính cá nhân dù chúng hợp lí ra sao. Do đó, họ ngày càng cách li với thế giới xung quanh ở mọi phương diện.

Những ý tưởng độc đáo bùng nổ trong họ trở nên tiêu cực, bị xâm nhiễm bởi những vụn vỡ hằn sâu. Cuộc vật lộn chống lại những ảnh hưởng tỏa ra từ vô thức, đi cùng sự cách li với thế giới dần làm họ tê liệt. Một sự xung đột đang hủy hoại họ từ bên trong ra, tàn phá họ từ bên ngoài vào.

Lối suy nghĩ của mẫu người hướng nội là tích cực và giả tạo trong

quá trình phát triển các ý tưởng kia. Những ý tưởng có xu hướng đến gần với các giá trị trường tồn của những hình ảnh ban sơ. Nhưng khi kết nối với trải nghiệm khách quan, chúng bắt đầu phai nhạt. Chúng trở nên hoang đường và không phù hợp với thực tế. Thế nên lối suy nghĩ này chỉ có giá trị với những người cùng trang lứa, vì họ còn hiểu được và thấy được sự kết nối với những sự kiện đương thời. Nhưng, khi suy nghĩ trở nên hoang tưởng, tính không liên quan (đến tình huống) lớn dần, họ sẽ lạc lối trong chính nó.

Những cảm nhận, trực giác và cảm giác vô thức là một phần của suy nghĩ hướng nội. Họ đổ lỗi cho chúng khi phải chịu đựng những ảnh hưởng khách quan phiền phức. Họ vây lấy mình bằng các cơ chế phòng vệ khác nhau, bằng những tấm khiên bảo vệ kì lạ, như một thói quen. Mẫu người Tư duy hướng nội cũng có một nỗi khiếp sợ mơ hồ những người khác giới.

2. CẢM XÚC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED FEELING)

Cảm xúc hướng nội chủ yếu được dẫn dắt bởi yếu tố chủ quan. Điều này có nghĩa là về cơ bản, xét đoán bằng cảm xúc của người hướng nội khác với cảm xúc của người hướng ngoại. Chắc chắn rất khó để trình bày sao cho độc giả lĩnh hội được quá trình cảm xúc hướng nội, hay thậm chí mô tả gần giống như thế. Đây là một đặc điểm kì lạ của kiểu cảm xúc này.

Nhưng nó sẽ trở nên rõ rệt ngay khi một người hoàn toàn ý thức hay biết đến nó. Cảm xúc này ít xuất hiện ở bề mặt và thường bị hiểu lầm. Nó làm mất đi giá trị thực của đối tượng và dễ nhận thấy qua những biểu hiện tiêu cực từ chính nó. Sự tồn tại của một cảm xúc tích cực chỉ có thể được nhận ra một cách gián tiếp.

Cơ chế hoạt động của cảm xúc hướng nội

Cảm xúc hướng nội dường như không ăn khớp với thực tế khách quan. Toàn bộ nỗ lực vô thức của nó là biến cho các hình ảnh ngầm ẩn thành hiện thực. Nó liên tục tìm kiếm một hình ảnh không tồn tại trong thực tế. Nhưng có thể nó đã xuất hiện trước đó dưới dạng một ảo ảnh. Cảm xúc này có vẻ như đi ra xa khỏi những đối tượng mà không bao giờ có thể khớp với mục đích của nó. Nó theo đuổi một sự dữ dội mãnh liệt ở bên trong. Đối tượng bên ngoài chỉ đóng góp thêm vào như một chất kích thích. Chiều sâu của cảm xúc hướng nội chỉ có thể được tiên lượng bằng phép màu. Chúng ta không thể thấu hiểu chúng một cách rõ ràng.

Cảm xúc hướng nội khiến người ta im lặng và khó tiếp cận. Với bản tính nhạy cảm của cây xấu hổ, nó lùi bước trước sự khắc nghiệt của đối tượng bên ngoài. Nó đưa ra các xét đoán bằng cảm xúc tiêu cực, hay mang lấy vẻ hết sức hờ hững, như một biện pháp tự phòng vệ.

Những hình ảnh ban sơ cũng mang hình hài ý tưởng nhiều như cảm xúc. Thế nên, những ý niệm nền tảng như Thượng Đế, tự do, bất tử mang giá trị cảm xúc. Do vậy đặc trưng của cảm xúc hướng nội cũng tương tự như những điều đã được nói về tư duy hướng nội. Chúng khác nhau ở chỗ một bên là cảm xúc và một bên là suy nghĩ. Các suy nghĩ thường dễ bày tỏ hơn. Các cảm xúc đòi hỏi nhiều hơn một năng lực mô tả hay sự khéo léo thông thường để có thể thể hiện chúng ra với thế giới bên ngoài.

Suy nghĩ chủ quan gặp khó khăn lớn khi khơi gợi lên một sự thấu hiểu đầy đủ, vì tính thờ ơ của nó. Cảm xúc chủ quan cũng giống như thế và có lẽ còn ở mức độ lớn hơn. Để truyền đạt được cho người khác, cảm xúc hướng nội phải tìm được cho nó một hình thái bên ngoài. Hình thái này không chỉ hòa hợp và thể hiện sự hài lòng với cảm xúc chủ quan, mà đồng thời chủ thể phải truyền đạt cảm xúc đó đến đối phương. Hình thái của cảm xúc rất khó để nhìn ra, chừng nào nó vẫn bị điều hướng bởi kho hình ảnh ban sơ không thể hiểu được. Nhưng nhờ có sự tương đồng ở bên trong (cũng như bên ngoài), con người có thể thực sự đạt được trạng thái này.

Dồn nén và vô thức của cảm xúc hướng nội

Khi cảm xúc bị bóp méo bởi một thái độ coi mình là trên hết (tự kỉ trung tâm), nó lập tức không còn biết thông cảm nữa. Bởi mối quan tâm chính của nó là bản ngã. Người như thế luôn tạo ra ấn tượng về thói tự si ủy mị. Họ liên tục khơi gợi lên hứng thú và khuynh hướng tự ngưỡng mộ chính mình bệnh hoạn. Điểm này giống như ý thức bị chủ quan hóa của người suy nghĩ hướng nội. Họ nỗ lực trích rút một ý tưởng trừu tượng từ những ý tưởng trừu tượng, chỉ để có được một sức mạnh tối cao trong quá trình suy nghĩ. Nhưng họ hoàn toàn trống rỗng. Do vậy cảm xúc mãnh liệt của thói tự kỉ trung tâm chỉ dẫn đến một sự nồng nhiệt không có cốt lõi, đơn thuần chỉ cảm nhận hời hợt bên ngoài.

Đây là giai đoạn bí ẩn, xuất thần – chuẩn bị cho quá trình bước vào các chức năng hướng ngoại bị dồn nén bởi cảm xúc. Đối tượng khách quan gắn chúng vào cảm nhận nguyên thủy bằng sức mạnh ma thuật. Và suy nghĩ hướng nội phải đấu tranh với cảm

xúc nguyên thủy đó. Tương tự, cảm xúc hướng nội có đối trọng là một suy nghĩ nguyên thủy. Lối suy nghĩ này vượt qua mọi giới hạn, được cụ thể hóa và làm nô lệ cho các thực tế khách quan. Nó liên tục xả thoát chính nó ra khỏi mối liên hệ với đối tượng.

Cảm xúc hướng nội tạo ra một sự tự do, ở cả hành động và lương tâm. Nghĩa là nó chỉ có trách nhiệm với chủ thể và có thể từ bỏ mọi chuẩn mực truyền thống. Nhưng như thế, suy nghĩ vô thức lại càng sa ngã trước sức mạnh của thực tế khách quan.

MẪU NGƯỜI CẢM XÚC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED FEELING TYPE)

Tôi phát hiện ra rằng cảm nhận hướng nội thường xuất hiện chủ yếu ở phụ nữ. Câu tục ngữ "Tẩm ngẩm tầm ngầm mà đấm chết voi" rất đúng với họ.

Cơ chế tâm lí của mẫu người Cảm xúc hướng nội

Họ yên lặng, khó gần và khó hiểu nhất. Họ thường trốn sau cái mặt nạ trẻ con hay sáo rỗng. Tính khí của họ thường u buồn, sầu muộn. Họ không tỏa sáng cũng không thể hiện bản thân. Từ khi họ nhường quyền kiểm soát cuộc đời mình cho cảm nhận bên trong, động cơ thôi đẩy thực sự của họ thường bị che dấu. Cách cư xử với bên ngoài của họ hài hòa và kín đáo. Họ thể hiện một phong thái luôn say mê và biết cảm thông. Họ không có ý muốn tác động đến người khác, không cần gây ấn tượng, tạo ảnh hưởng lên người khác hay thay đổi chính bản thân mình bằng bất kì cách nào. Phương diện bên ngoài có phần được chú trọng.

Một chút hờ hững và lạnh nhạt dễ dàng gây sự chú ý cho sự thoải mái và niềm vui của người khác. Một chút này thường tăng lên thành sự thờ ơ, lãnh đạm thực sự. Bầu không khí hài hòa chỉ còn đó chừng nào đối tượng đi con đường của riêng nó, ở mức độ vừa phải và không cố lấn sang đường của người khác. Người cảm xúc hướng nội không có nhiều nỗ lực hòa vào những cảm xúc (của người khác), họ có xu hướng dễ tiêu biến và "nguội lạnh" bởi một xét đoán bằng cảm nhận tiêu cực. Họ luôn sẵn sàng cho một tình bạn hài hòa và yên ổn. Nhưng với đối tượng không thân quen, họ lại tiếp đãi không chút tử tế, đối đáp không chút cảm tình, một thái độ hờ hững hay lạnh nhạt cự tuyệt.

Đôi lúc họ cảm thấy rằng sự tồn tại của mình là thừa thãi. Khi có một thứ gì đó lôi cuốn hay gợi lên lòng say mê, mẫu người cảm xúc hướng nội thường giữ thái độ trung lập rộng lượng. Thỉnh

thoảng họ tỏ ra tự cao đôi chút và buông vài lời phê bình. Một đối tượng nhạy cảm lại nhanh nhụt chí. Họ sẵn sàng khước từ những cảm xúc mãnh liệt của một người nào đó bằng vẻ lạnh nhạt đằng đằng sát khí, không chút nhã nhặn. Trừ khi cảm xúc đó vô tình nắm bắt được chủ thể từ trong vô thức, từ những hình ảnh ban sơ, những cảm xúc bị dồn nén.

Một người phụ nữ cảm xúc hướng nội thậm chí còn phản kháng dữ dội hơn. Cô ta có thể gây tê liệt tạm thời cho đối tượng, và luôn kích thích phản ứng từ đối tượng. Sự phản kháng của cô chạm đến điểm dễ tổn thương nhất của đối tượng. Mối liên hệ với đối tượng chừng nào còn bị giữ trong trạng thái trung gian an toàn và yên tĩnh của cảm nhận, sẽ không có chỗ cho đam mê và sự quá chớn. Cô ấy sẽ không bày tỏ cảm nhận của mình một cách rõ ràng. Khi đối tượng ý thức được nó, anh ta sẽ cảm giác thấy mình bị đánh giá thấp. Song không phải lúc nào cũng vậy. Sự thiếu hụt rất thường xuyên không được ý thức đến, nên những nhu cầu cảm nhận trong vô thức dần tạo ra các triệu chứng bề mặt đòi hỏi chủ thể chú ý hơn.

Một thái độ lạnh lẽo và dè dặt, một nhận xét hời hợt và bề mặt cũng có thể phủ nhận mọi cảm nhận của mẫu người này. Song, điều này không hoàn toàn đúng. Cảm xúc tăng về chiều sâu thay vì mở rộng. Chúng phát triển thành sự sâu sắc. Một cảm xúc cảm thông gia tăng theo chiều rộng có thể bày tỏ bằng cả lời nói lẫn hành động đúng chỗ. Chủ thể nhanh chóng giữ sạch ấn tượng của nó, không biểu lộ ra ngoài. Họ biến nó thành một sự sâu sắc nồng nhiệt. Họ ôm lấy nỗi khổ của cả thế giới và trở nên mụ mị. Cảm xúc đó có thể bùng nổ quá mức, gây ra một vài hành vi đáng kinh ngạc gần giống các anh hùng.

Tuy nhiên cả đối tượng lẫn chủ thể không thể tìm thấy mối liên hệ nào với tính anh hùng đó. Sự cảm thông của người cảm xúc hướng nội trông thật lạnh lẽo nếu nhìn từ bên ngoài vào. Bởi nó chẳng thể hiện điều gì thấy được bằng mắt. Và một ý thức hướng ngoại không tin tưởng vào những sức mạnh mà mắt thường không nhìn thấy.

Đây là một hiểu lầm mà mẫu người cảm xúc hướng nội thường phải chịu. Nó giống như lí lẽ đanh thép nhất chống lại mối liên hệ bằng thứ cảm nhận sâu sắc với đối tượng. Nhưng đối tượng ngầm ẩn thực sự của loại cảm nhận này chỉ là sự phỏng đoán mơ hồ của mẫu người bình thường. Chúng được bày tỏ qua lòng mộ đạo được cất giấu và che chắn một cách cẩn trọng khỏi những đôi mắt trần tục báng bổ. Hoặc chúng được nằm ẩn dưới những áng thơ ca hết

sức sinh động. Người cảm xúc hướng nội luôn ngầm muốn tạo ra ưu thế trước đối tượng bằng những phương cách đó. Phụ nữ thường thể hiện phần nhiều cảm xúc hướng nội mãnh liệt thông qua con cái của mình. Họ để những cảm xúc ngầm chảy trong những đứa trẻ.

Hãy xem khuynh hướng trên ở mẫu người bình thường. Họ áp đặt hay ép buộc đối tượng một cách cởi mở và rõ rệt dựa trên những cảm xúc ngầm ẩn. Họ có thể nỗ lực một cách nghiêm túc, nhưng hiếm khi họ gây phiền phức hay đến mức quấy rầy. Song vẫn có một chút dấu tích tác động lên đối tượng, ở dạng một ảnh hưởng độc đoán khó định nghĩa. Nó gần giống như một cảm giác ngột ngạt hay nặng nề, như bỏ bùa mê những người gần gũi xung quanh. Nó trao cho người phụ nữ cảm xúc hướng nội một sức mạnh huyền bí, có thể lôi cuốn người đàn ông hướng ngoại. Bởi nó chạm đến vô thức của anh ta. Sức mạnh này bắt nguồn từ những hình ảnh vô thức được cảm nhận sâu sắc.

Dồn nén và vô thức của người Cảm xúc hướng nội

Tuy vậy, ý thức dễ dàng quy cảm xúc cho bản ngã, tác động của nó bị hạ thấp giá trị thành bạo ngược cá nhân. Khi chủ thể vô thức bị đồng nhất với bản ngã, sức mạnh huyền bí của cảm xúc sâu sắc cũng bị chuyển hóa thành tham vọng tầm thường và ngạo mạn, sự bạo ngược nhỏ nhen và vô nghĩa. Đáng tiếc là điều này tạo nên một mẫu phụ nữ tham vọng không đáy và độc ác ranh mãnh, cũng dẫn đến chứng rối loạn thần kinh chức năng.

Chừng nào bản ngã còn cảm thấy nó được chủ thể vô thức chứa chấp, và cảm nhận cho thấy điều gì đó cao hơn và quyền năng hơn bản ngã, mẫu người này là bình thường. Lối suy nghĩ vô thức chắc chắn mang tính cổ xưa. Nhưng những dạng thức hoàn nguyên của nó cực kì hữu dụng trong việc bù đắp cho khuynh hướng đề cao bản ngã thành chủ thể. Song khi những sản phẩm suy nghĩ hoàn nguyên vô thức bị dồn nén hoàn toàn, suy nghĩ vô thức lại đổi sang trạng thái đối lập và được phóng chiếu vào các đối tượng.

Chủ thể tự kỉ trung tâm hiện tại dần cảm nhận thấy sức mạnh và tầm quan trọng của đối tượng bị đánh giá thấp đó. Ý thức bắt đầu nhìn nhận "suy nghĩ của người khác". Theo lẽ tự nhiên, họ cho rằng suy nghĩ của người khác là xấu xa, mưu đồ, độc ác, là dự tính, âm mưu, v.v.

Để ngăn chặn, chủ thể cũng bắt đầu tiến hành những kế hoạch phòng vệ. Họ ngờ vực và thăm dò những người khác, tạo ra những

sắp đặt tinh vi. Khi bị tin đồn tấn công, họ phải có những nỗ lực to lớn để chuyển đổi một sự thấp kém thành một thứ ưu việt, nếu có thể. Vô số những cuộc ganh đua bí mật xuất hiện. Trong những cuộc tranh đấu đau lòng này, các bên tham gia không từ một phương cách độc ác hay đê tiện nào, ngay cả đức hạnh cũng bị lạm dụng và giả mạo. Sức lực nhất định kiệt cạn.

Chứng rối loạn thần kinh chức năng sẽ có dạng suy nhược thần kinh[18] hơn là cuồng loạn. Ở những người nữ, chúng tôi thường thấy các triệu chứng phụ khá nghiêm trọng, chẳng hạn như bệnh thiếu máu và di chứng của nó.

[18] Suy nhược thần kinh (neurasthenia/neurasthenic): Một loại rối loạn thần kinh có triệu chứng dễ cáu kỉnh, mệt mỏi, yếu nhược, lo âu, và các cơn đau được khoanh vùng mà không có nguyên nhân thể chất rõ ràng, được cho là xuất phát từ sự suy kiệt của hệ thần kinh.

TÓM LƯỢC NHỮNG MẪU NGƯỜI HƯỚNG NỘI LÍ TRÍ

Cả hai mẫu người *Tư duy hướng nội* và *Cảm xúc hướng nội* ở trên đều là mẫu người lí trí, vì họ dựa trên xét đoán và lí luận. Xét đoán bằng-lí-trí không đơn thuần dựa trên dữ kiện khách quan mà còn dựa vào dữ kiện chủ quan. Nhưng sự vượt trội của yếu tố này hay yếu tố kia – được tạo điều kiện bởi khuynh hướng tinh thần từ thời trẻ thơ – làm lệch lạc chức năng lí luận.

Để một xét đoán thực sự có lí, nên viện dẫn cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan với mức độ ngang nhau, và thừa nhận giá trị của cả hai. Đấy sẽ là một tình huống lí tưởng, một sự phát triển đồng đều của tính hướng nội và hướng ngoại. Nhưng cái này dịch chuyển thì sẽ loại trừ cái kia. Chừng nào tình trạng trái nghịch này còn tiếp tục, chúng chỉ có thể tồn tại luân phiên nhau, chứ không thể ở cạnh. Do vậy ở những trường hợp thông thường, một lập luận lí tưởng là không thể nào tồn tại.

Một người lí trí luôn có một loại lí lẽ điển hình. Thế nên những mẫu người lí trí hướng nội chắc chắn có một xét đoán bằng lí trí. Chỉ là xét đoán này dẫn đến những nhìn nhận mang tính chủ quan. Những quy luật logic không nhất thiết đi chệch hướng, vì tính phiến diện của xét đoán hướng nội vốn nằm ở tiền đề. Tiền đề ở đây là tính vượt trội của yếu tố chủ quan tồn tại đằng sau mỗi kết luận và nó tô vẽ cho mỗi xét đoán.

Giá trị vượt trội của nó – so với yếu tố khách quan – là hiển nhiên ngay từ ban đầu. Như đã từng nói, đây không chỉ là vấn đề giá trị

được trao truyền, mà là khuynh hướng tự nhiên tồn tại trước mọi đánh giá mang tính lí trí.

Thế nên, xét đoán lí trí của người hướng nội có nhiều sắc thái để phân biệt với xét đoán lí trí của người hướng ngoại. Với người hướng nội, trong trường hợp thông thường nhất, chuỗi lí lẽ dẫn đến yếu tố chủ quan có phần hợp lí hơn chuỗi lí lẽ dẫn đến yếu tố khách quan. Khác biệt này hầu như không có nghĩa gì cho từng cá nhân, quả thực gần như không đáng để ý. Nhưng nó tạo ra những đối lập không thể vượt qua. Những đối lập sẽ càng khó chịu hơn, nếu ta càng ít để ý đến việc dịch chuyển góc nhìn do tiền đề tâm lí trong cá nhân tạo nên. Đây là một vết nứt cho những sai lầm tai hại lẻn vào.

Một người vất vả đi chứng minh tính dối trá trong kết quả thay vì nhận ra nét khác nhau trong tiền đề tâm lí. Thật khó để mẫu người lí trí nhận ra, vì nó làm suy yếu tính hợp lí và vững chắc của nguyên tắc họ theo đuổi. Nó đi ngược lại nguyên tắc đó. Việc này chung quy là một thảm họa.

Mẫu người hướng nội phải chịu nhiều sự hiểu lầm hơn mẫu người hướng ngoại.

Không phải vì người hướng ngoại là một đối thủ tàn nhẫn và hay phê phán hơn người hướng nội. Thực ra là vì đặc trưng của thời đại, trong đó mẫu người này đứng ở thế trái ngược với người kia.

Không phải vì khác với mẫu người hướng ngoại, mà là khi đi ngược với triết lí nhân gian phổ biến, người hướng nội thấy mình thuộc về thiểu số. Thiểu số trong cảm nhận.

Nếu họ cứ tin tưởng và làm theo xu hướng phổ biến, họ sẽ hủy hoại những nền tảng của riêng mình. Bởi đặc trưng ngày nay chỉ dành cho cái hữu hình và chạm đến được. Nó trái ngược với nguyên tắc của họ. Họ buộc phải đánh giá thấp tính vô hình của yếu tố chủ quan và ép mình phải coi trọng đối tượng khách quan. Bản thân họ coi yếu tố chủ quan là thứ có giá trị thấp, và thấy mặc cảm tự ti vì chúng.

Do vậy, không có gì quá ngạc nhiên. Chính kỉ nguyên của chúng ta, các phong trào đi trước thời đại đã phóng đại các yếu tố chủ quan bằng mọi cách, lỗ mãng và kệch cỡm. Tôi muốn ám chỉ đến lĩnh vực nghệ thuật.

Việc đánh giá thấp nguyên tắc riêng của mình khiến người hướng nội trở nên tự cao tự đại. Nó áp đặt tâm lí của người bị đàn áp lên

họ. Càng tự cao tự đại, họ càng cảm tưởng rằng những người tuân theo xu hướng hiện nay mà không thấy day dứt kia là những kẻ đàn áp.

Họ phải canh chừng, phải bảo vệ chính mình trước những người đó. Họ thường không nhận ra rằng mình phạm phải một sai lầm lớn khi không tận tụy và trung thành với các yếu tố chủ quan của mình.

Họ đánh giá thấp nguyên tắc riêng của mình, trở nên vị kỉ, tự cao tự đại, hoàn toàn "khớp" với định kiến của người hướng ngoại về họ. Nếu như họ sống thật với nguyên tắc của mình, thì định kiến "tự cao tự đại" kia sẽ là hoàn toàn sai lầm. Bởi nó sẽ biện hộ cho thái độ của họ, và mọi hiểu lầm sẽ tiêu tan.

3. CẢM GIÁC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED SENSATION)

Cảm giác bằng-giác-quan trọn vẹn sẽ liên quan đến đối tượng và kích thích khách quan. Nó trải qua một quá trình điều chỉnh đáng kể ở thái độ hướng nội. Nó cũng có một yếu tố chủ quan. Bởi bên cạnh đối tượng khách được cảm giác luôn có một chủ thể đang cảm giác – người đóng góp tính hướng nội của mình vào kích thích khách quan.

Ở người hướng nội, cảm giác rõ ràng dựa trên phần chủ quan của nhận thức. Minh họa rõ nhất cho điều này chính là khi một nghệ sĩ vẽ lại một đối tượng. Chẳng hạn như khi một số họa sĩ vẽ cùng một cảnh, sao cho bức vẽ đúng như thật. Tuy vậy, kết quả lại khác nhau. Không đơn thuần vì năng lực cao hay thấp, mà chủ yếu vì cách nhìn không giống nhau. Sự thể hiện nào đó trong mỗi bức tranh tạo nên thần thái khác nhau, cả trong tâm tính nói chung lẫn cách xử lí màu sắc và hình khối. Những khác biệt này ảnh hưởng ít nhiều của yếu tố chủ quan.

Yếu tố chủ quan của cảm giác về cơ bản là cùng một yếu tố chủ quan trong các chức năng khác đã từng được đề cập đến. Đó là một thiên hướng hay bản tính vô thức điều chỉnh nhận thức bằng-giác- quan ở điểm gốc. Từ đó lấy đi nhận thức bằng- cảm-giác trong tính chất của ảnh hưởng khách quan đơn thuần.

Trong trường hợp này, cảm giác chủ yếu liên quan đến chủ thể, đối tượng chỉ là thứ yếu. Yếu tố chủ quan mạnh mẽ ra sao được thể hiện rõ nhất trong hội họa. Đôi khi, uy lực của yếu tố chủ quan hoàn toàn đàn áp được ảnh hưởng đơn thuần của đối tượng. Song cảm giác vẫn là cảm giác cho dù nó đã trở thành một nhận thức

của yếu tố chủ quan. Ảnh hưởng của đối tượng khách quan chìm xuống chỉ còn là một yếu tố kích thích thuần túy.

Cảm giác hướng nội phát triển dựa theo hướng đi chủ quan này.

Một nhận thức bằng-cảm-giác thực sự chắc chắn vẫn tồn tại. Nhưng các đối tượng khách quan dường như không còn có quyền áp đặt lên chủ thể. Thế nên chủ thể nhìn sự việc hoàn toàn khác nhau, và khác với những người xung quanh. Các chủ thể nhận thức bằng-cảm-giác cùng một thứ, nhưng từng chủ thể không bao giờ chỉ dừng ở việc bị tác động khách quan đơn thuần. Mà chủ thể bận tâm đến nhận thức chủ quan được phóng thích bởi kích thích khách quan.

Nhận thức bằng-cảm-giác-chủ-quan khác biệt rõ rệt với nhận thức bằng-cảm-giác-khách-quan. Nhận thức bằng cảm giác chủ quan hoàn toàn không được tìm thấy ở đối tượng, hoặc cùng lắm chỉ được gợi lên bởi đối tượng. Song nó lại tương tự với cảm giác của những người khác, dù nó không lập tức xuất phát từ hành vi hướng ngoại của sự vật. Nhận thức bằng cảm giác chủ quan không tạo ra ấn tượng như là một sản phẩm của ý thức. Chuyện đó quá rõ ràng. Nhưng nó tạo ra một ấn tượng tinh thần rõ rệt. Bởi các yếu tố của một mệnh lệnh tinh thần cao hơn có thể được cảm giác thấy bởi chức năng này.

Tuy nhiên mệnh lệnh lại không trùng với các nội dung của ý thức. Nó liên quan đến các giả định hay khuynh hướng của vô thức tập thể, với các hình ảnh huyền bí, với các khả năng của ý tưởng ban sơ. Nhận thức bằng cảm giác chủ quan thiên về ý nghĩa và tầm quan trọng. Nó nói lên nhiều điều hơn hình ảnh đơn thuần của đối tượng. Cho dù theo lẽ tự nhiên yếu tố chủ quan chỉ có ý nghĩa đối với chủ thể. Một ấn tượng chủ quan được sao chép có nét tương đồng nhưng không hoàn toàn giống đối tượng. Do vậy yếu tố chủ quan dường như không đạt được mục đích của mình.

Cảm giác chủ quan thấu hiểu bản chất của thế giới vật chất thay vì bề mặt của nó. Thứ mang tính quyết định không phải là thực tại của đối tượng, mà là thực tại của yếu tố chủ quan. Cụ thể là những hình ảnh ban sơ đại diện cho một thế giới phản chiếu tinh thần. Song nó là một tấm gương với năng lực kì lạ. Nó cho thấy những nội dung hiện tại của ý thức nhưng không phải ở dạng thức thông thường đã được biết. Chúng ở một góc độ phổ quát bất diệt, một ý thức dồn tụ một triệu năm tuổi mà có lẽ chúng ta nhìn thấy được phần nào. Một ý thức như vậy có thể thấy được sự tồn vong của vạn vật bên cạnh hiện tại thoáng chốc của chúng. Không

chỉ có vậy, cùng lúc ấy hình ảnh ban sơ còn thấy Phía Kia của sự vật đã tồn tại và sẽ ở đó sau khi chúng đi qua. Với ý thức này, khoảnh khắc hiện tại là không chắc có thực. Đây tất nhiên chỉ là một phép so sánh ví von.

Song tôi cần đưa ra một vài minh họa cho bản chất kì lạ của cảm giác hướng nội. Cảm giác hướng nội truyền tải một hình ảnh không hẳn là có tác dụng sao chép đối tượng. Mà nó quấn quanh đối tượng bằng một ánh sáng rực rỡ được lấy từ trải nghiệm chủ quan lâu đời và sự kiện tương lai chưa xảy ra. Do vậy, ấn tượng từ cảm giác đơn thuần trở nên sâu sắc ý nghĩa. Trong khi cảm giác hướng ngoại chỉ nhìn thấy sự tồn tại thoáng qua và hiển nhiên của sự vật.

MẪU NGƯỜI CẢM GIÁC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED SENSATION TYPE)

Ưu thế của cảm giác hướng nội tạo ra một mẫu người nhất định, có những tính chất riêng biệt. Đó là một mẫu người phi lí trí. Họ không chọn lựa sự kiện hay sự việc bằng lí trí, mà họ được chỉ lối bởi điều vừa xảy ra. Mẫu người cảm giác hướng ngoại chịu ảnh hưởng lớn từ bên ngoài. Mẫu người hướng nội bị điều hướng bởi thành phần cảm giác chủ quan do kích thích khách quan mang lại. Vậy nên rõ ràng là không có mối liên hệ tương xứng nào giữa đối tượng và cảm giác.

Cơ chế tâm lí của người Cảm giác hướng nội

Nhưng có điều gì đó xuất hiện bên ngoài không theo quy tắc và tùy ý. Đó là xét đoán từ bên ngoài, vậy nên hoàn toàn không thể nói trước được cái gì sẽ tạo nên ấn tượng và cái gì không. Nếu họ sẵn lòng bày tỏ cảm giác mãnh liệt bên trong mình, tính phi lí trí của họ sẽ cực kì rõ ràng. Chẳng hạn, chủ thể là một nghệ sĩ sáng tạo. Cái việc họ thấy khó bày tỏ cảm giác cũng thể hiện tính phi lí trí của họ. Ngược lại, họ có lẽ sẽ nổi bật vì sự điềm tĩnh và thụ động trong hành vi và thái độ, hoặc vì sự tự chủ của mình. Nét riêng biệt này thường khiến phán định hay xét đoán bề mặt về họ bị sai. Thực ra đó là do sự thờ ơ của họ với đối tượng. Họ thường không có chủ ý đánh giá thấp đối tượng, nhưng kích thích của nó lại bị loại bỏ. Bởi kích thích đó lập tức bị thay thế bởi một phản ứng chủ quan không còn liên quan đến thực tại của đối tượng. Song điều này chẳng khác gì đánh giá thấp đối tượng.

Mẫu người cảm nhận hướng nội hay đặt ra câu hỏi: Tại sao người ta lại tồn tại? Hay tại sao các đối tượng lại có quyền tồn tại, vì mọi

thứ quan trọng cốt yếu đều diễn ra mà không có chúng. Băn khoăn của họ có thể được bào chữa bằng những trường hợp cực đoan. Bởi kích thích khách quan là rất cần thiết với cảm giác của họ. Nó tạo ra thứ gì đó khác với cái họ phỏng đoán hay giả định từ hoàn cảnh bên ngoài. Nếu xem xét từ bên ngoài, chủ thể không phải chịu đựng ảnh hưởng hay sự áp đặt từ đối tượng. Ấn tượng này cho đến giờ là đúng đắn bởi vì nội dung chủ quan can thiệp vào chủ thể từ thể vô thức, từ đó vô hiệu hóa ảnh hưởng của đối tượng. Sự can thiệp này có lẽ quá đột ngột đến mức chủ thể phải che chắn chính mình khỏi bất kì ảnh hưởng trực tiếp nào của đối tượng.

Cơ chế phòng vệ tương tự cũng xuất hiện trong những tình huống trầm trọng hay hiển nhiên. Thậm chí chỉ với một chút sự tăng cường của vô thức, thành phần chủ quan của cảm giác cũng trở nên rất sống động, gần như hoàn toàn che khuất ảnh hưởng khách quan. Một mặt, đối tượng cảm thấy hết sức bị coi thường. Mặt khác, chủ thể có một ảo tưởng về thực tại. Trong những ca bệnh hoạn, chủ thể có thể đạt tới điểm hoàn toàn không phân biệt nổi đối tượng thực sự và nhận thức chủ quan.

Mặc dù vậy, nhận thức chủ quan vẫn gây ảnh hưởng đến suy nghĩ, cảm nhận và hành động tới một mức cực đoan trong quá trình đó. Bất chấp thực tế rằng đối tượng được nhìn thấy rõ ràng trong thực tại là trọn vẹn nhất của nó.

Trong những tình huống đặc biệt dữ dội, hoặc do đối tượng có một nét tương đồng hoàn hảo với hình ảnh vô thức, đối tượng có thể thâm nhập vào chủ thể. Khi đó, mẫu người cảm nhận hướng nội thậm chí sẽ bị xui khiến *hành động* theo hình mẫu vô thức của anh. Hành động đó có một tính chất ảo tưởng về thực tại khách quan, và vì thế rất kì quặc. Nó cho thấy ngay tính chủ quan đi ngược với thực tại của mẫu người này.

Nhưng, ở đâu mà đối tượng không thể gây ảnh hưởng, ở đó nó đụng phải một thái độ trung lập rộng lượng, đôi chút cảm thông, song liên tục cố gắng trấn an và điều chỉnh. Cái quá-thấp được nâng cao hơn một chút, cái quá-cao bị làm thấp đi một chút. Nhiệt tình bị hãm lại, ngông cuồng bị ước chế. Sự khác thường bị đưa vào quy tắc khuôn khổ "đúng chuẩn". Tất cả là để giữ ảnh hưởng của đối tượng trong những giới hạn cần thiết. Từ đó mẫu người này trở thành một tai họa với những người trong vòng tròn quan hệ của họ. Bởi vì người ta không còn tin họ vô hại nữa. Nhưng nếu như thế, họ sẽ dễ dàng trở thành nạn nhân trước sự công kích và lòng tham của người khác.

Mẫu người cảm nhận hướng nội cho phép bản thân họ bị lạm dụng. Sau đó, họ sẽ báo thù bằng sự bướng bỉnh và phản kháng gấp đôi vào dịp nào đó. Nhưng thường là không đúng lúc. Khi họ không thể bày tỏ một cách khéo léo, mọi ấn tượng dồn nén vào nội tâm. Từ đó chúng thôi miên ý thức, loại bỏ khả năng làm chủ các ấn tượng bằng mọi biểu hiện có ý thức.

Nói một cách tương đối, mẫu người này chỉ có những khả năng khéo léo thể hiện các sắp đặt trong ấn tượng của họ. Suy nghĩ và cảm nhận khá vô thức. Chừng nào chúng có một ý thức nhất định, chúng chỉ thể hiện trong những hoạt động hàng ngày, vô vị nhưng cần thiết. Do đó trong vai trò là các chức năng ý thức, chúng hoàn toàn không thích hợp để thể hiện các nhận thức chủ quan. Thế nên mẫu người cảm nhận hướng nội khó có được một sự thấu hiểu khách quan và cũng không hiểu được chính mình.

Trên hết, khuynh hướng của họ li gián họ khỏi tính thực của đối tượng, trao chúng cho các nhận thức chủ quan. Chúng điều hướng ý thức của họ về một thực tại xa xưa. Cho dù sự thiếu sót của họ trong việc so sánh khiến họ hoàn toàn không để ý thấy sự điều hướng này.

Thực ra họ di chuyển trong một thế giới huyền bí. Ở đó con người, động vật, đường sắt, nhà cửa, sông núi vừa là các vị thần rộng lượng vừa là các con quỷ độc ác. Họ không bao giờ để ý chúng trông như thế nào. Chúng tác động lên các xét đoán và hành động của họ mà không thể giải thích theo cách nào khác. Họ xét đoán và hành động như thể có khả năng giải quyết. Nhưng họ chỉ chú ý đến hành vi của mình khi nhận ra rằng những cảm giác của mình hoàn toàn khác với thực tại. Nếu khuynh hướng của họ là lí luận khách quan, họ sẽ cảm giác thấy sự khác biệt này là bệnh hoạn.

Nhưng mặt khác, họ vẫn trung thành với tính phi lí trí của mình, và sẵn sàng trao giá trị thực tại cho cảm giác của mình. Thế giới khách quan sẽ chỉ như là giả hoặc hay như một tấn hài kịch. Song, tình huống trái ngược này chỉ có trong những trường hợp cực đoan.

Thông thường, cá nhân bằng lòng với tình trạng cô lập của mình với thực tại tầm thường. Tuy nhiên họ lại vô thức đối xử với thực tại tầm thường này theo lối cổ xưa.

Dồn nén và vô thức của người Cảm giác hướng nội

Thể vô thức của họ chủ yếu được nhận ra bởi sự dồn nén trực giác,

do đó mà có tính hướng ngoại và xa xưa. Trực giác hướng ngoại đích thực có tài xoay xở đặc trưng, và một chiếc "mũi thính" phát hiện ra mọi khả năng hoặc triển vọng trong thực tại khách quan. Trực giác hướng ngoại cổ xưa này có một sự nhạy thính đáng ngạc nhiên. Với loại trực giác hướng ngoại cổ xưa, ý định thực sự trong ý thức của đối tượng không có nghĩa lí gì. Nó sẽ nhìn từ góc độ của những tiền lệ cổ xưa của ý định, do vậy nó sở hữu một thứ nguy hiểm. Một cái gì đó ngấm ngầm phá hoại, một điều gì đấy trái ngược mạnh mẽ với lòng nhân từ hiền dịu của ý thức.

Chừng nào chủ thể không quá xa lánh đối tượng, trực giác vô thức sẽ có đền bù lành mạnh cho thái độ hơi kì quái và quá nhẹ dạ của ý thức. Nhưng ngay khi vô thức trở nên đối lập với ý thức, những trực giác đó nổi lên bề mặt và mở rộng tầm ảnh hưởng bất chính của chúng. Chúng hoàn toàn áp đặt chủ thể, phóng thích những ý tưởng cưỡng bách ngoan cố nhất về các đối tượng. Chứng rối loạn thần kinh chức năng phát sinh từ chuỗi sự kiện này thường là một chứng rối loạn thần kinh cưỡng bách. Trong đó các đặc tính cuồng loạn lùi về sau và bị che mờ bởi các triệu chứng suy nhược.

4. TRỰC GIÁC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED INTUITION)

Trực giác, ở thái độ hướng nội, bị điều hướng bởi đối tượng bên trong hay còn gọi là các yếu tố của vô thức. Vì mối liên hệ của các đối tượng bên trong với ý thức hoàn toàn giống với mối liên hệ với các đối tượng bên ngoài. Đối tượng bên trong là một thực tại tâm lí, không phải thực tại vật lí. Đối với nhận thức trực giác, các đối tượng bên trong là các hình ảnh chủ quan của sự vật hay sự việc. Chủ thể không gặp phải chúng trong trải nghiệm ở bên ngoài nhưng chúng thực sự định đoạt các nội dung của vô thức, cụ thể là vô thức tập thể.

Cơ chế tâm lí của trực giác hướng nội

Theo lẽ tự nhiên, do đặc tính của các đối tượng nhận thức trực giác, nội dung của chúng không thể tiếp cận thông qua trải nghiệm. Đây là một đặc tính giống với đối tượng bên ngoài. Bởi các đối tượng bên ngoài chỉ tương ứng một cách tương đối với những nhận thức của chúng ta về chúng.

Do vậy, các hình thái có thể nhận thức được bằng giác quan của đối tượng bên trong cũng mang tính tương đối. Những sản phẩm của chúng không tiếp cận được và là những sản phẩm kì lạ của chức năng trực giác. Giống cảm giác, trực giác cũng có yếu tố chủ quan. Chúng bị nén xuống tầng sâu nhất trong mẫu người trực

giác hướng ngoại. Nhưng chúng lại là yếu tố quyết định trong trực giác của mẫu người hướng nội. Dù trực giác này có lẽ nhận được sự thúc đẩy từ các đối tượng bên ngoài, nó không bao giờ bị cuốn theo các khả năng hay triển vọng bên ngoài. Nó bám lấy yếu tố bên trong được phóng thích bởi đối tượng bên ngoài.

Cảm giác hướng nội chủ yếu bị hạn chế trong phạm vi nhận thức của các hiện tượng kích thích thần kinh cụ thể thông qua thể vô thức, và không đi vượt khỏi chúng. Trực giác lại dồn nén mặt này của yếu tố chủ quan và nhận thức hình ảnh thực sự đã gây ra kích thích thần kinh.

Ví dụ, một người đàn ông bất thình lình bị chóng mặt. Ông cảm giác được đến từng chi tiết kì lạ của sự rối loạn kích thích thần kinh này. Ông nhận thức được mọi đặc điểm của nó, sự mãnh liệt của nó, con đường ngắn ngủi của nó, nguồn gốc của nó và sự biến mất của nó. Không một chút thắc mắc nào về bản chất của thứ gây ra tình trạng rối loạn, hay đưa ra bất cứ điều gì về nội dung của nó.

Trực giác, mặt khác, chỉ nhận được sự thúc đẩy từ cảm giác tới hành động tức thì. Nó chăm chú quan sát đằng sau các hoạt cảnh. Nó nhanh chóng nhận thức hình ảnh bên trong đã gây ra hiện tượng cụ thể ở người đàn ông trên: cơn chóng mặt. Một người đàn ông lảo đảo bị một mũi tên đâm qua tim. Trực giác bị lôi cuốn bởi hình ảnh này nên cố gắng khám phá mọi chi tiết về nó. Trực giác bám chặt vào ảo ảnh kia. Nó quan sát và hứng thú mãnh liệt với cách các hình ảnh thay đổi, bộc lộ nhiều hơn và sau cùng phai mờ dần. Theo cách này, trực giác hướng nội nhận thức mọi quá trình tinh thần nền tảng của ý thức cũng rõ nét như khi cảm giác hướng ngoại cảm giác các đối tượng bên ngoài.

Vì vậy, đối với trực giác, những hình ảnh vô thức đạt tới chân giá trị của sự vật hay đối tượng. Nhưng vì trực giác bỏ qua sự kết hợp với cảm giác, nên nó nhận biết được điều gì. Hoặc cùng lắm nó có được một ý thức không đầy đủ về các rối loạn kích thích thần kinh, hay về những ảnh hưởng vật lí gây ra bởi các hình ảnh vô thức. Thế nên, các hình ảnh trông như thể tách ra khỏi chủ thể, như thể chúng tự tồn tại mà không có liên hệ nào với chủ thể.

Hậu quả là, trong ví dụ ở trên, khi bị choáng váng, mẫu người trực giác hướng nội sẽ không cho rằng hình ảnh hiện ra bằng cách nào đó cũng ám chỉ chính họ. Theo lẽ tự nhiên, với người bị lí trí dẫn dắt, một chuyện như vậy là không thể tưởng tượng nổi. Nhưng nó lại là một thực tế, và tôi thường gặp phải khi làm việc với mẫu

người trực giác hướng nội.

Sự thờ ơ rõ rệt của mẫu người trực giác hướng ngoại trước các đối tượng bên ngoài cũng có trong mẫu người trực giác hướng nội trước các đối tượng bên trong. Mẫu người trực giác hướng ngoại liên tục đánh hơi thấy những khả năng mới. Họ theo đuổi hạnh phúc của mình lẫn của người khác một cách hờ hững. Họ cứ dấn bước, nhưng không quan tâm đến những suy xét người khác. Họ phá hủy những thứ vừa tạo dựng trong cuộc tìm kiếm cho sự thay đổi kéo dài của mình. Mẫu người trực giác hướng nội di chuyển từ hình ảnh này đến hình ảnh khác. Họ theo đuổi từng khả năng trong vô thức, mà không thiết lập sự kết nối giữa hiện tượng và bản thân.

Thế gian không bao giờ có thể là một vấn đề đạo đức - phẩm hạnh đối với người chỉ đơn thuần cảm-giác nó. Thế giới của những hình ảnh không bao giờ là một vấn đề đạo đức - phẩm hạnh với mẫu người trực giác. Với cả hai mẫu người, nó là một vấn đề thẩm mĩ, một câu hỏi về nhận thức, một "cảm giác". Theo cách này, tình trạng ý thức về thân thể của anh không tồn tại trong cái nhìn của mẫu người trực giác hướng nội. Họ cũng có tình trạng đó với thân thể của người khác. Quan điểm hướng ngoại sẽ nói về họ là: "Với họ, thực tại không tồn tại. Họ buông bỏ mình cho các ảo tưởng vô ích."

Dồn nén và vô thức của trực giác hướng nội

Một nhận thức về các hình ảnh vô thức, được tạo ra trong sự đa dạng vô tận của các loại năng lượng sáng tạo của cuộc sống. Song nó không có giá trị thiết thực tức thì. Nhưng các hình ảnh đó có thể cho chúng một cách nhìn cuộc sống, một tiềm năng mạnh mẽ mới. Chức năng này với thế giới bên ngoài là chức năng kì lạ nhất. Nhưng nó rất cần thiết với toàn bộ tác động tinh thần. Giống như mẫu người tương ứng với chức năng trực giác là cần thiết với đời sống tinh thần của một chủng người. Nếu mẫu người này không tồn tại, sẽ không có lời tiên tri nào ở Israel.

Trực giác hướng nội hiểu rõ các hình ảnh nền tảng được kế thừa của đầu óc vô thức. Bản chất tận cùng của các nguyên mẫu này không thể tiếp cận được bằng trải nghiệm. Chúng chính là dồn tụ của chức năng tinh thần của toàn bộ dòng dõi tổ tiên. Những trải nghiệm được tích lũy hay dồn lại về hiện thực hữu cơ nói chung, lặp đi lặp lại, và cô đọng thành các mẫu người. Do vậy, trong những cổ mẫu, mọi trải nghiệm đã xảy ra trên hành tinh này từ thời nguyên thủy đều được hiển lộ. Tính cổ mẫu của những trải

nghiệm càng rõ rệt, chúng lại càng được trải qua một cách thường xuyên và mãnh liệt hơn. Cổ mẫu – mượn lời của Kant – là cái tự là hay thực tướng[19] của hình ảnh mà trực giác nhận thức và tạo ra trong khi nhận thức.

[19] Thực tướng (noumenon): Theo triết học của Kant, là một vật tự là chính nó, không được nhận thức hay giải thích/diễn giải, không thể nào được biết đến, nhưng chỉ được suy ra từ trải nghiệm. Nó là đối tượng của trực giác trí óc đơn thuần.

Vì thể vô thức không phải là cặn thừa vô dụng nằm đó trong tinh thần. Nó cùng tồn tại và trải qua những biến đổi bên trong có liên hệ với những sự kiện chung. Cho nên trực giác hướng nội – thông qua nhận thức của nó về các quá trình tinh thần bên trong – đưa ra dữ kiện nhất định. Chúng có ý nghĩa quan trọng để chúng ta hiểu được các sự kiện diễn biến chung. Nó thậm chí thấy trước những khả năng mới, ít nhiều rõ ràng hơn, cũng như sự kiện thực sự diễn ra sau đó. Khả năng tiên tri của nó được giải thích là nhờ mối liên hệ của nó với các cổ mẫu. Nó cho thấy diễn biến của trải nghiệm là do những quy luật quyết định.

MẪU NGƯỜI TRỰC GIÁC HƯỚNG NỘI (INTROVERTED INTUITIVE TYPE)

Bản chất kì lạ của trực giác hướng nội khi có được ưu thế cũng tạo ra một mẫu người kì lạ. Một mặt là kẻ mơ mộng và nhà tiên tri huyền bí, mặt khác là kẻ kì quặc và nhà nghệ sĩ quái dị. Trường hợp sau có lẽ được xem là bình thường.

Cơ chế tâm lí của người Trực giác hướng nội

Có một xu hướng chung của mẫu người này là giới hạn chính mình vào khả năng nhận thức của trực giác. Đã thành thông lệ, mẫu người trực giác lưu lại ở nhận thức. Nhận thức là vấn đề chính của anh. Nếu cá nhân là một nghệ sĩ sáng tạo thì vấn đề chính là sự hình thành nhận thức. Nhưng kẻ kì quặc lấy làm hài lòng với trực giác đã định hình bản thân họ. Tất nhiên, việc khiến trực giác trở nên mãnh liệt thường gây ra thái độ xa lánh khác thường của chủ thể khỏi thực tại hữu hình. Thậm chí họ có thể sẽ trở thành một điều bí ẩn trọn vẹn với những người gần gũi họ.

Nếu là một nghệ sĩ, họ cho thấy những thứ khác biệt, kì lạ trong vố số tác phẩm nghệ thuật của mình. Chúng chứa đựng cả ý nghĩa lẫn vô nghĩa, vẻ đáng yêu lẫn kệch cỡm, kì quái lẫn uy nghi. Nếu không phải là một nghệ sĩ, họ dễ là một thiên tài bị khinh rẻ. Một

người vĩ đại "đi sai đường". Một kẻ khờ khôn ngoan. Một nhân vật dành cho các tiểu thuyết "tâm lí".

Mặc dù sở trường của mẫu người trực giác hướng nội nhìn chung không phải là nhận thức một vấn đề đạo đức - phẩm hạnh. Vì cần phải củng cố đến một mức nhất định các chức năng lí trí để nhận thức được vấn đề đạo đức-phẩm hạnh. Ấy vậy mà một chút khác đi trong xét đoán cũng đủ để biến nhận thức trực giác từ chú trọng thẩm mĩ đơn thuần sang coi trọng đạo đức - phẩm hạnh. Do vậy, nhiều người thuộc mẫu người này được tạo ra khác với dạng có óc thẩm mĩ của mẫu người nguyên gốc. Đó là điển hình của mẫu người trực giác hướng nội.

Vấn đề đạo đức - phẩm hạnh xuất hiện khi mẫu người trực giác cố kết nối mình với ảo ảnh của chính mình. Khi họ không còn thỏa mãn với nhận thức đơn thuần, với cách hình thành và đánh giá thẩm mĩ. Họ cố gắng để trả lời câu hỏi: Điều này có ý nghĩa gì với tôi và thế giới? Phải chăng thứ hiện ra từ ảo ảnh này là một nhiệm vụ dành cho mình hay cho thế giới? Mẫu người trực giác dồn nén óc xét đoán hay có óc xét đoán là do nhận thức xui khiến. Họ căn bản không bao giờ trả lời được câu hỏi này, vì họ chỉ biết nhận thức "làm thế nào". Vậy nên họ thấy vấn đề đạo đức - phẩm hạnh thật khó hiểu, thậm chí ngớ ngẩn. Họ sẽ ép mình ngừng suy nghĩ về ảo ảnh làm bối rối đó. Điều này khác với mẫu người trực giác có thiên hướng phẩm hạnh - đạo đức. Họ quan tâm ảo ảnh của mình mang ý nghĩa gì. Họ ít chú trọng đến phương diện thẩm mĩ hơn so với những tác động đạo đức - phẩm hạnh từ ý nghĩa thực chất của nó.

Óc xét đoán của họ biết cách để phân biệt – dẫu thường mờ mịt. Rằng họ, trong vai trò là một con người và một toàn thể, theo cách nào đó có liên hệ nội tại với ảo ảnh của mình. Rằng nó là một thứ gì đó không chỉ đơn giản nằm trong nhận thức, và cũng sẵn sàng trở thành cuộc sống của chủ thể. Khi nhận ra điều đó, họ buộc lòng phải chuyển hóa ảo ảnh kia thành cuộc sống của riêng mình. Nhưng vì họ dễ dựa vào ảo ảnh của mình, nỗ lực đạo đức - phẩm hạnh của họ trở nên phiến diện. Họ biến chính mình và cuộc sống của mình thành thứ tượng trưng. Họ sửa đổi chúng cho phù hợp với ý nghĩa đích thực và vĩnh cửu của các sự kiện. Nhưng họ lại không thay đổi để phù hợp với thực tại của ngày hôm nay. Họ cũng tước khỏi chính mình bất kì ảnh hưởng nào họ có lên thực tại đó. Họ vẫn là người khó hiểu. Ngôn ngữ của họ không phải là thứ ngôn ngữ phổ biến của riêng họ. Lập luận của họ thiếu mất lí lẽ thuyết phục. Họ chỉ có thể xưng tội hoặc tuyên bố. Lời của họ là "lời của một người đang gào thét khi đánh mất vị thế của chính

mình".

Mẫu người trực giác hướng nội chủ yếu dồn nén cảm giác về đối tượng. Thể vô thức của họ có đặc điểm đó. Chúng tôi tìm thấy trong vô thức của họ một cảm giác hướng ngoại từ thời xa xưa, cốt để bù đắp cho cái dồn nén kia. Do đó, tốt nhất nên mô tả họ là mẫu người có cảm giác hướng ngoại nguyên thủy hoặc thấp cấp.

Tính thôi thúc bốc đồng và thiếu kiềm chế là đặc điểm của mẫu người cảm giác này, cùng với sự phụ thuộc bất thường vào ấn tượng cảm giác. Sự phụ thuộc của họ bù đắp cho thái độ ý thức cao cấp hơn nhưng yếu nhược. Sự phụ thuộc của họ trao cho nó một tầm quan trọng nhất định, để ngăn cản "sự thăng hoa" trọn vẹn. Nhưng nếu, bởi cưỡng cầu cường điệu thái độ ý thức, phát triển một sự phụ thuộc hay hạ thấp vị thế hoàn toàn trước nhận thức bên trong, thể vô thức sẽ trở thành một thứ đối lập chống đối. Điều đó khiến xuất hiện các cảm giác cưỡng bách mà sự phụ thuộc quá mức của chúng vào đối tượng lại mâu thuẫn với thái độ ý thức. Đây là rối loạn thần kinh chức năng cưỡng bách, các triệu trứng một phần là nghi ngờ mình bị bệnh. Phần khác là tính quá mẫn cảm của các cơ quan cảm giác. Và phần nữa là mối ràng buộc cưỡng bách với những con người nhất định hay các đối tượng khác.

TÓM LƯỢC CÁC MẪU NGƯỜI HƯỚNG NỘI PHI LÍ TRÍ

Hai mẫu người *Cảm giác hướng nội* và *Trực giác hướng nội* gần như không thể tiếp cận được bằng xét đoán bên ngoài. Bởi vì họ hướng nội và do vậy có khả năng thể hiện nghèo nàn hay ít sốt sắng. Họ chỉ tỏ ra yếu đuối khi bị chỉ trích dữ dội. Hành động chính của họ bị điều khiển từ bên trong. Chúng ta chỉ nhìn thấy được từ bên ngoài cái tính dè dặt, hay giữ kẽ, thiếu cảm thông, hay ngập ngừng, và một vẻ bối rối không nguyên cớ. Bất cứ điều gì trồi lên bề mặt, đó thường là các biểu hiện gián tiếp của nội tâm và các chức năng vô thức. Các biểu hiện như thế theo lẽ tất nhiên sẽ gợi lên một định kiến nhất định trong môi trường xung quanh đối với những mẫu người này.

Do đó, họ thường bị đánh giá thấp, hoặc bị hiểu lầm. Họ cũng không thể hiểu được chính mình. Họ thiếu óc xét đoán. Họ cũng bất lực không thể biết tại sao họ liên tục bị mọi người xem thường. Họ không nhận ra rằng biểu hiện ra bên ngoài của họ - trong thực tế - cũng mang tính nội tâm. Đôi mắt họ bị những sự kiện đa dạng bên trong mê hoặc.

Cái diễn ra bên trong quá đỗi quyến rũ, và thu hút vô tận, đến nỗi họ không thấy rõ cái thực tế. Họ có rất ít trải nghiệm thực trong những giao tiếp thường ngày với những người xung quanh. Họ bị ảo ảnh bên trong xâm nhiễm mất rồi. Cách họ giao tiếp thật rời rạc. Nên những người trò chuyện với họ cần có thiện chí thấu hiểu. Hơn nữa, trong cách họ bày tỏ thiếu vắng lòng nhiệt tình dành cho đối tượng. Chỉ riêng biểu hiện nhiệt tình này thôi đã đủ để chiếm lấy thiện cảm của người ta. Ngược lại, những mẫu người này thể hiện một thái độ cộc cằn, khước từ thế giới bên ngoài. Dù họ không hề ý thức được điều đó, và không hề cố tình biểu hiện như vậy.

Chúng ta sẽ có một phán định công bằng hơn về những người này và bao dung với họ hơn. Khi ta bắt đầu nhận ra thật khó để truyền đạt cái được nhận thức bên trong thành thứ ngôn ngữ dễ hiểu. Song sự bao dung của chúng ta sẽ không rộng rãi đến độ miễn trừ cho họ khỏi sự bày tỏ đúng đắn. Dung dưỡng quá chỉ có hại cho họ. Chính định mệnh, hơn ai hết, gây ra cho họ những khó khăn quá lớn bên ngoài. Điều đó cốt để cảnh tỉnh cái trạng thái đắm chìm vào nội tâm của họ. Nhưng thường thì chỉ một nhu cầu cá nhân mạnh mẽ mới khiến họ xuất lộ được một biểu hiện tình cảm theo kiểu con người.

Từ một góc nhìn hướng ngoại và duy lí, đây là mẫu người vô dụng nhất. Nhưng nhìn từ một góc độ cao hơn, họ là bằng chứng sống cho một thực tế. Thế giới giàu có và muôn màu muôn vẻ này là cuộc sống chan chứa cảm xúc nhưng không đơn thuần chỉ ở lớp vỏ. Nó chan chứa ở cả bên trong. Những mẫu người này phải được thừa nhận là một phương diện của tự nhiên. Họ là một tấm gương hữu ích dành cho người nào muốn vượt qua sự vô minh của tư duy thời đại. Những người có thái độ như thế là những nhà giáo dục hay những người thúc đẩy văn hóa theo cách riêng của họ. Cách họ sống dạy bảo nhiều hơn lời họ nói.

Từ cuộc sống của họ, và hoàn toàn không phải từ khiếm khuyết lớn nhất của họ: tính không cởi mở, chúng ta có lẽ hiểu được một trong những sai lầm lớn nhất của nền văn minh chúng ta. Đó là niềm tin mù quáng vào những thứ bề mặt. Đó là đánh giá quá cao việc dạy dỗ hay hướng dẫn bằng lời và các phương pháp cụ thể.

Một đứa trẻ chắc chắn không thể không tiếp nhận cuộc nói chuyện giữa bố mẹ mình. Nhưng liệu có thể cho là: đứa trẻ được giáo dục qua cuộc nói chuyện đó? Thực ra chính cách sống của bố mẹ mới là thứ giáo dục đứa trẻ. Cái họ thêm thắt vào cuộc sống của mình bằng lời nói hay cử chỉ cùng lắm có tác dụng làm đứa trẻ

bối rối. Với thầy cô giáo cũng vậy. Nhưng chúng ta lại có một niềm tin vào phương pháp dạy dỗ rằng:

Chỉ khi phương pháp giáo dục tốt, việc thực hành phương pháp đó mới tôn vinh người thầy. Một người thấp kém không bao giờ là một người thầy tốt. Nhưng anh ta có thể che đậy sự kém cỏi suy đồi của mình. Cho dù vậy, đằng sau một phương pháp dạy dỗ tuyệt vời hay một năng lực trí óc sáng rỡ, vẫn là một chất độc ngấm vào học sinh.

Theo tự nhiên, người học trò khi trưởng thành sẽ chẳng mong muốn gì ngoài hiểu biết các loại phương pháp hữu hình. Bởi vì anh đã bị đánh bại bởi thái độ chung vốn tin vào phương pháp tối ưu. Anh đã học được rằng cái đầu trống rỗng nhất, vang lên đúng một phương pháp, là người học sinh giỏi nhất. Toàn bộ môi trường anh sống không chỉ đề cao mà còn là ví dụ minh họa cái học thuyết: Mọi thành công và hạnh phúc đều là ở bên ngoài, và chỉ phương pháp đúng đắn mới giúp ta đạt được điều mình muốn. Hay liệu cách sống của người thầy tinh thần dẫn dắt anh có thể chứng minh rằng: Hạnh phúc tỏa phát khi nhìn vào bên trong?

Những mẫu người hướng nội phi lí trí chắc chắn không phải là người dẫn đường hay người thầy của một nhân loại hoàn thiện hơn. Họ thiếu lí trí và chuẩn mực xử thế hợp lí. Nhưng cách sống của họ lại dạy một điều khác, mà buồn thay, nền văn minh của chúng ta đang thiếu.

CÁC CHỨC NĂNG CHÍNH VÀ PHỤ TRỢ

Trong những mô tả ở trước tôi không hề muốn độc giả của mình có cái ấn tượng là: những mẫu người thuần túy đó xuất hiện thường xuyên ngoài đời. Họ chỉ là những bức chân dung gia đình theo kiểu Galtonesque. Nó là sự tổng kết trong một hình ảnh chứa các đặc điểm chung và điển hình của thành viên gia đình. Nó nhấn mạnh những đặc điểm chung này quá mức, trong khi những đặc điểm cá nhân lại bị xóa mờ hẳn đi. Cuộc nghiên cứu chi tiết từng trường hợp cá nhân liên tục hé lộ thực tế rằng: bên cạnh đặc trưng nổi bật nhất, còn có một đặc trưng phụ khác, bị ý thức cho là thấp kém, liên tục hiện diện và mang tính quyết định khá lớn.

Hãy tóm tắt lại một lần nữa để làm rõ: Sản phẩm của mọi chức năng đều có thể được ý thức. Nhưng chúng ta chỉ nói đến tình trạng ý thức về một chức năng khi ứng dụng của nó không đơn thuần dành cho ý chí tùy ý sử dụng. Mà cùng lúc ý chí sử dụng

chức năng đó, nguyên lí của chức năng có tính quyết định đối với phương hướng của ý thức. Nguyên lí của chức năng thật sự góp phần quyết định phương hướng của ý thức khi suy nghĩ không phải là một kiểu trầm tư mặc tưởng hay như hiện tượng esprit de l'escalier – trí thông minh bậc thang[20]. Nó là khi những quyết định từ suy nghĩ có một giá trị hợp lí tuyệt đối. Cái kết luận logic trong một trường hợp cho sẵn sẽ có hiệu lực hay giá trị. Bất kể kết luận đó là một động lực hay sự đảm bảo cho hành động thực tiễn mà không cần thêm bằng chứng.

[20] *L'esprit de l'escalier là sự nghĩ ra một câu, cách đối lại thông minh khi mọi sự đã kết thúc. Nó được dùng để mô tả sự nghĩ ra cách đáp trả trong trận cãi nhau, hay chơi khăm nhưng không thể sử dụng được vì mọi thứ đã kết thúc trước đó. Hiện tượng thường đi kèm với cảm giác hối hận vì đã không nghĩ ra cách đáp trả đó khi nó cần thiết nhất hoặc trong tình huống phù hợp.*

Quyền tuyệt đối này, theo kinh nghiệm, chỉ thuộc về riêng một chức năng, và chỉ có thể thuộc về duy nhất một chức năng. Vì nếu một chức năng khác can thiệp tương đương, nhất thiết sẽ sinh ra một định hướng khác – ít nhất sẽ phần nào ngược với định hướng ban đầu. Nhưng vì có một điều kiện sống còn dành cho quá trình-thích nghi ý thức. Đó là: những mục đích luôn rõ ràng và không mơ hồ dễ được nhận ra. Do vậy sự hiện diện của một chức năng thứ hai mang sức mạnh tương đương theo lẽ tự nhiên là bị cấm. Nó vì vậy chỉ có thể mang ý nghĩa phụ, một thực tế cũng được xác minh bằng trải nghiệm.

Ý nghĩa phụ của nó cốt ở chỗ: Trong một trường hợp cho sẵn, nó không có giá trị hợp lí giống như chức năng chính hay như một yếu tố mang tính quyết định và có thể tuyệt đối tin cậy. Mà nó có hiệu lực như một chức năng phụ trợ hay bổ sung. Chỉ những chức năng nào có tính chất không đối ngược với chức năng chính mới có thể là chức năng phụ trợ.

Chẳng hạn, cảm nhận không bao giờ có thể làm chức năng thứ hai bên cạnh chức năng suy nghĩ, vì tính chất của nó quá đối ngược với suy nghĩ. Suy nghĩ nếu đúng là suy nghĩ và đúng với nguyên lí của riêng nó, nhất định phải loại trừ hoàn toàn cảm nhận. Tất nhiên điều này không loại trừ thực tế là có những cá nhân mà chức năng suy nghĩ và cảm nhận của họ đều ở cùng mức. Nhờ đó mà cả hai đều có sức mạnh động lực thôi đẩy ngang nhau trong ý thức. Nhưng nếu vậy, các mẫu người sẽ không còn phân biệt nữa, mà sẽ chỉ đơn thuần là vấn đề cảm nhận và suy nghĩ tương đối kém phát triển. Tình trạng ý thức và vô thức đồng đều nhau về

các chức năng do vậy là một dấu hiệu của tinh thần hay tâm lí nguyên thủy.

Kinh nghiệm cho thấy rằng chức năng phụ luôn là chức năng có tính chất khác nhưng không đối ngược với chức năng chính. Như vậy, lấy ví dụ, suy nghĩ là chức năng chính, có thể dễ dàng đi kèm với trực giác là chức năng phụ trợ. Hay suy nghĩ cũng kết hợp tốt với cảm giác. Nhưng, theo quan sát, không bao giờ đi cùng được với cảm nhận. Cả trực giác lẫn cảm giác đều không đối ngược với suy nghĩ. Chúng không có cùng bản chất nhưng cũng không có tác dụng ngược với suy nghĩ. Bởi trong vai trò là một chức năng xét đoán, cảm nhận có thể cạnh tranh được với suy nghĩ, trực giác và cảm giác là các chức năng nhận thức mang đến hỗ trợ cho suy nghĩ. Nhưng ngay khi chúng đạt đến cùng một mức phân biệt như của suy nghĩ, chúng sẽ tạo ra thay đổi trong thái độ. Thái độ này sẽ mâu thuẫn với khuynh hướng suy nghĩ. Vì chúng sẽ chuyển đổi thái độ xét đoán thành thái độ nhận thức. Và nguyên lí lí trí tuyệt đối cần thiết với suy nghĩ sẽ bị chặn lại do nhận thức đơn thuần không có lí trí.

Do vậy chức năng phụ trợ là khả thi và hữu ích chỉ chừng nào nó phục vụ chức năng chính, mà không đòi hỏi quyền tự trị dựa trên nguyên lí riêng của nó.

Với mọi mẫu người xuất hiện ngoài đời, tồn tại một nguyên lí: Bên cạnh chức năng chính được ý thức, còn có một chức năng phụ trợ vô thức và khác với tính chất của chức năng chính ở mọi mặt. Từ những phối hợp này, các bức tranh nổi tiếng xuất hiện. Chẳng hạn như trí tuệ thực tiễn được ghép với cảm giác, trí tuệ suy đoán đột phá với trực giác, trực giác nghệ sĩ xét đoán bằng-cảm-nhận để tuyển chọn và trưng bày các hình ảnh của nó, trực giác triết học – liên minh với trí tuệ sôi nổi, biến cái nó nhìn được thành suy nghĩ có thể hiểu được, v.v.

Việc ghép nhóm các chức năng vô thức cũng diễn ra tùy theo mối quan hệ của các chức năng ý thức. Do vậy, chẳng hạn như, một cảm nhận trực giác vô thức có lẽ tương ứng với một trí tuệ thực tiễn ý thức, do đó chức năng cảm nhận bị ức chế tương đối mạnh hơn trực giác. Tuy nhiên điều này chỉ có ý nghĩa với người nào có liên quan đến điều trị tâm lí thực tiễn. Với nhà trị liệu, biết về nó là rất quan trọng. Vì tôi đã thường xuyên quan sát thấy một nhà trị liệu có bệnh nhân là một chủ thể có trí tuệ độc đáo. Cách mà nhà trị liệu cố gắng hết sức phát triển chức năng cảm nhận trực tiếp từ vô thức. Nỗ lực này thường thất bại, vì nó vi phạm quá nhiều vào ý thức. Nếu thâm nhập thành công, bệnh nhân sẽ thực

sự bị cưỡng bách phụ thuộc vào nhà trị liệu.

Đây là "chuyển dịch" chỉ có thể loại bỏ bằng sự tàn bạo. Bệnh nhân bị tước đoạt lập trường cá nhân, nhà trị liệu trở thành lập trường của anh ta. Nhưng cách tiếp cận vô thức và chức năng bị dồn nén nhất tưh hé lộ bản chất với sự bảo vệ đầy đủ hơn của lập trường ý thức, khi con đường phát triển là thông qua chức năng phụ.

Vậy nên trong trường hợp mẫu người lí trí là thông qua chức năng không lí trí. Vì điều này thêm vào cho lập trường ý thức một loạt triển vọng khả thi và sắp xảy ra. Đến mức ý thức có được một sự bảo vệ đầy đủ trước sự hủy diệt của vô thức. Ngược lại, mẫu người phi lí trí đòi hỏi một sự phát triển mạnh hơn của chức năng phụ trợ có tính lí trí trong ý thức, nhằm sẵn sàng đón nhận tác động của vô thức.

Các chức năng vô thức ở trong tình trạng cổ xưa, động vật. Trong những giấc mơ và ảo tưởng, chúng thường có biểu tượng là cuộc chiến hay hai con thú hoặc quái vật chuẩn bị đụng độ nhau.

"Nhờ hiểu về vô thức, chúng ta có thể giải thoát mình khỏi sự chi phối của nó"

- Carl Jung -